

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

SỔ TAY SINH VIÊN
NĂM HỌC 2026-2027
(Lưu hành nội bộ)

Huế, 2026

MỤC LỤC

Giới thiệu về Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế	01
Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ thành tích khen thưởng của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.....	02
Đảng bộ Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.....	05
Công đoàn Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.....	07
Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội sinh viên Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.....	08
Chính trị và Công tác sinh viên	10
Đào tạo đại học	12
Đào tạo sau đại học.....	13
Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục.....	14
Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế.....	16
Viện Đào tạo quốc tế	18
Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế.....	19

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đại học

Y khoa.....	22
Răng - Hàm - Mặt	31
Y học cổ truyền.....	40
Y học dự phòng.....	46
Dược học	55
Điều dưỡng	63
Hộ sinh	74
Kỹ thuật Xét nghiệm y học	83
Kỹ thuật Hình ảnh y học	93
Y tế công cộng	100
Dinh dưỡng	108

Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ

Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ.....

115

Quyết định số 5129/QĐ-ĐHYD ngày 29/9/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế và Quyết định số 2583/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

134

Hệ thống Tích hợp thông tin & Quản lý đào tạo Trường Đại học

Y - Dược (phân hệ dành cho sinh viên).....	150
---	------------

**SỨ MẠNG, TÂM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI
VÀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ**
*(Kèm theo Quyết định số 176/QĐ-ĐHYD ngày 18 tháng 01 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)*

SỨ MẠNG

Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao kỹ thuật và công nghệ, khám chữa bệnh, đáp ứng yêu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

TÂM NHÌN

Phát triển Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế theo mô hình Trường - Viện đạt chuẩn cấp quốc gia vào năm 2030 và hướng tới đạt chuẩn quốc tế vào năm 2045.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tri thức và Nhân ái

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

Tinh hoa - Khai phóng - Phụng sự

Tinh hoa - Khoa học sức khỏe đòi hỏi người dạy và người học phải xuất phát từ những điều tinh túy và tốt đẹp nhất để phát triển những phẩm chất và năng lực tốt nhất. Giáo dục khoa học sức khỏe nhằm tạo ra và gìn giữ lực lượng tinh hoa để chăm lo sức khỏe, phục vụ cho đại chúng.

Khai phóng - Giáo dục hướng đến khai phóng, thực hiện sứ mạng phát triển tiềm năng của con người, thông qua việc lĩnh hội tri thức của nhân loại để hình thành các năng lực chuẩn mực cần thiết cho nghĩa vụ công dân, công việc và cuộc sống. Giáo dục khai phóng là giáo dục toàn diện, dựa trên năng lực và lấy người học làm trung tâm.

Phụng sự - Phụng sự là suốt đời hành nghề vô tư, trong sáng để cống hiến tận tụy cho Tổ quốc, cho lý tưởng và nghề nghiệp. Giáo dục khai phóng là để phụng sự và phụng sự là môi trường tốt nhất để tiếp tục khai phóng tiềm năng và giá trị của bản thân. Giáo dục khai phóng và phụng sự là để hướng đến các giá trị tri thức và nhân ái.

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ THÀNH TÍCH KHEN THƯỞNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế tiền thân là Khoa Y thuộc Viện Đại học Huế được thành lập ngày 28 tháng 3 năm 1957. Ngày 27 tháng 10 năm 1976, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 426-TTg thành lập Trường Đại học Y Khoa Huế trực thuộc Bộ Y tế. Tháng 5/1979, Bộ Y tế ra quyết định thành lập Học viện Y Huế trên cơ sở hợp nhất Trường Đại học Y khoa Huế và Bệnh viện Trung ương Huế. Đến tháng 08/1989, Trường Đại học Y khoa Huế lại được tách ra và trực thuộc Bộ Y tế. Từ năm 1994, theo Nghị định 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Trường Đại học Y Khoa Huế trở thành một trường thành viên của Đại học Huế. Năm 2007, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế theo Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23 tháng 10 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 2346/QĐ-TTg về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế Huế vào Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế để phát triển theo mô hình Trường - Viện cấp quốc gia hướng đến đạt tiêu chuẩn quốc tế theo tinh thần Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị.

Trải qua gần 80 năm hình thành và phát triển, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế là một trong những trung tâm hàng đầu của Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực y tế cho khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước. Tính đến năm 2026, Trường đã đào tạo được gần 35.000 Bác sĩ, Dược sĩ, Cử nhân đại học và đào tạo được hơn 12.000 cán bộ y tế trình độ sau đại học, gần 23.000 cán bộ y tế trình độ cao đẳng và trung cấp đóng góp quan trọng cho hệ thống y tế cho khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước. Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế là trường đầu tiên trong khối các trường đại học Y - Dược của Việt Nam được kiểm định đạt chất lượng giáo dục theo bộ tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào năm 2017. Trường đã được kiểm định chu kỳ 2 vào tháng 6/2022 theo bộ tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế là một trong các trường Y - Dược tiên phong của cả nước triển khai đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tích hợp dựa trên năng lực thực hành nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu xã hội và hội nhập quốc tế, lấy sinh viên làm trung tâm. Kể từ năm 2016, Trường đã hợp tác với Đại học Y khoa Harvard, Hoa Kỳ để đổi mới toàn diện chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa và Bác sĩ Răng Hàm Mặt theo hướng tích hợp dựa trên năng lực và đang tiếp tục đổi mới các chương trình đào tạo còn lại theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo.

Hiện nay, Trường đang đào tạo 11 ngành bậc đại học hệ chính quy, 02 ngành hệ liên thông chính quy, 04 ngành hệ liên thông vừa làm vừa học và 06 ngành đào tạo cao đẳng với tổng quy mô gần 8.300 sinh viên. Về đào tạo sau đại học, hiện nay, Trường đang đào tạo 104 chuyên ngành gồm 07 ngành Nghiên cứu sinh, 14 ngành cao học, 34 chuyên ngành chuyên khoa cấp I, 31 chuyên ngành chuyên khoa cấp II, 18 chuyên ngành Bác sĩ nội trú với tổng quy mô hơn 2.500 học viên. Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế, với quy mô 700 giường, là bệnh viện đa khoa công lập hạng 1 theo xếp hạng bệnh viện của Bộ Y tế, là cơ sở thực hành, nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh uy tín và chất lượng cao trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

Cơ cấu tổ chức hiện nay của Trường bao gồm: Đảng ủy, Ban Giám hiệu, các phòng chức năng, Trung tâm, Viện, các Khoa/Bộ môn, Phòng khám Bác sĩ Gia đình và Bệnh viện Trường.

BAN GIÁM HIỆU

Hiệu trưởng:	GS.TS. Nguyễn Vũ Quốc Huy
Phó Hiệu trưởng:	PGS.TS. Nguyễn Khoa Hùng
	PGS.TS. Nguyễn Minh Tâm
	PGS.TS. Hoàng Bùi Bảo
	TS. Đặng Phước Hải

07 PHÒNG CHỨC NĂNG

1. Phòng Chính trị và Công tác sinh viên
2. Phòng Đào tạo đại học
3. Phòng Đào tạo sau đại học
4. Phòng Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất
5. Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục
6. Phòng Khoa học công nghệ - Hợp tác quốc tế
7. Phòng Tổ chức, Hành chính và Pháp chế

07 KHOA

1. Khoa Cơ bản
2. Khoa Dược
3. Khoa Điều dưỡng
4. Khoa Răng Hàm Mặt
5. Khoa Y học cổ truyền
6. Khoa Y tế công cộng
7. Khoa Kỹ thuật y học

24 BỘ MÔN

1. BM Chẩn đoán hình ảnh
2. BM Da liễu
3. BM Di truyền y học
4. BM Dược lý
5. BM Giải phẫu - Phẫu thuật thực hành
6. BM Gây mê hồi sức và Cấp cứu
7. BM Huyết học
8. BM Ký sinh trùng
9. BM Mắt
10. BM Mô phôi, Giải phẫu bệnh và Pháp y
11. BM Miễn dịch - Sinh lý bệnh
12. BM Ngoại
13. BM Nhi
14. BM Nội
15. BM Phụ sản
16. BM Phục hồi chức năng
17. BM Hóa sinh
18. BM Sinh lý
19. BM Tai Mũi Họng

- 20. BM Tâm thần
- 21. BM Truyền nhiễm - Lao
- 22. BM Ung bướu
- 23. BM Vi sinh
- 24. BM Y học gia đình

02 TRUNG TÂM

- 1. Trung tâm Công nghệ thông tin
- 2. Trung tâm Thông tin - Thư viện

03 VIỆN

- 1. Viện Đào tạo và Bồi dưỡng cán bộ y tế
- 2. Viện Đào tạo Quốc tế
- 3. Viện Y sinh học

01 PHÒNG KHÁM BÁC SĨ GIA ĐÌNH

ĐỘI NGŨ

Tổng số 1339 cán bộ trong đó có 564 giảng viên.

10 Giáo sư, 60 Phó giáo sư và 200 Tiến sĩ

03 Nhà giáo nhân dân và 02 Thầy thuốc nhân dân.

17 Nhà giáo Ưu tú và 44 Thầy thuốc Ưu tú.

71 Giảng viên cao cấp, 95 Giảng viên chính và 03 Chuyên viên chính.

01 BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC HUẾ

Với quy mô 700 giường bệnh, đội ngũ cán bộ gồm các Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ và Bác sĩ chuyên khoa đầu ngành và có uy tín trong khu vực và cả nước.

DANH HIỆU THI ĐUA VÀ KHEN THƯỞNG NĂM HỌC 2024-2025

Tập thể lao động xuất sắc: 16 tập thể.

Cờ thi đua của Bộ GD&ĐT: 02 tập thể.

Bằng khen của BGDDT: 01 tập thể

Giấy khen của Đại học Huế: 01 tập thể

Chiến sĩ thi đua cấp Bộ: 04 cá nhân.

Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: 01 cá nhân

Bằng khen của BGDDT: 25 cá nhân

Giấy khen của ĐHH: 162 cá nhân.

Thông tin liên hệ: Tầng 1, Nhà A,
Trường Đại học Y - Dược, 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

Điện thoại: 0234. 3822173

Email: phong.tchcpc@huemed-univ.edu.vn

<https://www.huemed-univ.edu.vn/don-vi/phong-to-chuc--hanh-chinh-va-phap-che-56>

ĐẢNG BỘ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ

Là một thành viên của Viện Đại học Huế, sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tổ chức đảng của Trường Đại học Y - Dược Huế chỉ có dưới 100 đảng viên, trực thuộc Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế. Tháng 05/1979, Bộ Y tế ra quyết định thành lập Học viện Y Huế, trên cơ sở sáp nhập Trường Đại học Y khoa Huế với Bệnh viện Trung ương Huế. Đảng bộ Trường Đại học Y khoa Huế trở thành một trong hai Đảng bộ bộ phận của Đảng bộ cơ sở Học viện Y Huế, có khoảng 120 đảng viên, sinh hoạt trong 10 chi bộ.

Tháng 08/1989, Học viện Y Huế giải thể sau 10 năm tồn tại, Trường Đại học Y khoa Huế lại được tách ra, trực thuộc Bộ Y tế theo Quyết định số 778-BYT/QĐ ngày 22/08/1989 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Đảng bộ Nhà trường trở thành một Đảng bộ cơ sở, trực thuộc Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế, có gần 150 đảng viên, với 12 chi bộ.

Tháng 4/1994, Đại học Huế được thành lập theo Quyết định 30/QĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, Đảng bộ cơ sở Trường Đại học Y - Dược, trực thuộc Đảng bộ Đại học Huế.

Từ khi giải thể Học viện Y Huế (1989) đến nay, Đảng bộ Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế đã trải qua 11 kỳ đại hội và không ngừng lớn mạnh, trưởng thành. Đảng bộ cơ sở Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế hiện nay có 29 tổ chức đảng, trong đó có 23 chi bộ cán bộ và 6 chi bộ sinh viên tổ chức theo biên chế các phòng chức năng, khoa, bộ môn trực thuộc trường và các lớp sinh viên; gồm có 754 đảng viên sinh hoạt chính thức (402 đảng viên là CBVC, 352 đảng viên là sinh viên, học viên) và hơn 200 đảng viên sinh hoạt tạm thời.

Ban Chấp hành Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2025-2030 có 15 đồng chí, Ban Thường vụ Đảng ủy có 05 đồng chí (Đ/c Hoàng Bùi Bảo - Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược); Ủy ban kiểm tra Đảng ủy có 05 đồng chí; Cấp ủy viên các cấp trong toàn Đảng bộ có 95 đồng chí. Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế lần thứ XI, nhiệm kỳ 2025-2030 tập trung thực hiện mục tiêu chung là phát triển Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế theo mô hình Trường – Viện cấp quốc gia và hướng tới đạt chuẩn quốc tế; phát triển Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế từng bước đạt chuẩn các Bệnh viện tiến tiến khu vực Đông Nam Á, tiến tới đạt chuẩn quốc tế về y tế.

Tập thể BCH, BTV Đảng ủy đã phát huy tốt vai trò lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, công tác xây dựng Đảng và các đoàn thể quần chúng của Đảng bộ; nêu cao tinh thần đoàn kết, thống nhất, chấp hành nghiêm quy chế làm việc và các nguyên tắc của Đảng, tạo sự đồng thuận, thống nhất trong hệ thống chính trị và CBVC, sinh viên và học viên.

Công tác đảng nói chung và công tác phát triển đảng nói riêng của Đảng bộ Trường đã được củng cố, đi vào nề nếp và đã thu được những kết quả quan trọng. Đảng bộ Trường đã nghiêm chỉnh thực hiện Điều lệ Đảng, các quy định, hướng dẫn, chỉ thị, nghị quyết của cấp trên, cũng như chương trình, kế hoạch của Đảng bộ. Đảng ủy luôn chú trọng công tác xây dựng tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh, thực hiện nghiêm quy chế làm việc của cấp ủy.

Đảng ủy Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế luôn giữ vững nề nếp và nguyên tắc sinh hoạt đảng; thực hiện chế độ sinh hoạt định kỳ của Ban Thường vụ, Đảng ủy, cấp ủy mở rộng, chi bộ và toàn đảng bộ một cách đều đặn, nghiêm túc; chú

trọng nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng.

Khen thưởng:

- Ban Ban Tuyên giáo Trung ương tặng giấy chứng nhận và kỷ niệm chương tập thể “Điển hình tiêu biểu trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”

- Ban chấp hành Đảng bộ Đại học Huế tặng Đảng bộ Trường Đại học Y Dược có thành tích xuất sắc trong công tác tổ chức thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” Giấy khen giai đoạn 2016-2020 và Giấy khen giai đoạn 2020-2024.

- Bằng khen của Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng vào tháng 5/2017, Đảng bộ nhà trường là một trong 26 tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trên toàn quốc vinh dự được nhận vì *“Đã có thành tích xuất sắc trong học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”*.

- Giấy khen của BCH Đảng bộ Đại học Huế tặng Đảng bộ Trường Đại học Y Dược đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh” các năm.

Thông tin liên hệ: Văn phòng Đảng ủy, Nhà A,
Trường Đại học Y - Dược, 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

Điện thoại: 0234. 3822173

Email: vp.danguy@huemed-univ.edu.vn

<https://huemed-univ.edu.vn/don-vi/dang-uy-59>

CÔNG ĐOÀN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ

Công đoàn Trường hiện có 1340 đoàn viên; 1 Công đoàn cơ sở thành viên, 12 Công đoàn bộ phận và 85 tổ Công đoàn với 200 cán bộ Công đoàn từ tổ phó trở lên. Trong năm học qua Công đoàn Trường đã hoàn thành các chương trình công tác đề ra, động viên công đoàn viên thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình, góp phần xây dựng nhà Trường ngày càng phát triển. Công đoàn Trường đã tuyên truyền, vận động VC, NLĐ hưởng ứng các lời kêu gọi, tổ chức các hoạt động xã hội với đạo lý uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa, thực hiện các cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, “Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”...

Công đoàn Trường triển khai các hoạt động đạt hiệu quả cao về chiều sâu và chiều rộng, có ý nghĩa nhân văn, mang tính giáo dục lòng nhân ái trong toàn thể công đoàn viên. Hàng năm Công đoàn trường liên hệ các nhà hảo tâm, cựu cán bộ, cựu học viên - sinh viên tài trợ học bổng cho hơn 200 sinh viên nghèo hiếu học, với tổng số tiền hơn 1 tỷ đồng/năm. Nhân dịp Tết trung thu hàng năm Công đoàn trường phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, các câu lạc bộ tổ chức văn nghệ, múa lân cho các cháu con VC, NLĐ, bệnh nhân nhi điều trị tại Bệnh viện Trường. Cùng với Đài truyền hình Việt Nam, Công đoàn Giáo dục Việt Nam thực hiện chương trình “Cùng em đến trường”; đã tổ chức khám chữa bệnh, tặng quà cho cán bộ nhà giáo, học sinh tại các huyện vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo xa xôi ở huyện A Lưới Tp. Huế, huyện Tân Biên tỉnh Tây Ninh, huyện đảo Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi.

Công đoàn Trường đã trải qua 13 kỳ đại hội với những bước kế thừa, phát huy truyền thống của nhiều thế hệ lãnh đạo Công đoàn đáng trân trọng. Trong những năm qua, Công đoàn Trường Đại học Y - Dược luôn được đánh giá là lá cờ đầu của Công đoàn của Đại học Huế và ngành Giáo dục Việt Nam. Những thành quả mà Công đoàn Trường được ghi nhận:

- 1 bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.
- 5 bằng khen của Tổng LĐLĐ Việt Nam.
- 4 bằng khen của Công đoàn ngành Giáo dục Việt Nam.
- 1 bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- 1 cờ thi đua của Liên đoàn Lao động tỉnh Thừa Thiên Huế.
- 3 cờ thi đua của Công đoàn ngành Giáo dục Việt Nam.
- 3 cờ thi đua của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.
- Vinh dự được đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch Nước.

Thông tin liên hệ: Văn phòng Công đoàn, tầng 1, Nhà B,
Trường Đại học Y - Dược, 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

Điện thoại: 0234.3822653

Email: vp.congdoan@huemed-univ.edu.vn

<https://huemed-univ.edu.vn/don-vi/cong-doan-truong-61>

ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH VÀ HỘI SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ

1. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ

Song hành cùng với sự trưởng thành và lớn mạnh của Nhà Trường, khởi đầu với Chi Đoàn Thanh niên Trường Đại học Y khoa Huế được thành lập năm 1975 với 5 thành viên. Nhiệm vụ chính trị và hoạt động trong giai đoạn này là tuyên truyền về đường lối cách mạng, giác ngộ thanh niên hiểu về cách mạng, góp phần tham gia vào các hoạt động xây dựng xã hội mới. Sau 3 năm hoạt động, Đoàn trường sát nhập với Đoàn Bệnh viện Trung Ương Huế đổi tên thành Đoàn Học viện Y Huế. BCH Đoàn trường giai đoạn này xác định phong trào học tập, xây dựng tổ quốc là nhiệm vụ trọng tâm của Đoàn.

Năm 1990, Bộ Y tế giải thể Học viện Y Huế, Đoàn Trường tổ chức Đại hội lần thứ Nhất lấy tên là Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Đại học Y Khoa Huế. Trong giai đoạn này cùng với sự thành lập của Hội Sinh viên Trường (năm 1985), hoạt động Đoàn ngày càng đa dạng hơn. Năm 1998, Nhà trường thành lập Trung tâm Y học lâm sàng, tiền thân là bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế hôm nay - từ đó có sự hình thành của Liên chi đoàn Bệnh viện Trường.

Đến nay, tên đầy đủ của Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên trường là:

- Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế: đã trải qua 16 kỳ Đại hội, Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên khóa XVI, nhiệm kỳ 2024 - 2027 với 15 đồng chí.

- Hội Sinh viên trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế: đã trải qua 14 kỳ Đại hội, hiện nay, Ban Chấp hành Hội Sinh viên khóa XIV, nhiệm kỳ 2025-2028 có 21 đồng chí.

Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên luôn là đơn vị tiên phong, đi đầu trong các hoạt động từ học tập, nghiên cứu khoa học đến hoạt động phong trào tình nguyện, kỹ năng, hội nhập, văn hóa, văn nghệ, thể thao, đổi mới - sáng tạo,... cho gần 10.000 đoàn viên trong Nhà trường; là tổ chức có tính quần chúng sâu rộng, không ngừng tự đổi mới và hoàn thiện từng ngày, xứng đáng với lòng tin của tất cả các bạn sinh viên và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ cấp trên đã tin tưởng giao phó.

Trong công tác tổ chức hoạt động và phong trào thanh niên có một số chương trình nổi bật, thu hút lượng lớn đoàn viên, sinh viên tham gia như: Chương trình Chào mừng Tân sinh viên: “Tiếp lửa Blouse Trắng”; Chương trình thể thao, văn hóa, văn nghệ: “Giải bóng đá Nam - Nữ”; “Giải bóng chuyền Nam - Nữ”; “Giải bóng rổ mở rộng Đại học Huế”; “Giải cầu lông Nam - Nữ”; “Giải cờ vua - cờ tướng”; “Giải điệu tuổi trẻ - Chào mừng 20/11”,...; Chương trình truyền thống: “Lễ hội Macchabée”; Chương trình kỹ năng: “Giao lưu Câu lạc bộ/ Đội nhóm”; Phong trào tình nguyện với các hoạt động khám chữa bệnh, phát thuốc miễn phí cho đồng bào nghèo, các gia đình chính sách vùng sâu vùng xa, giúp đỡ cho các bạn sinh viên trong Trường có hoàn cảnh khó khăn: “Thu yêu thương”, “Đồng ấm cho em”, “Xuân yêu thương”; “Tết ấm sinh viên”; “Mùa hè xanh”,....

Đặc biệt trong đợt bùng phát dịch COVID-19, với thể mạnh của mình, gần 2000 đoàn viên thanh niên trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế đã quả cảm xông pha nơi tuyến đầu chống dịch đóng góp hơn 22000 lượt công tình nguyện trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai.

Qua thời gian hoạt động, Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên trường ngày một phát triển vững mạnh, gần 120 chi đoàn sinh viên, 13 chi đoàn cán bộ - nội trú, 01 Liên chi đoàn cán bộ bệnh viện và hệ thống 34 Câu lạc bộ/ Đội nhóm, trực thuộc bao phủ tất cả các lĩnh vực hoạt động hợp thành một tổ chức không thể tách rời và có nhiều đóng góp to lớn cho phong trào thanh niên của Nhà trường, là một trong những đơn vị dẫn đầu phong trào thanh niên Đại học Huế.

2. KHẨU HIỆU HÀNH ĐỘNG

“Tri thức - Nhân ái - Đoàn kết - Bản lĩnh - Sáng tạo”

3. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

- Bằng khen của Trung Ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.
- Bằng khen của Trung Ương Hội Sinh viên Việt Nam.
- Bằng khen của Trung Ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam.
- Bằng khen của Trung Ương Hội Thầy thuốc trẻ Việt Nam.
- Bằng khen của Bộ Y Tế.
- Bằng khen của Tỉnh Đoàn Thừa Thiên Huế.

Thông tin liên hệ: Văn phòng Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên, tầng 3, Nhà C, Trường Đại học Y - Dược, 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

Điện thoại: 0931638806

Email: doanthanhvien@huemed-univ.edu.vn

<https://www.facebook.com/doanthanhvien.hoisinhvienDHY/>

CHÍNH TRỊ VÀ CÔNG TÁC SINH VIÊN

Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống và rèn luyện của sinh viên

- Công tác tuyên truyền phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; các nội quy, quy chế của Nhà trường, Đại học Huế, Bộ Giáo dục và Đào tạo; các hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên luôn được Nhà trường chú trọng triển khai thường xuyên qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ, giao ban Ban cán sự lớp, đại hội tổng kết lớp đầu năm học, sơ kết lớp giữa năm học, và Tuần sinh hoạt CD-HSSV đầu năm /đầu khóa học.

- Việc đánh giá kết quả rèn luyện, phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của sinh viên được triển khai và thực hiện tốt trong những năm qua. Hàng năm, số sinh viên có kết quả đánh giá rèn luyện đạt xuất sắc và tốt chiếm trên 70%, khá gần 30%, không có yếu, kém.

- Sinh viên thực hiện tốt nếp sống văn minh, lành mạnh, lễ phép với thầy cô giáo, cán bộ viên chức của Trường và Bệnh viện, không làm điều gì ảnh hưởng tới an ninh, chính trị, trật tự trong Nhà trường và ngoài xã hội; nhiều tập thể và cá nhân sinh viên đạt thành tích tốt trong học tập và rèn luyện đã được Nhà trường biểu dương, khen thưởng.

Giải quyết chế độ chính sách cho sinh viên

- Công tác xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho sinh viên luôn được Nhà trường thực hiện kịp thời, đúng đối tượng và đầy đủ theo quy định hiện hành.

- Việc triển khai công tác đóng Bảo hiểm y tế cho sinh viên tại Trường nhiều năm liền được Bảo hiểm xã hội thành phố Huế đánh giá cao và tuyên dương khen thưởng vì thành tích đạt tỷ lệ gần 100% sinh viên tham gia hàng năm.

- Nhà trường đã thực hiện tốt công tác xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên, kinh phí đảm bảo được trích tối thiểu từ 08% theo quy định từ nguồn thu học học phí của mỗi học kỳ, trung bình mỗi năm học xét cấp HBKKHT cho khoảng 900 sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên với kinh phí hơn 12 tỷ đồng. Đặc biệt, công tác tìm kiếm và xúc tiến các học bổng tài trợ cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được Nhà trường tích cực triển khai, mỗi năm học trao khoảng 700 suất học bổng tài trợ với tổng kinh phí khoảng 7,5 tỷ đồng từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng có tinh thần vượt khó, nghị lực vươn lên trong học tập và rèn luyện.

- Tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ cho các sinh viên có nhu cầu về thủ tục vay vốn tín dụng ưu đãi tại NHCSXH địa phương thông qua hộ gia đình, mức cho vay vốn tương đương học phí và chi phí sinh hoạt.

Các hoạt động hỗ trợ sinh viên

- Đơn vị chăm sóc sức khỏe ban đầu đã thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho sinh viên như: tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên mới nhập học, khám và cấp thuốc thiết yếu đối với một số bệnh thông thường; tư vấn chăm sóc sức khỏe ban đầu về sức khỏe tâm lý, tâm thần, sức khỏe tình dục - giới cho sinh viên; tư vấn hỗ trợ tâm lý trực tiếp cho sinh viên gặp khủng hoảng tâm lý, trầm cảm, lo âu, rối loạn hành vi trong quá trình học tập và sinh hoạt; tiếp cận hỗ trợ kịp thời tại chỗ ở của sinh viên đối với các tình huống khẩn cấp,...

- Nhà trường đã thường xuyên tiếp cận, phối hợp với các đơn vị y tế triển khai công tác tư vấn và tuyển dụng việc làm cho sinh viên, hoạt động này đã giúp sinh viên có lựa chọn và chuẩn bị tốt nhất cho việc làm hoặc đào tạo sau đại học sau khi tốt nghiệp, số sinh viên có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao. Qua thống kê số liệu sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp năm từ năm 2015 đến năm 2023 cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm chung sau 01 năm tốt nghiệp đối với 09 chuyên ngành đào tạo chính quy là rất cao (94,2 - 97,7%).

- Từ năm học 2017-2018 Nhà trường đã tăng cường đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên; vận động, khuyến khích sinh viên tham gia nhiều cuộc thi về khởi nghiệp; thường xuyên cử sinh viên tham gia các buổi talk show về khởi nghiệp, các khóa tập huấn về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo do Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo Đại học Huế tổ chức.

- Sinh viên được học tập lý thuyết tại các giảng đường lớn với các phương tiện dạy và học hiện đại, thực hành tại hệ thống phòng thí nghiệm và phòng thực hành kỹ năng tiền lâm sàng (skills-labs) với đầy đủ phương tiện, máy móc kỹ thuật cao,... bên cạnh đó sinh viên còn được hỗ trợ tham gia thực hành /thực tập tại các Bệnh viện /các cơ sở y tế lớn trên địa bàn thành phố Huế và các tỉnh khu vực Miền Trung từ Quảng Trị đến Khánh Hòa; sinh viên được hỗ trợ tham gia các hoạt động học tập /thực tập /hội nghị /hội thảo,... ở trong và ngoài nước.

Thông tin liên hệ: Phòng CT và CTSV, Nhà B,
Trường Đại học Y - Dược, 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.
Điện thoại: +84.234.3845785.

Email: phong.ctctsv@huemed-univ.edu.vn
<https://huemed-univ.edu.vn/don-vi/phong-chinh-tri-va-cong-tac-sinh-vien-50>

ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Quy mô đào tạo đại học của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế được giữ ổn định, quy mô đào tạo đại học hiện nay là 8.270 sinh viên đại học (hệ chính quy: 7.782 sinh viên, hệ liên thông: 488 sinh viên). Công tác tuyển sinh đại học theo phương thức xét điểm thi tốt nghiệp PTTH và xét điểm thi kết hợp với chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế. Năm học 2024-2025: chỉ tiêu tuyển sinh là 1.795, số sinh viên nhập học là 1.821 chiếm tỷ lệ 101,44 %.

Năm học 2024-2025, Nhà trường đã công nhận tốt nghiệp cho 1.297 sinh viên hệ chính quy, 43 sinh viên liên thông chính quy và 80 sinh viên liên thông vừa làm vừa học. Sinh viên tốt nghiệp Xuất sắc đạt 3,6%, Giỏi đạt 28,7%, Khá đạt 60,6%, Trung bình khá và trung bình đạt 7,1%.

Nhà trường đã tổ chức Hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên Trường đại học Y - Dược, Đại học Huế lần thứ 12 với tổng số 98 đề tài với 339 sinh viên tham gia, trong đó có 12 đề tài đạt giải nhất, 12 đề tài đạt giải nhì, 12 đề tài đạt giải ba, 24 đề tài đạt giải khuyến khích.

Đối với công tác đổi mới chương trình đào tạo, Nhà trường đã hoàn tất đổi mới chương trình ngành Y khoa, ngành Răng - Hàm - Mặt, ngành Điều dưỡng tích hợp dựa trên năm lực theo hướng hội nhập quốc tế và được tham khảo ý kiến của các chuyên gia Đại học Harvard. Đến năm 2025 khóa thứ 2 sinh viên ngành Y khoa và Răng Hàm Mặt đào tạo theo chương trình đổi mới tích hợp dựa trên năng lực tốt nghiệp. Ngành Cử nhân Dinh dưỡng bắt đầu tuyển sinh từ năm 2024.

Đặc biệt từ năm học 2024-2025 Nhà trường đã triển khai cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học cho 10 ngành đào tạo và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025

Về cơ sở thực hành, Nhà trường đã phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh cho sinh viên thực hành lâm sàng và thực tập cộng đồng. Đặc biệt là xây dựng mạng lưới bệnh viện tuyến tỉnh từ Quảng Trị đến Khánh Hòa cho sinh viên thực tế tốt nghiệp. Việc tổ chức cho sinh viên Y khoa, Y học dự phòng, Y học cổ truyền, Y tế công cộng nghiệp tại 12 bệnh viện tuyến Tỉnh, Trung ương, các Sở y tế trong khu vực miền Trung và thành phố Hồ Chí Minh cũng nhằm mục đích đưa sinh viên về thực tế tại các đơn vị tuyển dụng để sinh viên có thể hiểu rõ hơn về các đơn vị, từ đó có những lựa chọn việc làm phù hợp cho bản thân.

Thông tin liên hệ: Phòng ĐTDH, Nhà 2A,
Trường Đại học Y - Dược, 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.
Điện thoại: +84.234.3883867.
Email: phong.dtdh@huemed-univ.edu.vn
<https://huemed-univ.edu.vn/dao-tao-dai-hoc>

ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Đào tạo sau đại học của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế bắt đầu từ năm 1989 với khoá bác sĩ chuyên khoa cấp I đầu tiên, cho đến nay, Nhà trường đã phát triển đào tạo sau đại học mạnh mẽ, với thế mạnh là đội ngũ các Thầy Cô giáo hùng hậu, cơ sở thực hành đa dạng, đầy đủ, Nhà trường đã phát triển hơn 100 chương trình đào tạo khác nhau, ở các hệ đào tạo hàn lâm: tiến sĩ, thạc sĩ, ở hệ đào tạo thực hành: chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú và 2 chương trình đào tạo tiến sĩ (Y tế công cộng, Khoa học y sinh) bằng tiếng Anh. Đến nay, đã có hơn 17.000 học viên sau đại học tốt nghiệp.

Nhờ đội ngũ cán bộ cơ hữu hùng hậu, là các Thầy Cô giáo chuyên khoa sâu, có trách nhiệm và tay nghề cao, cùng với cơ sở thực hành, nghiên cứu tốt, đến nay Nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế và Bộ Y tế cho phép đào tạo 104 chuyên ngành Sau đại học, bao gồm: 34 chuyên ngành chuyên khoa cấp I; 31 chuyên ngành chuyên khoa cấp II; 18 chuyên ngành Bác sĩ Nội trú bệnh viện, 14 ngành cao học; 7 ngành nghiên cứu sinh.

Trường Đại học Y - Dược với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực y tế nhằm phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Quy mô đào tạo sau đại học của Nhà trường hàng năm tăng, bình quân quy mô đạt 2.600 học viên.

Thông tin liên hệ: Phòng Đào tạo sau đại học, Nhà 2A,
Trường Đại học Y - Dược, 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.
Điện thoại: +84.234.3820857.
Email: phong.dtsdh@huemed-univ.edu.vn
<https://www.huemed-univ.edu.vn/dao-tao-sau-dai-hoc>.

KHẢO THÍ VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục (KTBDCLGD) được thành lập từ năm 2006, là một phòng chức năng của Trường. Phòng KTBDCLGD có 2 nhiệm vụ cơ bản là Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục (BĐCLGD).

1. Về công tác Khảo thí

Phòng có nhiệm vụ tham mưu cho Hiệu Trường về chiến lược, mục tiêu và các nội dung hoạt động khảo thí của Trường, phối hợp với các đơn vị liên quan để xây dựng, cập nhật các quy định và quy trình liên quan đến công tác khảo thí.

Phòng phối hợp với các Khoa/Bộ môn và các đơn vị liên quan để xây dựng ngân hàng đề thi, quản lý ngân hàng đề thi, đánh giá hiệu quả công tác khảo thí, khuyến nghị các đơn vị thực hiện đổi mới công tác thi, kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra đánh giá theo kế hoạch và quy định của Nhà trường.

Nhà trường luôn thực hiện việc đánh giá đúng năng lực người học qua việc chú trọng công tác khảo thí: Tổ chức các kỳ thi từ khâu ra đề thi, in sao đề thi, tổ chức coi thi và thu thập ý kiến phản hồi của người dạy và người học để cải tiến công tác khảo thí. Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác soạn thảo đề thi, tổ chức thi, chấm thi, phân tích, đánh giá chất lượng đề thi. Từ năm học 2024-2025, Nhà trường đã triển khai tổ chức thi kết thúc học phần trên máy tính với hơn 50% tổng số học phần thi theo hình thức trắc nghiệm. Trong năm học 2025-2026, hoạt động này sẽ tiếp tục được mở rộng với việc đưa vào sử dụng thêm hai phòng thi máy đạt chuẩn, nâng tổng số lượng máy tính phục vụ thi lên gần 500 máy tính.

2. Công tác Bảo đảm chất lượng giáo dục

Nhà trường luôn xác định công tác bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, có tính chiến lược lâu dài trong quá trình phát triển. Các hoạt động này được tổ chức thực hiện liên tục, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Đối với công tác kiểm định chất lượng Cơ sở giáo dục, là trường đầu tiên trong khối các cơ sở đào tạo về khoa học sức khỏe của Việt Nam được kiểm định và đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) cả chu kỳ 1 (2017-2022) và chu kỳ 2 (2022-2027). Đối với công tác kiểm định CTĐT, Nhà trường đã kiểm định 3 chương trình đào tạo ngành Dược học, Y tế công cộng, Điều dưỡng và đã được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT năm 2019. Nhà trường cũng đã kiểm định thành công CTĐT Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học theo tiêu chuẩn AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance), của Tổ chức mạng lưới các trường đại học hàng đầu trong khu vực Đông Nam Á vào tháng 7/2023. Hiện nay, Nhà trường đang tiếp tục triển khai tự đánh giá các chương trình đào tạo bậc đại học và sau đại học theo tiêu chuẩn AUN-QA.

Bên cạnh những nội dung hoạt động đã đạt được, Phòng KTBDCLGD còn có nhiệm vụ liên quan đến BĐCLGD:

- Làm đầu mối xây dựng chiến lược, mục tiêu và kế hoạch về bảo đảm chất lượng của Nhà trường, phối hợp với các phòng chức năng tổ chức thực hiện, hướng dẫn kiểm tra công tác bảo đảm chất lượng bên trong tại các đơn vị của Trường để tham mưu cho Ban Giám Hiệu về việc nâng cao điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục.

- Tư vấn, hỗ trợ và đôn đốc các đơn vị trong toàn Trường thực hiện công tác tự đánh giá, hoàn thành các báo cáo tự đánh giá, đăng ký và tổ chức triển khai các hoạt

động kiểm định chất lượng giáo dục, giám sát và kiến nghị các đơn vị liên quan thực hiện duy trì, phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục.

Thông tin liên hệ: Phòng KTBĐCLGD, Nhà 2A,
Trường Đại học Y - Dược, 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

Điện thoại: +84.2343.837444

Email: phong.kt-bdclgd@huemed-univ.edu.vn

<https://huemed-univ.edu.vn/don-vi/phong-khao-thi-va-bao-dam-chat-luong-giao-duc->

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Công tác nghiên cứu khoa học (NCKH) được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, với mục tiêu góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và điều trị bệnh nhân. Trong những năm gần đây công tác NCKH được thúc đẩy, khuyến khích phát triển mạnh mẽ. Nhà trường đã thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp trong đó có nhiều đề tài có quy mô lớn như đề tài độc lập cấp Nhà nước, đề tài Hợp tác theo Nghị định thư, đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh.

Trong năm học 2025-2026, nhà Trường đã được phê duyệt thực hiện mới 02 đề tài Nafosted

+ Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ: Hoàn thành nghiệm thu 02 đề tài KH&CN cấp Bộ B2023 và 02 đề tài KH&CN cấp Bộ B2024; Đang thực hiện 08 đề tài KH&CN cấp Bộ (04 đề tài B2025; 04 đề tài B2026); Đã hoàn thành tuyển chọn chủ nhiệm đề tài KH&CN cấp Bộ 2027.

+ Nhiệm vụ KHCN cấp Tỉnh/thành phố: đã hoàn thành nghiệm thu 01 đề tài cấp Tỉnh, 01 đề tài đã NTCS và có 01 đề tài đang tiếp tục thực hiện.

+ Đề tài KHCN cấp Đại học Huế: đã hoàn thành nghiệm thu 14 đề tài ĐHH 2023 và 2024; hoàn thành NTCS 08 đề tài ĐHH 2024; đang tiếp tục thực hiện 78 đề tài ĐHH 2024, 2025 và 2026.

+ Đề tài KHCN cấp Trường: Trong năm học này, nhà trường đã hoàn thành nghiệm thu hơn 173 đề tài KHCN cấp cơ sở; đồng thời phê duyệt thực hiện mới 105 đề tài cấp Trường của cán bộ và 67 đề tài cấp trường của sinh viên năm 2026.

Năm 2025, cán bộ của Nhà trường đã công bố được 207 bài báo quốc tế thuộc danh mục WoS/Scopus và 289 bài báo trong nước trong danh mục HĐGDNN. Năm 2025, Tạp chí Y Dược Huế của tiếp tục được xếp vào danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước với mức điểm 0 - 1,0 điểm/ công trình đối với ngành Y và 0-0,75 điểm/công trình đối với ngành Dược. Từ tháng 8/2023, Tạp chí đã lọt vào chỉ mục WPRIM - các tạp chí Tây Á - Thái Bình Dương.

Hoạt động NCKH của sinh viên Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế trong những năm qua cũng được chú trọng, đẩy mạnh phát triển. Nhà trường luôn thúc đẩy, khuyến khích, hỗ trợ cũng như tạo điều kiện cho sinh viên tích cực tham gia nghiên cứu khoa học. Trong đó, Hội nghị Nghiên cứu khoa học sinh viên và Hội nghị Khoa học Công nghệ tuổi trẻ là các hoạt động nổi bật. Đồng thời, hàng năm Nhà trường phê duyệt và cấp kinh phí cho khoảng 50-60 đề tài NCKH cấp Trường của sinh viên. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tạo điều kiện hỗ trợ cho sinh viên tham gia các cuộc thi, giải thưởng NCKH ở cấp cao hơn như Giải thưởng sinh viên NCKH của Đại học Huế và của Bộ GD&ĐT. Phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong sinh viên cũng được chú trọng với nhiều hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên Trường tổ chức, thu hút sự tham gia năng động của sinh viên đến từ nhiều khối ngành khác nhau.

Trong năm học 2025-2026, Cán bộ và Sinh viên của nhà Trường đã tham gia và đạt 05 giải tại Hội thi Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2025; 03 giải thưởng NCKH dành cho Sinh viên trong các CSGDĐH cấp Bộ năm 2025.

- Hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo đạt một số kết quả nổi bật ở cấp Đại học Huế và cấp quốc gia:

+ Tại Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp lần thứ VII (SV_STARTUP VII)” của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2025, dự án “MedVAR – Nền

tăng nâng cao năng lực lâm sàng thông qua thực tế ảo” của sinh viên Nhà trường đạt Giải Nhì.

+ Năm 2026, dự án “Cháo An Vị” của sinh viên Nhà trường đạt Giải Ba tại Vòng Chung kết toàn quốc của Cuộc thi.

+ Tháng 6/2026, giải pháp đổi mới sáng tạo của bác sĩ trẻ “Ứng dụng kính hiển vi chi phí thấp trong đào tạo vi phẫu mạch máu cho sinh viên và bác sĩ trẻ” của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế đạt Giải Nhất tại cuộc thi Giải pháp đổi mới sáng tạo cấp Đại học Huế.

Thông tin về đăng ký đề tài NCKH sinh viên cấp Trường

- Thời gian đăng ký đề tài: tháng 09 - tháng 10 hằng năm (thông báo đăng ký sẽ được gửi đến Ban cán sự các lớp thông qua Phòng CT-CTSV và Đoàn Thanh niên).
- Thời gian thực hiện đề tài: 12 tháng (kể từ khi bắt đầu ký hợp đồng đề tài).
- Đối tượng tham gia: Tất cả sinh viên của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.
- Số lượng phê duyệt: 50-60 đề tài/năm.

Hoạt động HTQT trong năm học 2025-2026 đạt các kết quả như sau:

- Đoàn vào: Tổ chức đón tiếp và làm việc với hơn 110 đoàn khách quốc tế từ các quốc gia: Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Cộng hòa Pháp, CHLB Đức, Úc,...
- Đoàn ra: Chuẩn bị kế hoạch các chuyến công tác nước ngoài cho lãnh đạo Nhà trường và hỗ trợ hồ sơ hơn 160 cán bộ đi học tập, công tác nước ngoài và 47 sinh viên tham gia các chương trình giao lưu, học tập tại nước ngoài.
- Biên bản hợp tác: Chuẩn bị và tổ chức ký kết 15 biên bản ghi nhớ hợp tác với các đối tác từ Hoa Kỳ, Úc, CHLB Đức, Vương quốc Anh, CH Pháp, Trung Quốc, ... và triển khai thực hiện các nội dung hợp tác.
- Hội nghị khoa học có yếu tố nước ngoài: Tổ chức 05 Hội nghị, Hội thảo quốc tế các chuyên ngành y học gia đình, tim mạch, tiêu hóa - gan mật, nội soi....

Thông tin liên hệ: Phòng KHCN-HTQT, Nhà A
 Trường Đại học Y - Dược, 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.
 Điện thoại: +84.234.3822873
 Email: stir@huemed-univ.edu.vn.
<https://huemed-univ.edu.vn/khoa-hoc-cong-nghe>

VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ

Kết nối toàn cầu – Mở rộng cơ hội – Sẵn sàng hội nhập

Viện Đào tạo Quốc tế – Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế là đơn vị đầu mối triển khai các hoạt động đào tạo, hợp tác và giao lưu quốc tế, tạo cơ hội để sinh viên học tập, thực hành, nghiên cứu và trải nghiệm trong môi trường quốc tế.

Được thành lập từ năm 2012 và chuyển đổi thành Viện Đào tạo Quốc tế theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐT ngày 24/01/2025, Viện không ngừng mở rộng mạng lưới hợp tác với các trường đại học, tổ chức giáo dục và đối tác y tế trong và ngoài nước.

□ CƠ HỘI DÀNH CHO SINH VIÊN

➔ **Học tập & thực tập trong môi trường quốc tế:** Sinh viên có thể tìm kiếm cơ hội:

- Tham gia trao đổi sinh viên, thực tập lâm sàng và cộng đồng tại các trường đại học, cơ sở y tế và tổ chức quốc tế.
- Tham gia khóa đào tạo, hội nghị, hội thảo và các cuộc thi chuyên môn trong khu vực và quốc tế.
- Tham gia các chương trình tham quan học tập, trao đổi tín chỉ với các trường đại học tiên tiến trên thế giới.
- Trải nghiệm các chương trình thực tập nghề nghiệp, học tập và phát triển nghề nghiệp tại Nhật Bản, CHLB Đức và nhiều quốc gia khác.

□ **Giao lưu & Kết nối:** Hằng năm, Viện tiếp nhận khoảng **500 lượt** sinh viên quốc tế đến học tập và nghiên cứu tại Trường, tạo môi trường để sinh viên:

- Giao lưu, kết bạn với sinh viên quốc tế.
- Rèn luyện ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp đa văn hóa.
- Mở rộng mạng lưới học thuật và nghề nghiệp.

□ **Câu lạc bộ quốc tế:** Viện phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh của Nhà trường tổ chức và hỗ trợ hoạt động của: CLB Giao lưu Quốc tế | CLB Tiếng Đức | CLB Tiếng Nhật | CLB Tiếng Hàn (dự kiến thành lập trong quý IV/2026)

Đây là môi trường để sinh viên rèn ngoại ngữ – tìm hiểu văn hóa – giao lưu quốc tế – phát triển kỹ năng và chuẩn bị hành trang cho các chương trình học tập, thực tập ở nước ngoài.

□ NĂM HỌC MỚI – CHỦ ĐỘNG NẮM BẮT CƠ HỘI

Trong năm học 2026-2027, bên cạnh các chương trình truyền thống thường niên, Viện Đào tạo Quốc tế có kế hoạch tăng cường hoạt động định hướng nghề nghiệp, phát triển kỹ năng nghiên cứu và ngoại ngữ trong môi trường học thuật cho sinh viên.

Nếu các bạn sinh viên có mong muốn nâng cao chuyên môn, phát triển ngoại ngữ, trải nghiệm môi trường quốc tế và mở rộng cơ hội nghề nghiệp, hãy chủ động theo dõi thông tin và đăng ký tham gia các chương trình của Viện.

Thông tin liên hệ: Viện Đào tạo Quốc tế, Tầng 5, Trung tâm Thông tin - Thư viện

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế,

06 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

Điện thoại: 0234. 3681808

Email: iie@huemed-univ.edu.vn

<https://huemed-univ.edu.vn/don-vi/vien-dao-tao-quoc-te-12>

BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC HUẾ

Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế với tiền thân là Trung tâm nghiên cứu Y học lâm sàng trực thuộc Trường Đại học Y - Đại học Huế được thành lập vào năm 1998, quy mô ban đầu chỉ 200 giường, thực hiện đầy đủ các chức năng nhiệm vụ của Bệnh viện theo quy định của Bộ Y tế và là cơ sở thực hành cho tất cả các đối tượng sinh viên, học viên sau đại học của Nhà trường, hoạt động theo cơ chế tự chủ tài chính, mô hình kết hợp Trường - Viện trong hệ thống giáo dục y học của thế giới.

Với mục tiêu phát triển thành "Bệnh viện Đại học cơ sở thực hành" hoàn chỉnh theo mô hình một số quốc gia tiên tiến trên thế giới, Bệnh viện đã không ngừng đầu tư và phát triển về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị, đặc biệt là đào tạo nhân lực trình độ chuyên môn cao, các chuyên khoa mũi nhọn chuyên sâu. Bệnh viện đã đẩy mạnh hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học, đào tạo, khám chữa bệnh và đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại với trên 20 Bệnh viện và Trường Đại học của các Quốc gia trên thế giới. Trên cơ sở sự phát triển của bệnh viện và để đáp ứng với yêu cầu là một bệnh viện của trường đại học, được Bộ Giáo dục và đào tạo công nhận là Bệnh viện công lập xếp hạng I với gần 700 giường theo Quyết định số 2301/QĐ-BGD&ĐT ngày 04/07/2014 và là địa chỉ tin cậy và có uy tín đối với nhân dân khu vực miền Trung, cả nước.

Bệnh viện hiện có đầy đủ các chuyên khoa lâm sàng và cận lâm sàng, thực hiện nhiều kỹ thuật cao cùng trang thiết bị hiện đại, sẵn sàng đáp ứng tất cả nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Hằng năm, Bệnh viện tiếp nhận khám chữa bệnh cho trên 250.000 lượt bệnh nhân, trong đó phẫu thuật trên 10.000 người, điều trị gần 25.000 người. Số bệnh nhân có Bảo hiểm y tế đến khám tại Bệnh viện trên 115.000 lượt mỗi năm.

Là một trong số ít các bệnh viện trong cả nước hiện đang hoạt động theo mô hình Trường-Viện, Bệnh viện luôn nhận được sự ủng hộ từ nguồn nhân lực lớn là cán bộ giảng dạy có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm và tích cực làm việc vì sự phát triển của Nhà trường và

Bệnh viện Trường mà ít có đơn vị nào trên cả nước có được, bao gồm: Giáo sư, Phó Giáo sư chiếm 20,8%, Tiến sĩ chiếm 22,5%, Thạc sĩ chiếm 50,8%, Bác sĩ Chuyên khoa I chiếm 1,7%; Bác sĩ Chuyên khoa II chiếm 4,2% số cán bộ có học vị sau đại học. Hiện nay, Bệnh viện có 10 phòng chức năng, 6 Trung tâm; 10 khoa, đơn vị lâm sàng và 13 khoa, đơn vị cận lâm sàng.

Thông tin liên hệ: 41-51 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hoá, thành phố Huế

Điện thoại: 0234 3847 146 - Đơn vị Văn phòng

0234 6278 944 - Đơn vị Tư vấn và Chăm sóc sức khỏe ban đầu

0234 3955 995 - Đơn vị Chăm sóc sức khỏe tại nhà

<https://bvdydhue.vn>

CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRỊ KỸ THUẬT CAO

- Điều trị vô sinh, hỗ trợ sinh sản với kỹ thuật tiên tiến và trang thiết bị hiện đại nhất hiện nay.
- Xạ phẫu bằng Dao Gamma điều trị hiệu quả các khối u sọ não và vùng thân.
- Nội soi tiêu hóa với công nghệ Nhật bản hiện đại, có thể nội soi can thiệp điều trị dứt điểm ung thư dạ dày giai đoạn sớm.
- Chụp mạch vành, đặt stent, can thiệp các bệnh lý tim mạch bẩm sinh và mắc phải, đặt máy tạo nhịp,...
- Tán sỏi ngoài cơ thể, tán sỏi qua da...
- Sàng lọc và chẩn đoán trước sinh bằng công nghệ siêu âm 5 chiều và hệ thống xét nghiệm cao cấp.
- Phẫu thuật nội soi tiêu hóa, tiết niệu, chấn thương, lồng ngực, phụ khoa... giúp hạn chế biến chứng và rút ngắn thời gian chăm sóc hậu phẫu.
- Can thiệp âm ngữ trị liệu cho trẻ tự kỷ, khiếm thính và các rối loạn phát triển khác bằng kỹ thuật cao và trang thiết bị hiện đại.

CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ HIỆN ĐẠI

- Các thiết bị chẩn đoán hình ảnh hiện đại: CT scan, MRI, máy siêu âm 5 chiều
- Hệ thống máy xét nghiệm huyết học, sinh hóa, miễn dịch hiện đại
- Thiết bị hỗ trợ sinh sản hàng đầu theo tiêu chuẩn Châu Âu giúp tỷ lệ điều trị vô sinh thành công cao nhất Việt Nam hiện nay.
- Dao Gamma đầu và thân đầu tiên tại Việt Nam
- Ngoài ra còn nhiều thiết bị chẩn đoán và điều trị hiện đại khác.

CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNG ĐẦU

- Quyền lợi và sự hài lòng của bệnh nhân luôn được đặt lên trên hết.
- Quy trình đón tiếp, thủ tục khám và điều trị đơn giản, khoa học giúp bệnh nhân cảm thấy thuận tiện và thoải mái nhất.
- Khám bệnh theo mô hình phòng khám bác sĩ gia đình của Hoa Kỳ, chăm sóc và theo dõi sức khỏe toàn diện cho tất cả thành viên trong gia đình.
- Đội ngũ bác sĩ, điều dưỡng và nhân viên bệnh viện có nhiều kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao và hết lòng vì bệnh nhân.

CHUẨN ĐẦU RA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 3860/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt) : Y khoa
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh) : General Medicine
3. Trình độ đào tạo : Đại học
4. Định hướng đào tạo : Nghề nghiệp
5. Mã ngành đào tạo : 52720101
6. Thời gian đào tạo : 6 năm
7. Loại hình đào tạo : Chính quy

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sĩ Y khoa có kiến thức, kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp để xác định, đề xuất và trực tiếp tham gia giải quyết các vấn đề sức khỏe, có năng lực nghiên cứu khoa học, tự học tập để nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Kiến thức:

PO.01. Trang bị cho người học kiến thức về giáo dục chính trị, Quốc phòng – An ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và nền tảng kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành y học, đáp ứng yêu cầu thực hành nghề nghiệp và chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng.

- Kỹ năng:

PO.02. Hình thành cho người học năng lực vận dụng kiến thức y học trong khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc người bệnh; đồng thời có kỹ năng tổ chức, quản lý và phối hợp hiệu quả trong hoạt động chuyên môn.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PO.03. Phát triển cho người học phẩm chất nghề nghiệp, đạo đức y học, tinh thần trách nhiệm, năng lực tự chủ và tuân thủ các quy định pháp luật trong hành nghề y.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế	
PLO.01	Vận dụng kiến thức về phát triển nhân văn, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong thực hành y	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	khoa.	
PI01.1	Kiến thức về giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp.	III
PI01.2	Kiến thức về Quốc phòng - An ninh: Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh; vận dụng được các kiến thức Quốc phòng-An ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	III
PI01.3	Kiến thức về giáo dục thể chất: Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.	III
PI01.4	Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quy định chung của Đại học Huế để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.	III
PI01.5	Kiến thức về Công nghệ thông tin: Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.	III
1.2	Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo và nhóm ngành	
PLO.02	Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản và y học cơ sở trong thực hành y khoa.	III
PI02.1	Vận dụng được các kiến thức về thống kê, tin học, vật lý-lý sinh, hóa học, sinh học và tiếng Anh chuyên ngành trong thực hành chăm sóc sức khỏe.	III
PI02.2	Áp dụng được các kiến thức cơ bản lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, truyền thông, Giáo dục sức khỏe - Dân số học và tính chuyên nghiệp để vận dụng cho các giai đoạn tiếp theo của chương trình học.	III
PI02.3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về cấu tạo và chức năng cơ thể người trong điều kiện bình thường và bệnh lý từ mức phân tử đến mức cơ thể (giải phẫu học, mô học, sinh hoá học, sinh lý học, dược lý học, miễn dịch học, di truyền y học, vi trùng học và ký sinh trùng học) trong thực hành chăm sóc sức khỏe.	III
1.3	Kiến thức ngành/chuyên ngành, bổ trợ, thực tập và tốt nghiệp	
PLO.03	Vận dụng kiến thức nghiên cứu khoa học, y học bằng chứng và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe nhân dân.	IV
PI03.1	Vận dụng được các kiến thức về nghiên cứu khoa học để nghiên cứu các vấn đề về triệu chứng học, bệnh học và thực hành chăm sóc, điều trị các bệnh thường gặp.	IV
PI03.2	Hiểu biết phương pháp hỏi bệnh để thu thập triệu chứng cơ năng	IV

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	và nắm được các tiêu chuẩn chẩn đoán, điều trị, phòng ngừa.	
PI03.3	Áp dụng được các kiến thức để chỉ định xét nghiệm cận lâm sàng và hình ảnh học phù hợp.	IV
PI03.4	Áp dụng được các kiến thức để chẩn đoán và điều trị các bệnh thường gặp và bệnh chuyên khoa.	IV
PLO.04	Liên kết được các kiến thức cơ sở và chuyên ngành để tiến hành phòng ngừa bệnh tật và đề xuất các giải pháp can thiệp chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.	IV
PI04.1	Vận dụng các kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên ngành để khai thác được triệu chứng cơ năng, thực hành thăm khám lâm sàng, phát hiện được các triệu chứng thực thể và các dấu hiệu bệnh lý trong giai đoạn sớm, đưa ra chẩn đoán xác định sớm, chính xác cũng như các chẩn đoán phân biệt thích hợp.	IV
PI04.2	Áp dụng các kiến thức trong chăm sóc, tư vấn, phòng ngừa các bệnh thường gặp, hướng dẫn bệnh nhân chế độ sinh hoạt, dinh dưỡng và làm việc phù hợp.	IV
PI04.3	Áp dụng các kiến thức y học cơ sở và chuyên ngành để phát hiện, lập kế hoạch và xử trí các vấn đề sức khỏe tại cộng đồng.	IV
2	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề	
PLO.05	Phân tích các vấn đề lâm sàng thường gặp dựa trên lập luận lâm sàng và bằng chứng y học.	IV
PI05.1	Có khả năng phân tích kiến thức về y học để lập luận và giải quyết các tình huống lâm sàng thường gặp trong thực hành chăm sóc sức khỏe người bệnh, đáp ứng các chuẩn năng lực do Bộ Y tế quy định.	IV
PI05.2	Có khả năng phân tích kiến thức y học để lập luận và giải quyết các vấn đề lâm sàng thường gặp, phù hợp với quy định của pháp luật và các hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại cơ sở y tế và cộng đồng.	IV
2.2	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	
PLO.06	Thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học và đánh giá vấn đề khoa học dựa trên y học bằng chứng.	IV
PI06.1	Thực hiện và triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học.	IV
PI06.2	Áp dụng y học bằng chứng trong chẩn đoán và điều trị.	IV
2.3	Kỹ năng tư duy hệ thống	
PLO.07	Áp dụng kiến thức y học trong chẩn đoán, can thiệp sớm các bệnh lý thường gặp và xử trí chăm sóc các tình huống cấp cứu.	III
PI07.1	Thực hiện được chẩn đoán, sơ cứu và can thiệp sớm đối với các bệnh lý thường gặp và các bệnh cấp cứu.	III
PI07.2	Thực hiện được hồi sức và chăm sóc tích cực.	III
PI07.3	Thực hiện chuyển tuyến đúng lúc, phù hợp phân tuyến kỹ thuật	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	trong hệ thống y tế và phù hợp hướng dẫn quốc gia đối với các bệnh cấp cứu.	
2.4	Kỹ năng nghề nghiệp	
PLO.08	Áp dụng kiến thức y học hiện đại và y học cổ truyền trong thực hiện thủ thuật thông thường, điều trị hiệu quả và kê đơn thuốc an toàn, hợp lý.	III
PI08.1	Vận dụng kiến thức y học hiện đại và y học cổ truyền trong lựa chọn phương pháp điều trị phù hợp.	III
PI08.2	Thực hiện đúng quy trình và kỹ thuật các thủ thuật thông thường, bảo đảm an toàn cho người bệnh.	III
PI08.3	Theo dõi, đánh giá đáp ứng điều trị và điều chỉnh biện pháp điều trị phù hợp nhằm đạt hiệu quả lâm sàng.	III
PI08.4	Thực hiện kê đơn thuốc bảo đảm đúng chỉ định, liều lượng, đường dùng, tương tác thuốc và tuân thủ các quy định hiện hành.	III
PLO.09	Phân tích các vấn đề sức khỏe thường gặp trong cộng đồng và đề xuất giải pháp can thiệp thông qua phối hợp liên ngành hiệu quả.	III
PI09.1	Tham gia sàng lọc các bệnh lý thường gặp, kiểm soát các bệnh lây nhiễm trong cộng đồng.	III
PI09.2	Tạo lập mối liên hệ liên ngành, kỹ năng làm việc nhóm và phối hợp các chuyên khoa trong xử trí, hội chẩn các bệnh lý liên quan.	III
PI09.3	Tuyên truyền, giáo dục các kiến thức tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng.	III
PI09.4	Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người bệnh và người thân của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe.	III
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Tự chủ và trách nhiệm với cá nhân, nghề nghiệp	
PLO.10	Thể hiện tính chuyên nghiệp trong hành nghề y thông qua việc tuân thủ quy định pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và thích ứng với bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội và điều kiện thực tế.	IV
PI10.1	Tuân thủ các quy định pháp luật.	IV
PI10.2	Tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng giá trị quyền con người của bệnh nhân và đồng nghiệp trong khi thực hành nghề nghiệp.	IV
PI10.3	Có năng lực tự chủ thực hiện và chịu trách nhiệm các quyết định thực hành lâm sàng, thực hành chăm sóc sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng.	IV
3.2	Tự chủ và trách nhiệm với xã hội	
PLO.11	Thể hiện năng lực học tập suốt đời nhằm phát triển cá nhân và nghề nghiệp.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI11.1	Có năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm trong công việc hàng ngày hoặc khi có tình huống cấp cứu.	III
PI11.2	Có năng lực thực hiện nghiên cứu, cập nhật kiến thức nghề nghiệp liên tục thông qua các hoạt động nghiên cứu, các chương trình đào tạo.	III
PI11.3	Có kế hoạch học tập suốt đời để nâng cao năng lực chuyên môn và phát triển nghề nghiệp.	III

Ghi chú: Trình độ năng lực

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng
IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Module số	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
1	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục Y học	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học	2	2	
2	Phát triển thể chất và Năng lực ngoại ngữ cơ bản	101.DHF.1.00.07	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên (07 ĐVTC)	7	7	
3	Phát triển nhân văn và Ngoại ngữ chuyên ngành	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	15	15	
		101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin			
		101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học			
		101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam			
		101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh			
		101.MD03.1.06.2	Tiếng Anh chuyên ngành 1			
		101.MD03.1.07.2	Tiếng Anh chuyên ngành 2	10	6	4
4	Khoa học cơ bản	DHH-AI.01	Nhập môn Công nghệ số,			

Module số	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
			Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng			
		101.MD04.2.02.2	Lý sinh			
			Chẩn đoán hình ảnh			
		101.MD04.2.03.3	Hóa học			
		101.MD04.2.04.2	Xác suất-Thống kê y học			
5	Từ phân tử đến tế bào	101.MD05.2.01.2	Sinh học tế bào	7	4	3
		101.MD05.3.02.3	Di truyền Y học			
		101.MD05.3.03.2	Hóa sinh cơ sở			
6	Từ tế bào đến mô	101.MD06.3.01.2	Đại cương về Giải phẫu học	5	3	2
			Mô phôi			
		101.MD06.3.02.3	Sinh lý bệnh đại cương			
			Vi sinh Y học đại cương			
			KST Y học đại cương			
			Dược lý đại cương			
7	Đề kháng và đáp ứng miễn dịch	101.MD07.3.01.3	Giải phẫu bệnh đại cương	6	4	2
			Vi sinh			
			Ký sinh trùng			
		101.MD07.3.02.3	Miễn dịch			
			Dược lý			
			Huyết học cơ sở			
8	Hệ Hô hấp	101.MD08.4.01.3	Giải phẫu	3	2	1
			Mô phôi			
			Sinh lý			
			Sinh lý bệnh			
			Vi sinh			
			GPB-YP			
			Dược lý			
			Chẩn đoán hình ảnh			
9	Hệ Tim mạch	101.MD09.4.01.4	Giải phẫu	4	2	2
			Mô phôi			
			Sinh lý			
			Hóa sinh			
			Sinh lý bệnh			
			GPB-YP			
			Dược lý			
			Chẩn đoán hình ảnh			
10	Hệ Cơ xương khớp	101.MD10.4.01.3	Giải phẫu	3	2	1
			Mô phôi			
			Sinh lý			
			GPB-YP			

Module số	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
			Dược lý			
			Vi sinh			
			Chẩn đoán hình ảnh			
11	Hệ Tiêu hóa	101.MD11.4.01.4	Giải phẫu	4	2	2
			Mô phôi			
			Sinh lý			
			Hóa sinh			
			Sinh lý bệnh			
			Vi sinh			
			GPB-YP			
			Dược lý			
			Chẩn đoán hình ảnh			
12	Hệ Thận, Tiết niệu	101.MD12.4.01.2	Giải phẫu	2	1	1
			Mô phôi			
			Sinh lý			
			Hóa sinh			
			Sinh lý bệnh			
			Vi sinh			
			GPB-YP			
			Dược lý			
			Chẩn đoán hình ảnh			
13	Hệ Thần kinh, Nội tiết	101.MD13.4.01.3	Giải phẫu	3	2	1
			Sinh lý			
			Sinh lý bệnh			
			Vi sinh			
			GPB-YP			
			Dược lý			
			Chẩn đoán hình ảnh			
14	Hệ Sinh sản	101.MD14.4.01.2	Giải phẫu	2	1	1
			Mô phôi			
			Sinh lý sinh sản			
			Di truyền Y học			
			GPB-YP			
			Dược lý			
			Vi sinh			
			Chẩn đoán hình ảnh			
15	Thực hành Y khoa	101.MD15.4.01.2	Điều dưỡng cơ bản	11	2	9
		101.MD15.4.02.3	Kỹ năng giao tiếp			
			Tiền lâm sàng Nội			
			Tiền lâm sàng Ngoại			
			Điều dưỡng cơ bản			
			Phẫu thuật thực hành			

Module số	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
		101.MD15.4.03.2	Thực hành Trạm y tế và Phòng khám bác sĩ gia đình			
		101.MD15.4.04.2	Phẫu thuật thực hành			
			Chẩn đoán hình ảnh			
			Tiền lâm sàng Sản			
		101.MD15.4.05.2	Tiền lâm sàng Nhi			
16	Y học gia đình	101.MD16.4.01.3	Y học gia đình, Kỹ năng tham vấn, Tính chuyên nghiệp	5	2	3
		101.MD16.4.02.2	Giáo dục liên ngành			
17	Nội khoa	101.MD17.4.01.3	Triệu chứng học Nội khoa 1	16	7	9
		101.MD17.4.02.3	Triệu chứng học Nội khoa 2			
		101.MD17.4.03.3	Bệnh học Nội khoa 1			
		101.MD17.4.04.3	Bệnh học Nội khoa 2			
		101.MD17.4.05.4	Bệnh học Nội khoa 3			
18	Ngoại khoa	101.MD18.4.01.3	Ngoại cơ sở 1	12	6	6
		101.MD18.4.02.2	Ngoại cơ sở 2			
		101.MD18.4.03.3	Ngoại bệnh lý 1			
		101.MD18.4.04.4	Ngoại bệnh lý 2			
19	Sân Phụ khoa	101.MD19.4.01.3	Sân Phụ khoa 1	7	3	4
		101.MD19.4.02.4	Sân Phụ khoa 2			
20	Nhi khoa	101.MD20.4.01.3	Nhi khoa 1	7	3	4
		101.MD20.4.02.4	Nhi khoa 2			
21	Y học cộng đồng 1	101.MD21.4.01.3	Tâm lý-Đạo đức y học-GDSK	8	5	3
		101.MD21.4.02.3	Dinh dưỡng-VSATTP-SKMT và SKNN			
		101.MD21.4.03.2	Dịch tễ học-Dân số			
22	Y học cộng đồng 2	101.MD22.4.01.2	CTYTQG, TCYT, KTYT	4	2	2
			Y pháp			
		101.MD22.4.02.2	Thực tập cộng đồng			
23	Huyết học và Ung bướu	101.MD23.4.01.3	Huyết học bệnh lý	3	2	1
			Ung bướu			
24	Cấp cứu đa khoa, GMHS	101.MD24.4.01.4	Cấp cứu đa khoa, GMHS	4	2	2
25	Y học cổ truyền	101.MD25.4.01.3	Y học cổ truyền	3	1	2
26	Truyền nhiễm, Lao	101.MD26.4.01.4	Truyền nhiễm, Lao	4	2	2
27	Tâm thần, Thần kinh	101.MD27.4.01.4	Tâm thần	4	2	2
			Thần kinh			
28	Phục hồi chức năng, Mắt	101.MD28.4.01.3	Phục hồi chức năng	6	2	4
		101.MD28.4.02.3	Mắt			

Module số	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
29	Tự chọn: SV chọn 1 trong 2 tổ hợp: 1. Da liễu; Lão khoa 2. RHM; TMH	101.MD29.5.01.3	Da liễu	6	2	4
		101.MD29.5.02.3	Lão khoa			
		101.MD29.5.03.3	Răng Hàm Mặt			
		101.MD29.5.04.3	Tai Mũi Họng			
30	Bệnh lý và điều trị Nội khoa	101.MD30.4.01.3	LT Bệnh lý và điều trị Nội khoa	6	3	3
		101.MD30.4.02.3	TH Bệnh lý và điều trị Nội khoa			
31	Bệnh lý và điều trị Ngoại khoa	101.MD31.4.01.3	LT Bệnh lý và điều trị Ngoại khoa	6	3	3
		101.MD31.4.02.3	TH Bệnh lý và điều trị Ngoại khoa			
32	Bệnh lý và điều trị Sản phụ khoa	101.MD32.4.01.3	LT Bệnh lý và điều trị Sản phụ khoa	6	3	3
		101.MD32.4.02.3	TH Bệnh lý và điều trị Sản phụ khoa			
33	Bệnh lý và điều trị Nhi khoa	101.MD33.4.01.3	LT Bệnh lý và điều trị Nhi khoa	6	3	3
		101.MD33.4.02.3	TH Bệnh lý và điều trị Nhi khoa			
34	Dự án học thuật	101.MD34.4.01.2	Phương pháp NCKH	5	1	4
		101.MD34.4.02.3	Đề án học thuật			
35	Tốt nghiệp	101.MD35.4.01.3	Lý thuyết	5	3	2
		101.MD35.4.02.2	Thực hành			
	Tổng cộng:			207	112	95

Ghi chú: Trong 207 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học không tính vào trung bình chung học tập.

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 3861/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt) : Răng - Hàm - Mặt
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh) : Odonto - Stomalogy
3. Trình độ đào tạo : Đại học
4. Định hướng đào tạo : Nghề nghiệp
5. Mã ngành đào tạo : 7720501
6. Thời gian đào tạo : 6 năm
7. Loại hình đào tạo : Chính quy

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo bác sĩ Răng Hàm Mặt có y đức; kiến thức; kỹ năng cơ bản để xác định, đề xuất và tham gia giải quyết các vấn đề trong dự phòng, điều trị các bệnh răng hàm mặt thường gặp để đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho người dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên/học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên/học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

● Kiến thức

PO.01 Trang bị cho người học nền tảng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, lâm sàng răng hàm mặt cùng năng lực sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin nhằm cập nhật tiến bộ khoa học và công nghệ trong thực hành chuyên môn.

● Kỹ năng

PO.02 Phát triển năng lực khám, chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị và chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt toàn diện, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cá nhân và cộng đồng theo nguyên tắc người bệnh là trung tâm.

● Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PO.03 Hình thành tác phong hành nghề chuyên nghiệp, tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đồng thời phát triển năng lực học tập suốt đời và phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực răng hàm mặt.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế	

PLO1	Vận dụng được kiến thức ngoại ngữ và công nghệ thông tin để cập nhật thông tin và công nghệ mới trong lĩnh vực Răng Hàm Mặt. Hiểu biết về kiến thức về giáo dục chính trị, Quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.	III
PI.1.1.	Vận dụng được kiến thức ngoại ngữ để cập nhật thông tin và công nghệ mới trong lĩnh vực Răng Hàm Mặt	III
PI.1.2	Vận dụng được kiến thức công nghệ thông tin để cập nhật thông tin và công nghệ mới, đáp ứng trình độ năng lực số trong lĩnh vực Răng Hàm Mặt	III
PI.1.3	Hiểu biết về kiến thức về giáo dục chính trị, Quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.	II
1.2	Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo, nhóm ngành	
PLO2	Vận dụng được kiến thức khoa học, kiến thức cơ bản và lâm sàng y khoa trong thực hành răng hàm mặt	III
PI.2.1	Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản trong thực hành răng hàm mặt	III
PI.2.2	Vận dụng được kiến thức cơ bản và lâm sàng y khoa trong thực hành răng hàm mặt	III
1.3	Kiến thức ngành/ chuyên ngành, bổ trợ, thực tập và tốt nghiệp	
PLO3	Vận dụng được kiến thức cơ bản và lâm sàng răng hàm mặt, kiến thức dự phòng và tư vấn sức khỏe răng hàm mặt trong chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt cho cá nhân và cộng đồng	III
PI.3.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản và lâm sàng răng hàm mặt trong thực hành răng hàm mặt	III
PI.3.2	Vận dụng được kiến thức dự phòng sức khỏe răng hàm mặt trong chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt cho cá nhân và cộng đồng	III
PI.3.3	Vận dụng được kiến thức tư vấn sức khỏe răng hàm mặt trong chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt cho cá nhân và cộng đồng	III
2	Kỹ năng	III
2.1	Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề	
PLO4	Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải được thông tin lâm sàng và cận lâm sàng để chẩn đoán chính xác các bệnh lý răng hàm mặt thường gặp.	IV
PI.4.1	Thực hiện được khám lâm sàng để chẩn đoán chính xác các bệnh lý răng hàm mặt thường gặp	IV
PI.4.2	Thực hiện được diễn giải được thông tin cận lâm sàng để chẩn đoán chính xác các bệnh lý răng hàm mặt thường gặp	IV
PI.4.3	Thực hiện được tổng hợp được thông tin lâm sàng và cận lâm sàng để chẩn đoán chính xác các bệnh lý răng hàm mặt thường gặp	IV
2.2	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	
PLO5	Thực hiện được lập kế hoạch điều trị, xử trí được cấp cứu ban đầu, điều trị bệnh lý răng hàm mặt toàn diện theo nguyên tắc lấy người bệnh làm trung tâm	IV
PI.5.1	Thực hiện được lập kế hoạch điều trị bệnh lý răng hàm mặt toàn	IV

	diện theo nguyên tắc lấy người bệnh làm trung tâm	
PI.5.2	Thực hiện được xử trí được cấp cứu ban đầu bệnh lý răng hàm mặt theo nguyên tắc lấy người bệnh làm trung tâm	IV
PI.5.3	Thực hiện được điều trị bệnh lý răng hàm mặt toàn diện theo nguyên tắc lấy người bệnh làm trung tâm	IV
2.3	Kỹ năng tư duy hệ thống	
PLO6	Xác định được những vấn đề sức khỏe răng hàm mặt thường gặp trong cộng đồng và đề xuất được kế hoạch, giải pháp phù hợp	III
PI.6.1	Xác định được những vấn đề sức khỏe răng hàm mặt thường gặp trong cộng đồng	III
PI.6.2	Đề xuất được kế hoạch, giải pháp phù hợp để giải quyết những vấn đề sức khỏe răng hàm mặt thường gặp trong cộng đồng	III
2.4	Kỹ năng nghề nghiệp	
PLO7	Giao tiếp và phối hợp hiệu quả được với đồng nghiệp, người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng trong thực hành răng hàm mặt	IV
PI.7.1	Giao tiếp hiệu quả với đồng nghiệp, người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng trong thực hành răng hàm mặt	IV
PI.7.2	Phối hợp hiệu quả được với đồng nghiệp, người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng trong thực hành răng hàm mặt	IV
3	Tự chủ và trách nhiệm	IV
3.1	Tự chủ và trách nhiệm với cá nhân và nghề nghiệp	
PLO8	Thực hiện được tổ chức, quản lý môi trường thực hành răng hàm mặt an toàn và hiệu quả	III
PI.8.1	Tổ chức được môi trường thực hành răng hàm mặt an toàn và hiệu quả	III
PI.8.2	Quản lý được môi trường thực hành răng hàm mặt an toàn và hiệu quả	III
PLO9	Tuân thủ được đúng các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong thực hành răng hàm mặt	IV
PI.9.1	Tuân thủ đúng các quy định pháp luật trong thực hành răng hàm mặt	IV
PI.9.2	Tuân thủ đúng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong thực hành răng hàm mặt	IV
3.2	Tự chủ và trách nhiệm với xã hội	
PLO10	Thể hiện được tính chuyên nghiệp và phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành răng hàm mặt	III
PI.10.1	Thể hiện được tính chuyên nghiệp trong thực hành răng hàm mặt	III
PI.10.2	Phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành răng hàm mặt	III

Ghi chú: Trình độ năng lực:

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
-------------------	--	-------

I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng
IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Module	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
1	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục Y học	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học	2	2	
2	Phát triển thể chất và ngoại ngữ cơ bản	101.DHF.1.00.7	Ngoại Ngữ CB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên	7	7	
3	Phát triển nhân văn và Ngoại ngữ chuyên ngành	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	15	15	
		101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin			
		101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học			
		101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam			
		101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh			
		501.MD03.1.06.2	Tiếng Anh chuyên ngành 1			
		501.MD03.1.07.2	Tiếng Anh chuyên ngành 2			
4	Khoa học cơ bản	DHH-AI.01	Nhập môn Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng	9	5	4

Module	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
		501.MD04.2.03.2	Xác suất - Thống kê y học			
		501.MD04.2.02.2	Lý sinh			
		501.MD04.2.04.2	Hóa học			
5	Từ phân tử đến tế bào	501.MD05.3.01.2	Sinh học tế bào	8	5	3
		501.MD05.3.02.3	Di truyền Y học			
		501.MD05.3.03.3	Hóa sinh			
6	Cấu trúc và chức năng cơ thể người	501.MD06.3.01.3	Giải phẫu 1	8	5	3
		501.MD06.3.02.2	Giải phẫu 2			
		501.MD06.3.03.3	Sinh lý			
7	Từ tế bào đến mô	501.MD07.3.03.3	Mô phôi y học	14	9	5
		501.MD07.3.01.3	Vi sinh y học			
		501.MD07.3.02.2	Ký sinh trùng y học			
		501.MD07.3.05.3	Giải phẫu bệnh Miễn Dịch học			
		501.MD07.3.04.3	Dược lý			
8	Phát triển ngành nghề	501.MD08.3.01.3	Tính chuyên nghiệp	3	2	1
			Chăm sóc toàn diện			
			Kỹ năng tư vấn, tham vấn			
			Lịch sử nha khoa			
9	Nội, Ngoại cơ sở và Điều dưỡng cơ bản	501.MD09.3.01.2	Điều dưỡng cơ bản	6	3	3
		501.MD09.3.02.2	Nội cơ sở			
		501.MD09.3.03.2	Ngoại cơ sở			
10	Cơ sở Miệng	501.MD10.4.01.2	Phôi thai học răng	10	6	4

Module	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
			miệng			
			Giải phẫu Đầu mặt cổ			
		501.MD10.4.02.3	Sinh lý bệnh			
			Sinh học miệng 1			
			Vĩ nhâm y học			
			Giải phẫu bệnh			
		501.MD10.4.03.2	Phẫu thuật miệng đại cương			
			TLS Phẫu thuật miệng			
		501.MD10.4.04.3	Bệnh học miệng đại cương			
11	Nội, Ngoại bệnh lý và Chẩn đoán hình ảnh	501.MD11.4.01.2	Nội bệnh lý	6	3	3
		501.MD11.4.02.2	Ngoại bệnh lý			
		501.MD11.4.03.2	Chẩn đoán hình ảnh y học			
12	Sản, Nhi	501.MD12.4.01.2	Nhi khoa	4	2	2
		501.MD12.4.02.2	Phụ Sản			
13	Thần kinh và Y học cổ truyền	501.MD13.4.01.2	Thần kinh	4	2	2
		501.MD13.4.02.2	Y học cổ truyền			
14	Y học cộng đồng	501.MD14.4.01.3	Truyền thông giáo dục sức khỏe	3	3	
			Tâm lý y học-Y đức			
			Dinh dưỡng VSATTP - Dân số học			
15	Bệnh học Răng	501.MD15.4.01.3	Mô học mô cứng của răng	9	4	5
			Giải phẫu răng			
			TLS Vẽ và Điều khắc răng			
		501.MD15.4.02.3	Mô phỏng chữa răng			
			TLS tạo xoang và phục hồi mô răng			
		501.MD15.4.03.3	Bệnh học mô cứng của răng			

Module	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
16	Bệnh học Nha chu	501.MD16.4.01.4	Cấu trúc và sinh học mô nha chu	7	5	2
			Bệnh học nha chu			
			Mô phỏng điều trị nha chu			
			TLS Kiểm soát mảng bám			
		501.MD16.4.02.3	Điều trị bệnh nha chu			
17	Cơ sở Hàm mặt	501.MD17.4.01.4	Chẩn đoán hình ảnh trong nha khoa (Film ngoài miệng)	4	2	2
			Mô phỏng phẫu thuật hàm mặt			
			Hàm mặt đại cương			
18	Bệnh học Miệng	501.MD18.4.01.3	Bệnh học miệng	7	5	2
		501.MD18.4.02.4	Nha khoa cấy ghép			
			Bệnh học phẫu thuật miệng			
19	Bệnh học Tủy răng	501.MD19.4.01.2	Chẩn đoán hình ảnh NK (Film trong miệng)	6	3	3
			TLS chụp phim trong miệng			
		501.MD19.4.02.4	Cấu trúc và sinh học tủy răng			
			Mô phỏng điều trị nội nha			
			TLS nội nha			
			Bệnh học tủy răng			
20	Bệnh học và điều trị phục hình tổn thương mô cứng	501.MD20.4.01.2	Cơ sở phục hình cố định	6	4	2
			Phục hình cố định 1			
		501.MD20.4.02.4	Phục hình cố định 2			
			TLS Phục hình cố định			
21	Bệnh học Cắn khớp	501.MD21.4.01.3	Cắn khớp cơ sở	9	4	5
			TLS cắn khớp			
		501.MD21.4.02.2	Loạn năng hệ thống nhai			
			TLS Loạn năng thái dương hàm			

Module	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
		501.MD21.4.03.4	Cơ sở chỉnh hình răng mặt			
			Bệnh học lệch lạc răng-mặt			
			TLS Chỉnh hình răng mặt			
22	Bệnh học Hàm mặt	501.MD22.4.01.2	Bệnh học hàm mặt	6	3	3
		501.MD22.4.02.2	Gây mê hồi sức trong RHM			
		501.MD22.4.03.2	Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật hàm mặt			
23	Bệnh học Răng trẻ em	501.MD23.4.01.3	Giải phẫu và căn khớp răng trẻ em	3	2	1
			Bệnh học răng trẻ em			
24	Bệnh học mất răng	501.MD24.4.01.3	Cơ sở Phục hình tháo lắp	7	4	3
			Phục hình tháo lắp bán phần nền nhựa			
			TLS Phục hình tháo lắp bán phần nền nhựa			
		501.MD24.4.02.4	Phục hình tháo lắp bán phần khung bộ			
			TLS Phục hình tháo lắp bán phần khung bộ			
			Phục hình tháo lắp toàn hàm			
			TLS Phục hình tháo lắp toàn hàm			
25	Chuyên khoa hệ ngoại và liên quan gần	501.MD25.4.01.3	Mất	5	3	2
			Da liễu			
		501.MD25.4.02.2	TMH			
26	Nha khoa cộng đồng	501.MD26.4.01.3	Nha khoa công cộng	6	3	3
		501.MD26.4.03.3	Thực địa nha khoa công cộng (1 và 2)			
27	Giáo dục liên ngành	501.MD27.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1
28.1(Tự	Lão nha và	501.MD28.5.01.3	Lão nha	3	2	1

Module	Tên Module	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
chọn)	pháp nha		Pháp nha			
28.2(Tự chọn)	Răng trẻ em và nha khoa hiện đại	501.MD28.5.02.3	Răng trẻ em Nha khoa hiện đại	3	2	1
29	Thực hành Nha khoa phục hồi tổng quát	501.MD29.4.01.2	Lâm sàng Chữa răng-nội nha	7		7
		501.MD29.4.02.2	Lâm sàng Nha chu			
		501.MD29.4.03.3	Lâm sàng Phục hình (cố định, khung bộ)			
			Lâm sàng Phục hình tháo lắp			
30	Thực hành Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật	501.MD30.4.01.4	Lâm sàng Phẫu thuật miệng Lâm sàng Bệnh học miệng	6		6
		501.MD30.4.02.2	Lâm sàng Răng trẻ em			
			Lâm sàng Chính hình răng mặt			
31	Đề án học thuật	501.MD31.4.01.2	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	5	1	4
		501.MD31.4.02.3	Dự án học thuật			
32	Tốt nghiệp	501.MD32.4.01.3 501.MD32.4.02.2	Học phần tốt nghiệp - HP LT Bệnh lý và điều trị RHM - 3đvtc - HP TH Lâm sàng - 2đvtc	5	3	2
	TỔNG CỘNG			202	118	84

Ghi chú: Trong 202 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học không tính vào trung bình chung học tập.

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 3862/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt) : Y học cổ truyền
2. Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh) : Traditional Medicine
3. Trình độ đào tạo : Đại học
4. Định hướng đào tạo : Nghề nghiệp
5. Mã ngành đào tạo : 7720115
6. Thời gian đào tạo : 6 năm
7. Loại hình đào tạo : Chính quy

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sĩ Y học cổ truyền có đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật; có khả năng ứng dụng kiến thức Y học cổ truyền kết hợp với Y học hiện đại trong chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh tật; có khả năng nghiên cứu khoa học, tự học tập nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

1.2.1. Kiến thức:

PO.01. Trang bị cho người học nền tảng kiến thức khoa học cơ bản, y học cổ truyền và y học hiện đại, cùng các kiến thức chung về chính trị, quốc phòng – an ninh, ngoại ngữ và công nghệ số phục vụ hoạt động chuyên môn.

1.2.2. Kỹ năng:

PO.02. Phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp, bao gồm khám, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu và ứng dụng nghiên cứu khoa học trong thực hành y học cổ truyền kết hợp y học hiện đại.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PO.03. Hình thành phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tác phong hành nghề chuyên nghiệp, năng lực giao tiếp, hợp tác liên ngành và học tập suốt đời nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế	
PLO1	Thể hiện sự hiểu biết về kiến thức về giáo dục chính trị, Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin.	III
PI1	Thể hiện sự hiểu biết về kiến thức về giáo dục chính trị, Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất.	
PI2	Thể hiện sự hiểu biết về ngoại ngữ để cập nhật kiến thức trong lĩnh vực Y học cổ truyền.	

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI3	Tổng hợp được kiến thức công nghệ thông tin để đáp ứng trình độ năng lực số trong lĩnh vực Y học cổ truyền.	
1.2	Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo và nhóm ngành	
PLO2	Thể hiện sự hiểu biết về kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở và chuyên ngành gần trong hoạt động chuyên môn.	III
PI4	Tổng hợp được kiến thức khoa học cơ bản trong thực hành lâm sàng Y học cổ truyền.	
PI5	Thể hiện sự hiểu biết về kiến thức cơ sở và chuyên ngành gần trong thực hành lâm sàng Y học cổ truyền.	
PLO3	Phân tích, tổng hợp kiến thức cơ bản về y học cơ sở của y học cổ truyền và y học hiện đại làm nền tảng trong hoạt động khoa học sức khỏe.	III
PI6	Trình bày và giải thích được các kiến thức cơ bản về y học cổ truyền và y học hiện đại.	
PI7	Phân tích, tích hợp giữa kiến thức y học cổ truyền và y học hiện đại trong hoạt động khoa học sức khỏe.	
PI8	Tổng hợp kiến thức cơ bản của YHCT và YHHĐ vào phân tích vấn đề sức khỏe.	
1.3	Kiến thức ngành/ chuyên ngành, bổ trợ, thực tập và tốt nghiệp	
PLO4	Tổng hợp kiến thức chuyên môn các chuyên ngành gần trong điều trị các bệnh lý theo Y học cổ truyền.	III
PI9	Thể hiện sự hiểu biết về kiến thức các chuyên ngành gần để hỗ trợ chẩn đoán và điều trị bệnh lý trong lĩnh vực khoa học sức khỏe.	
PI10	Tích hợp được kiến thức chuyên ngành gần trong theo dõi và đánh giá hiệu quả điều trị YHCT.	
PLO5	Tổng hợp kiến thức chuyên môn Y học cổ truyền trong phòng và điều trị một số bệnh lý thông thường và nghiên cứu khoa học.	III
PI11	Thể hiện sự hiểu biết về kiến thức chuyên môn Y học cổ truyền trong lĩnh vực khoa học sức khỏe.	
PI12	Phân tích, tổng hợp được kiến thức chuyên môn YHCT trong đề xuất hoặc triển khai nghiên cứu khoa học.	
2	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng lập luận tư duy, tư duy hệ thống và giải quyết vấn đề	
PLO6	Thực hiện được khả năng lập luận, tư duy trong chẩn đoán, điều trị, tư vấn và lập kế hoạch dự phòng được các bệnh thường gặp bằng YHCT, YHCT tích hợp YHHĐ.	IV
PI13	Vận dụng tư duy lâm sàng để chẩn đoán và điều trị các bệnh thường gặp bằng Y học cổ truyền tích hợp YHHĐ.	
PI14	Tư vấn và giáo dục sức khỏe cho người bệnh dựa trên kiến thức YHCT và YHHĐ.	
PI15	Phân tích, lập kế hoạch dự phòng bệnh dựa trên kiến thức YHCT và YHHĐ phù hợp với từng cá nhân hoặc nhóm cộng đồng.	
PLO7	Tham gia lập kế hoạch, tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn	IV
PI16	Tham gia xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động chuyên môn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở y tế.	
PI17	Tham gia tổ chức, phối hợp nhân lực và phương tiện để triển khai hoạt động chuyên môn.	
2.2	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO8	Thực hiện được nghiên cứu khoa học về một vấn đề sức khỏe thường gặp bằng YHCT kết hợp YHHĐ.	IV
PI18	Xác định được vấn đề nghiên cứu khoa học kết hợp Y học cổ truyền và Y học hiện đại.	
PI19	Phân tích, tổng hợp được báo cáo kết quả nghiên cứu và trình bày được ứng dụng vào thực tiễn lâm sàng hoặc cộng đồng.	
2.3	Kỹ năng nghề nghiệp	
PLO9	Thực hiện được chẩn đoán, điều trị, tư vấn và lập kế hoạch dự phòng được các bệnh thường gặp bằng YHCT, YHCT tích hợp YHHĐ.	IV
PI20	Thực hiện được chẩn đoán và điều trị các bệnh thường gặp bằng Y học cổ truyền tích hợp Y học hiện đại.	
PI21	Thực hiện được tư vấn và lập kế hoạch dự phòng được các bệnh thường gặp bằng YHCT, YHCT tích hợp YHHĐ.	
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Tự chủ và trách nhiệm cá nhân, nghề nghiệp	
PLO10	Thể hiện được giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả, khả năng làm việc độc lập và tự học và tự nghiên cứu suốt đời.	III
PI22	Thể hiện được kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường y tế đa ngành.	
PI23	Thể hiện khả năng làm việc độc lập trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và ra quyết định lâm sàng.	
PI24	Thể hiện được tinh thần tự học, tự cập nhật kiến thức và tham gia nghiên cứu khoa học liên ngành phục vụ phát triển nghề nghiệp suốt đời.	
PLO11	Thể hiện sự hiểu biết các quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp, hành nghề chuyên nghiệp.	IV
PI25	Tuân thủ đúng các quy định pháp luật trong thực hành Y học cổ truyền.	
PI26	Tuân thủ đúng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, hành nghề chuyên nghiệp trong thực hành Y học cổ truyền.	
3.2	Tự chủ và trách nhiệm với xã hội	
PLO12	Thể hiện mức độ tự chủ và sự hiểu biết về các quy định của pháp luật trong ngành y.	IV
PI27	Thể hiện mức độ tự chủ trong việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn theo đúng quy định pháp luật ngành y.	
PI28	Thể hiện sự hiểu biết đầy đủ và áp dụng đúng các quy định của pháp luật liên quan đến hành nghề y.	

Ghi chú: Trình độ năng lực:

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng

IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Stt	Mã học phần	Tên học phần	ĐVTC	LT	TH	Ghi chú
		I. Kiến thức giáo dục đại cương	40	34	6	
		1.1. Các môn chung:	23	23	0	
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học	2	2	0	Không tính vào KQHT
2	101.DHF.1.00.7	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên	7	7	0	Không tính vào KQHT
3	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	
4	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	
5	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	
6	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	
7	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
8	115.DHF.1.01.3	Tiếng Trung chuyên ngành	3	3	0	
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:	17	11	6	
9	115.KCB.2.01.2	Sinh học tế bào	2	1	1	
10	115.KCB.2.02.2	Lý sinh	2	1	1	
11	115.KCB.2.03.2	Hóa học	2	1	1	
12	DHH-AI.01	Nhập môn Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng	3	2	1	
13	115.KCB.2.05.2	Xác suất - Thống kê y học	2	1	1	
14	115.DTR.2.01.2	Di truyền y học	2	1	1	
15	115.YCC.2.01.2	Tâm lý y học - Đạo đức y học	2	2	0	
16	115.YCC.2.02.2	Truyền thông và Giáo dục sức khỏe - Dân số học	2	2	0	
		II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	154	77	77	
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	41	25	16	
17	115.MPH.3.01.3	Mô phôi	3	2	1	
18	115.GPH.3.01.3	Giải phẫu 1	3	2	1	
19	115.GPH.3.02.3	Giải phẫu 2	3	2	1	
20	115.SLY.3.01.3	Sinh lý	3	2	1	
21	115.SHY.3.01.3	Hóa sinh	3	2	1	
22	115.VSY.3.01.3	Vì sinh y học	3	2	1	
23	115.KST.3.01.3	Ký sinh trùng	3	2	1	

Stt	Mã học phần	Tên học phần	ĐVTC	LT	TH	Ghi chú
24	115.DLY.3.01.3	Dược lý	3	2	1	
25	115.GPB.3.01.2	Giải phẫu bệnh	2	1	1	
26	115.KDD.3.01.2	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1	
27	115.SLB.3.01.3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2	1	
28	115.CDH.3.01.2	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	
29	115.YCC.3.03.2	Dịch tễ học	2	1	1	
30	115.YCT.3.01.2	Thực vật dược	2	1	1	
31	115.YCT.3.02.4	Lý luận cơ bản của Y học cổ truyền	4	2	2	
		2.2. Kiến thức ngành:	97	46	51	
32	115.TLS.4.03.2	Tiền lâm sàng 1 (Y học cổ truyền)	2	0	2	
33	115.TLS.4.01.2	Tiền lâm sàng 2 (Nội, Ngoại, Sản Nhi)	2	0	2	
34	115.YCC.4.04.2	Chương trình y tế quốc gia - Tổ chức & Quản lý y tế	2	2	0	
35	115.YCC.4.05.2	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm - Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	2	2	0	
36	115.NOI.4.01.4	Nội cơ sở	4	2	2	
37	115.NOI.4.02.4	Nội bệnh lý (Y học hiện đại)	4	2	2	
38	115.NGO.4.01.4	Ngoại cơ sở	4	2	2	
39	115.NGO.4.02.3	Ngoại bệnh lý 1 (Y học hiện đại)	3	1	2	
40	115.SAN.4.01.3	Phụ sản 1 (Y học hiện đại)	3	1	2	
41	115.NHI.4.01.3	Nhi khoa 1 (Y học hiện đại)	3	1	2	
42	115.DAL.4.01.2	Da liễu 1 (Y học hiện đại)	2	1	1	
43	115.LAO.4.01.2	Lao	2	1	1	
44	115.NOI.4.03.2	Thần kinh	2	1	1	
45	115.PHC.4.01.2	Phục hồi chức năng	2	1	1	
46	115.UBU.4.01.2	Ung thư	2	1	1	
47	115.MRT.4.01.2	Mắt, Răng Hàm Mặt, Tai mũi họng	4	1	3	
48	115.GMH.4.01.2	Hồi sức cấp cứu Y học hiện đại kết hợp Y học cổ truyền	2	1	1	
49	115.TNH.4.01.2	Truyền nhiễm	2	1	1	
50	115.TTH.4.01.2	Tâm thần	2	1	1	
51	115.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1	
52	115.YCT.4.04.4	Nội bệnh lý 2 (Y học cổ truyền)	4	2	2	
53	115.YCT.4.05.2	Ngoại bệnh lý 2 (Y học cổ truyền)	2	1	1	
54	115.YCT.4.06.2	Phụ sản 2 (Y học cổ truyền)	2	1	1	
55	115.YCT.4.07.2	Nhi khoa 2 (Y học cổ truyền)	2	1	1	
56	115.YCT.4.08.4	Thuốc Y học cổ truyền	4	2	2	

Stt	Mã học phần	Tên học phần	ĐVTC	LT	TH	Ghi chú
57	115.YCT.4.09.2	Tác phẩm kinh điển về Y học cổ truyền Việt Nam	2	2	0	
58	115.YCT.4.10.3	Chế biến dược liệu	3	1	2	
59	115.YCT.4.11.4	Châm cứu học	4	2	2	
60	115.YCT.4.12.3	Phương tễ 1	3	1	2	
61	115.YCT.4.13.2	Phương pháp điều trị không dùng thuốc	3	1	2	
62	115.YCT.4.14.2	Thực tập cộng đồng	2	0	2	
63	115.YCT.4.15.4	Điều trị Y học cổ truyền	4	2	2	
64	115.YCT.4.16.4	Kim quỹ yếu lược và Thương hàn luận	4	2	2	
65	115.YCT.4.17.2	Phương tễ 2	2	1	1	
66	115.YCT.4.18.3	Nội kinh - Y dịch	3	2	1	
67	115.YCT.4.19.2	Tiếng Hoa & Hán văn trong Đông y	2	2	0	
		2.3. Kiến thức tự chọn:	6	2	4	
68	115.YCT.5.20.3	Da liễu 2 (Y học cổ truyền)	3	1	2	
69	115.YCT.5.21.3	Ôn bệnh - Truyền nhiễm (Y học cổ truyền)	3	1	2	
70	115.YCT.5.22.3	Bệnh học ngũ quan	3	1	2	
71	115.YCT.5.23.3	Bệnh học lão khoa Y học cổ truyền	3	1	2	
		2.4. Dự án học thuật và Tốt nghiệp:	10	4	6	
72	115.YCC.4.06.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1	
73	115.YCT.4.24.3	Đề tài khoa học/ khóa luận	3	0	3	
74	115.YCT.4.25.3	Lý thuyết tốt nghiệp	3	3	0	
75	115.YCT.4.26.2	Thực hành tốt nghiệp	2	0	2	
		TỔNG CỘNG	194	111	83	
		III. Các học phần bổ trợ thay thế				
1	115.YCT.5.27.3	Chẩn đoán học Y học cổ truyền	3	1	2	
2	115.YCT.5.28.3	Huyết chứng luận	3	1	2	
3	115.YCT.5.29.3	Kinh dịch - Y dịch	3	1	2	
4	115.YCT.5.30.3	Xoa bóp - Dưỡng sinh	3	1	2	

Ghi chú: Trong 194 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học không tính vào trung bình chung học tập.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 3863/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt) : Y học dự phòng
2. Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh) : Preventive Medicine
3. Trình độ đào tạo : Đại học
4. Định hướng đào tạo : Nghề nghiệp
5. Mã ngành đào tạo : 7720110
6. Thời gian đào tạo : 6 năm
7. Loại hình đào tạo : Chính quy

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Y học dự phòng nhằm đào tạo người học trở thành bác sĩ Y học dự phòng có ý thức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về y học dự phòng để xác định, đề xuất và tham gia giải quyết các vấn đề sức khỏe cá nhân và cộng đồng, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học và nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

• Kiến thức

PO1. Trang bị cho người học nền tảng kiến thức cơ bản và chuyên môn vững chắc về y học cơ sở, y học lâm sàng, y học dự phòng và y tế công cộng để giải quyết các vấn đề sức khỏe cá nhân và cộng đồng.

• Kỹ năng

PO2. Phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp, bao gồm phân tích yếu tố nguy cơ, phòng chống bệnh, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, thực hành lâm sàng cơ bản và ứng dụng nghiên cứu khoa học, công nghệ số trong các hoạt động chuyên môn và quản lý trong lĩnh vực y tế dự phòng.

• Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PO3. Hình thành phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật, đảm bảo an toàn sinh học, kiểm soát nhiễm khuẩn đồng thời phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, hợp tác liên ngành và học tập suốt đời để thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế	

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO1	Vận dụng kiến thức về giáo dục chính trị, an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ số trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.	III
PI01.1	Kiến thức về giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp.	III
PI01.2	Kiến thức về Quốc phòng – An ninh: có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng-an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	III
PI01.3	Kiến thức về giáo dục thể chất: Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.	III
PI01.4	Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp	III
PI01.5	Kiến thức về Công nghệ thông tin: Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và Khung năng lực số cho người học quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	III
1.2	Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo và nhóm ngành	
PLO2	Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y tế công cộng, y học lâm sàng và khoa học dự phòng trong phòng bệnh và các vấn đề sức khỏe cộng đồng.	III
PI02.1	Kiến thức về xác suất - thống kê y học, tin học, nhà nước và pháp luật.	III
PI02.2	Kiến thức về cơ sở khối ngành	III
PI02.3	Kiến thức về y tế công cộng	III
PI02.4	Kiến thức về khoa học dự phòng	III
PI02.5	Kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành	III
1.3	Kiến thức ngành/chuyên ngành, bổ trợ, thực tập và tốt nghiệp	
PLO3	Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong lập luận cơ chế bệnh sinh, khám, chẩn đoán, xử trí cấp cứu ban đầu và quản lý các bệnh thường gặp và bệnh nghề nghiệp, bệnh liên quan đến nghề nghiệp tại cơ	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	sở y tế.	
PI03.1	Kiến thức về y học cơ sở	III
PI03.2	Kiến thức về y học lâm sàng	III
PI03.3	Kiến thức về nguyên lý y học gia đình	III
PI03.4	Áp dụng trong lập luận cơ chế bệnh sinh, khám, chẩn đoán, xử trí cấp cứu ban đầu, các bệnh thường gặp và trong các bối cảnh cụ thể liên quan bệnh nghề nghiệp, bệnh liên quan đến nghề nghiệp	III
2	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề	
PLO4	Xác định các yếu tố nguy cơ, nhu cầu chăm sóc sức khỏe cộng đồng và đề xuất giải pháp.	III
PI04.1	Thu thập, phân tích thông tin, phát hiện các yếu tố nguy cơ và nguyên nhân của các vấn đề sức khỏe cộng đồng và y tế công cộng.	III
PI04.2	Đề xuất biện pháp xử lý thích hợp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện các chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe người bệnh, gia đình, cộng đồng và bảo vệ môi trường.	III
PI04.3	Khả năng tự lập luận tư duy giải quyết vấn đề về sức khỏe cộng đồng và y tế công cộng.	III
PLO5	Điều tra, ứng phó và giải quyết hậu quả dịch bệnh và các tình huống thảm họa.	IV
PI05.1	Tham gia điều tra dịch tễ, giám sát dịch bệnh và các tình huống thảm họa	IV
PI05.2	Xây dựng và thực hiện kế hoạch giải quyết hậu quả của dịch bệnh và ứng phó thảm họa	IV
PI05.3	Thực hiện báo cáo và hỗ trợ triển khai y tế khẩn cấp	IV
2.2	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	
PLO6	Kiểm soát hiệu quả nhiễm khuẩn và đảm bảo an toàn sinh học trong cơ sở y tế.	III
PI06.1	Quản lý các hoạt động kiểm soát nhiễm khuẩn tại cơ sở y tế	III
PI06.2	Thực hiện phòng ngừa nhiễm khuẩn và xử lý chất thải y tế	III
PI06.3	Đảm bảo an toàn sinh học và xử lý sự cố tại cơ sở y tế	III
PLO7	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực y tế dự phòng, lĩnh vực sức khỏe liên quan và liên ngành.	III
PI07.1	Tham gia hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật về y tế dự phòng	III
PI07.2	Nghiên cứu khoa học về lĩnh vực y tế dự phòng, lĩnh vực sức khỏe liên quan và liên ngành	III
PI07.3	Ứng dụng hiệu quả công nghệ số trong thực hành nghề nghiệp	III
2.3	Kỹ năng tư duy hệ thống	
PLO8	Thiết lập kế hoạch, triển khai, giám sát, đánh giá các hoạt	IV

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	động y tế dự phòng và can thiệp nâng cao sức khỏe ở cộng đồng.	
PI08.1	Lập kế hoạch, quản lý, huy động nguồn lực và triển khai hoạt động dự phòng và can thiệp nâng cao sức khỏe.	IV
PI08.2	Tổ chức thực hiện các dịch vụ Y tế dự phòng ở cộng đồng và cơ sở y tế, đặc biệt hướng đến các nhóm nguy cơ cao.	IV
PI08.3	Tham gia triển khai các chương trình phòng chống bệnh không lây nhiễm, bao gồm quản lý, sàng lọc, phát hiện sớm các yếu tố nguy cơ, thực hiện can thiệp dự phòng tại cộng đồng và cơ sở y tế, đặc biệt cho các nhóm nguy cơ cao.	IV
PI08.4	Kiểm soát các yếu tố hành vi, môi trường (tự nhiên và xã hội) và cộng đồng có ảnh hưởng nguy hại đến sức khỏe cá nhân và cộng đồng.	IV
PI08.5	Thực hiện hoạt động tư vấn, truyền thông giáo dục sức khỏe về các biện pháp phòng bệnh, sử dụng dịch vụ y tế dự phòng, và thực hiện biện pháp nâng cao sức khỏe cộng đồng.	IV
2.4	Kỹ năng nghề nghiệp	
PLO9	Phòng chống và quản lý bệnh truyền nhiễm, không lây nhiễm, bệnh nghề nghiệp, bệnh liên quan đến nghề nghiệp và tai nạn thương tích.	IV
PI09.1	Phân tích mối liên quan giữa các yếu tố nguy cơ, sự xuất hiện của bệnh, dịch bệnh cũng như giải thích được nguy cơ phát triển các vấn đề sức khỏe thường gặp.	IV
PI09.2	Triển khai thực hiện vệ sinh phòng bệnh và phòng chống dịch bệnh.	IV
PI09.3	Quản lý, tư vấn, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp, bệnh liên quan đến nghề nghiệp và tai nạn thương tích cho người lao động.	IV
PLO10	Khám, chẩn đoán, xử trí cấp cứu ban đầu, kê đơn điều trị các bệnh thường gặp, bệnh nghề nghiệp và bệnh liên quan đến nghề nghiệp tại cơ sở y tế.	III
PI10.1	Thực hiện khám, chẩn đoán, xử trí cấp cứu ban đầu các bệnh thường gặp, bệnh nghề nghiệp và bệnh liên quan đến nghề nghiệp.	III
PI10.2	Thực hiện phân loại sức khỏe, kết luận hồ sơ khám sức khỏe cộng đồng và kết luận khám sức khỏe định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động.	III
PI10.3	Quản lý bệnh thường gặp và bệnh nghề nghiệp theo nguyên lý y học gia đình	III
PI10.4	Chỉ định, thực hiện và đánh giá được một số xét nghiệm, thăm dò và thủ thuật điều trị theo quy định.	III
PI10.5	Sử dụng các thiết bị y khoa cơ bản trong sơ cứu và cấp cứu một số vấn đề sức khỏe thường gặp.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI10.6	Chăm sóc, tư vấn và truyền thông giáo dục sức khỏe cho người bệnh trong quá trình điều trị, theo dõi người bệnh, điều trị và dự phòng bệnh tật, phục hồi chức năng và nâng cao sức khỏe.	III
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Tự chủ và trách nhiệm với cá nhân, nghề nghiệp	
PLO11	Tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn đạo đức nghề nghiệp.	IV
PI11.1	Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp.	IV
PI11.2	Hành nghề theo chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, phù hợp với bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội và điều kiện thực tế.	IV
PI11.3	Tôn trọng, cảm thông và tận tụy phục vụ người bệnh; quan tâm đến sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.	IV
3.2	Tự chủ và trách nhiệm với xã hội	
PLO12	Thể hiện tính chuyên nghiệp, hợp tác hiệu quả, học tập liên tục và phát triển nghề nghiệp liên tục trong lĩnh vực y tế dự phòng.	IV
PI12.1	Năng lực tự học, làm việc độc lập hoặc khả năng làm việc nhóm trong công việc hàng ngày; có tinh thần nghiên cứu khoa học.	IV
PI12.2	Tôn trọng và chân thành lắng nghe ý kiến của người bệnh và cộng đồng về các nhu cầu sức khỏe và các giải pháp can thiệp nhằm nâng cao sức khỏe cá nhân và cộng đồng.	IV
PI12.3	Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp và hợp tác liên ngành.	IV

Ghi chú: Trình độ năng lực:

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng
IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Stt	Mã HP	Nội dung chương trình	Tổng số ĐVTC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
		Kiến thức giáo dục đại cương	40	34	6
		1.1. Các môn chung:	23	23	0
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học	2	2	0
2	101.DHF.1.00.7	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên	7	7	
3	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
4	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
5	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
7	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
8	110.DHF.1.01.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	0
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:	17	11	6
9	110.KCB.2.01.2	Sinh học tế bào	2	1	1
10	110.KCB.2.02.2	Lý sinh	2	1	1
11	110.KCB.2.03.2	Hóa học	2	1	1
12	DHH-AI.01	Nhập môn Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng	3	2	1
13	110.KCB.2.05.2	Xác suất - Thống kê y học	2	1	1
14	110.DTR.2.01.2	Di truyền	2	1	1
15	110.YCC.2.01.2	Tâm lý y học - Đạo đức y học	2	2	0
16	110.DHA.2.02.2	Nhà nước và Pháp luật	2	2	0
		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	135	64	71
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	43	25	18
17	110.GPH.3.01.4	Giải phẫu học	4	2	2
18	110.MPH.3.01.3	Mô phôi	3	2	1
19	110.SLY.3.01.3	Sinh lý	3	2	1
20	110.SHY.3.01.2	Hóa sinh	3	2	1
21	110.VSY.3.01.3	Vì sinh y học	3	2	1
22	110.KST.3.01.3	Ký sinh trùng	3	2	1
23	110.GPB.3.01.2	Giải phẫu bệnh	2	1	1
24	110.KDD.3.01.2	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1
25	110.SLB.3.01.3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2	1
26	110.CDH.3.01.2	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1

Stt	Mã HP	Nội dung chương trình	Tổng số ĐVTC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
27	110.DLY.3.01.3	Dược lý và Độc chất	3	2	1
28	110.YCC.3.02.2	Thống kê y học	2	1	1
29	110.YCC.3.03.4	Sức khỏe môi trường	4	2	2
30	110.YCC.3.04.2	Dịch tễ học 1	2	1	1
31	110.YCC.3.05.4	Khoa học hành vi và GDSK	4	2	2
		2.2. Kiến thức ngành:	92	39	53
32	110.PDT.4.01.2	Tiền lâm sàng 1 (Nội - Ngoại)	2	0	2
33	110.PDT.4.02.2	Tiền lâm sàng 2 (Sân - Nhi)	2	0	2
34	110.NGO.4.01.3	Ngoại cơ sở	3	2	1
35	110.NGO.4.02.4	Ngoại bệnh lý	4	2	2
36	110.NOI.4.01.4	Nội cơ sở	4	2	2
37	110.NOI.4.02.4	Nội bệnh lý	4	2	2
38	110.SAN.4.01.4	Phụ sản	4	2	2
39	110.NHI.4.01.4	Nhi	4	2	2
40	110.PHC.4.01.2	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	1	1
41	110.PDT.4.03.4	Y học cổ truyền, Ung thư và Da liễu	4	1	3
42	110.PDT.4.04.4	Mắt, Tai Mũi Họng và Răng Hàm Mặt	4	1	3
43	110.PDT.4.05.3	Thần kinh và Tâm thần	3	1	2
44	110.PDT.4.06.4	Truyền nhiễm và Lao	4	2	2
45	110.CCK.4.06.3	Cấp cứu đa khoa và hồi sức ban đầu	3	1	2
46	110.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1
47	110.YCC.4.07.2	Kinh tế y tế	2	1	1
48	110.YCC.4.08.3	Tổ chức và quản lý y tế	3	2	1
49	110.YCC.4.09.2	Nhân học y tế	2	1	1
50	110.YCC.4.10.2	Sức khỏe lứa tuổi	2	1	1
51	110.YCC.4.11.3	Sức khỏe nghề nghiệp	3	1	2
52	110.YCC.4.12.3	Dịch tễ học 2	3	2	1
53	110.YCC.4.13.4	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	4	2	2
54	110.YCC.4.14.4	Dân số, Sức khỏe sinh sản	4	2	2
55	110.YCC.4.15.4	Thực tập Y học dự phòng I	4	0	4
56	110.YCC.4.16.3	Thực tập Y học dự phòng II	3	0	3
57	110.YCC.4.17.2	Vaccin	2	1	1
58	110.YCC.4.18.2	Bệnh nghề nghiệp	2	1	1
59	110.YCC.4.19.4	Các chương trình Y tế Quốc gia - Quản lý các chương trình và dự án y tế	4	2	2
60	110.YCC.4.20.2	Kỹ năng phân tích số liệu định	2	1	1

Stt	Mã HP	Nội dung chương trình	Tổng số ĐVTC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
		lượng sử dụng các phần mềm thống kê chuyên dụng			
61	110.YCC.4.21.3	Dinh dưỡng tiết chế	3	2	1
		2.3. Kiến thức bổ trợ (tự chọn):	9	5	4
		Tổ hợp 1	9	5	4
62	110.PDT.5.07.3	Bệnh lý Nội - Nhi thường gặp tại cộng đồng	3	1	2
63	110.YCC.5.22.3	Dịch tễ học thực địa cơ bản	3	2	1
64	110.YGD.5.01.3	YHGD	3	2	1
		Tổ hợp 2	9	5	4
65	110.PDT.5.08.3	Bệnh lý Ngoại - Sản thường gặp tại cộng đồng	3	1	2
66	110.YCC.5.23.3	Đánh giá chương trình nâng cao sức khỏe	3	2	1
67	110.YCC.5.24.3	Y học thẩm họa - Dinh dưỡng cộng đồng	3	2	1
		2.4. Dự án học thuật và Tốt nghiệp:	10	4	6
		1. Dự án học thuật (3đvtc)	5	1	4
68	110.YCC.4.06.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1
69	110.YCC.4.25.2	Đề tài khoa học/ khóa luận	3	0	3
		2. Tốt nghiệp (5đvtv)	5	3	2
70	110.YCC.4.26.2	Lý thuyết tốt nghiệp	3	3	0
71	110.YCC.4.27.2	Thực hành tốt nghiệp	2	0	2
		TỔNG CỘNG	194	107	87
III		Các học phần thay thế			
1	110.YCC.5.28.3	Y học lao động	3	2	1
2	110.YCC.5.29.3	Giám sát môi trường	3	2	1
3	110.YCC.5.30.3	Đô thị hoá và sức khỏe	3	2	1
4	110.YCC.5.31.3	Y học thể thao	3	2	1
5	110.YCC.5.32.3	Sức khỏe ngư dân	3	2	1
6	110.YCC.5.33.3	Đánh giá hoạt động y tế	3	2	1
7	110.YCC.5.34.3	Thiết kế dự án y tế	3	2	1
8	110.YCC.5.35.3	Quản lý vấn đề lây nhiễm HIV ở cộng đồng	3	2	1
9	110.YCC.5.36.3	Quản lý dịch và thẩm họa	3	2	1
10	110.YCC.5.37.3	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực y tế	3	2	1
11	110.YCC.5.38.3	Sức khỏe tình dục	3	2	1

Ghi chú: Trong tổng số 194 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục Y học và khung năng lực số cho người học không tính điểm xếp loại trung bình chung học tập.

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 3864/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

- | | |
|--|---------------|
| 1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt) | : Dược học |
| 2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh) | : Pharmacy |
| 3. Trình độ đào tạo | : Đại học |
| 4. Định hướng đào tạo | : Nghề nghiệp |
| 5. Mã ngành đào tạo | : 7720201 |
| 6. Thời gian đào tạo | : 5 năm |
| 7. Loại hình đào tạo | : Chính quy |

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Dược sĩ trình độ đại học có phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành, kỹ năng chuyên môn, trách nhiệm và thái độ hành nghề chuyên nghiệp để sản xuất, cung ứng thuốc đầy đủ, kịp thời, có chất lượng; thúc đẩy sử dụng thuốc hợp lý; có khả năng nghiên cứu khoa học và nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân; có năng lực, tư duy sáng tạo và khả năng hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Kiến thức:

PO.01. Trang bị cho người học kiến thức về giáo dục chính trị, Quốc phòng – An ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin; kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng để góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn và hoạt động chuyên môn.

PO.02. Trang bị cho người học kiến thức về khoa học cơ bản và cơ sở ngành để vận dụng trong hoạt động chuyên môn.

PO.03. Cung cấp cho người học kiến thức chuyên ngành và bổ trợ nhằm vận dụng trong nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất và đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; cung ứng và sử dụng thuốc hợp lý.

PO.04. Cung cấp những kiến thức về thực hiện nghiên cứu khoa học, thực tập và tốt nghiệp trong hoạt động chuyên môn.

- Kỹ năng:

PO.05. Rèn luyện cho người học các kỹ năng nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất và đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

PO.06. Rèn luyện cho người học các kỹ năng trong lĩnh vực cung ứng thuốc và sử dụng thuốc hợp lý.

PO.07. Cung cấp cho người học các kỹ năng tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn và các kỹ năng mềm khác.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PO.08. Hình thành cho người học tính chuyên nghiệp, tuân thủ pháp luật và quy tắc đạo đức nghề nghiệp; ý thức học tập suốt đời để không ngừng phát triển cá nhân và nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế	
PLO.01	Vận dụng kiến thức về giáo dục chính trị, Quốc phòng – An ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong thực tiễn và hoạt động chuyên môn.	III
PI 01.1	Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp.	III
PI 01.2	Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng-an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	III
PI 01.3	Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.	III
PI 01.4	Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.	III
PI 01.5	Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.	III
1.2	Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo và nhóm ngành	
PLO.02	Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản và cơ sở ngành trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 02.1	Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 02.2	Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành trong hoạt động chuyên môn.	III
1.3	Kiến thức ngành/ chuyên ngành và bổ trợ	
PLO.03	Vận dụng kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trong lĩnh vực được, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI 03.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 03.2	Vận dụng được kiến thức cơ bản về Luật Dược và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng trong hoạt động chuyên môn.	III
PLO.04	Vận dụng kiến thức chuyên ngành và hỗ trợ trong nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất và đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; cung ứng và sử dụng thuốc hợp lý.	III
PI 04.1	Vận dụng kiến thức về các nguyên tắc thực hành tốt (GPs) áp dụng trong lĩnh vực Dược.	III
PI 04.2	Vận dụng kiến thức về hợp chất thiên nhiên và y dược học dân tộc, nghiên cứu phát triển nhằm tạo ra thuốc và nguyên liệu làm thuốc.	III
PI 04.3	Vận dụng kiến thức về chiết xuất dược liệu, bán tổng hợp, tổng hợp, công nghệ sinh học để sản xuất và phát triển nguyên liệu làm thuốc.	III
PI 04.4	Vận dụng kiến thức về sinh dược học bào chế và nghiên cứu phát triển công thức, quy trình nhằm sản xuất thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 04.5	Vận dụng kiến thức tổng quát về hệ thống quản lý chất lượng thuốc, các nguyên tắc và chuẩn mực áp dụng trong hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng phòng kiểm nghiệm thuốc.	III
PI 04.6	Vận dụng kiến thức cơ bản về các kỹ thuật phân tích, kiểm nghiệm chất lượng, thẩm định quy trình; đánh giá độ ổn định và tương đương sinh học của thuốc.	III
PI 04.7	Vận dụng được kiến thức về các hoạt động lựa chọn, mua sắm, phân phối, cấp phát, tồn trữ, quản lý sử dụng thuốc và kinh doanh dược.	III
PI 04.8	Vận dụng kiến thức về tư vấn và xây dựng kế hoạch điều trị.	III
1.4	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp	
PLO.05	Vận dụng được kiến thức thực tập (<i>thực tập cộng đồng</i>) và tốt nghiệp trong các hoạt động chuyên môn về dược.	III
PI 05.1	Vận dụng được kiến thức thực tập trong các hoạt động chuyên môn về dược.	III
PI 05.2	Vận dụng được kiến thức tốt nghiệp trong các hoạt động chuyên môn về dược.	III
2	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng lập luận tư duy, tư duy hệ thống và giải quyết vấn đề	
PLO.06	Tham gia lập kế hoạch, tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn.	III
PI 06.1	Có khả năng lập kế hoạch hoạt động chuyên môn.	III
PI 06.2	Có khả năng tổ chức và quản lý hoạt động về dược có hiệu quả.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
2.2	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	
PLO.07	Tham gia nghiên cứu khoa học, tìm kiếm và phân tích dữ liệu trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 07.1	Có khả năng thực hiện được các nghiên cứu khoa học trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 07.2	Có khả năng tìm kiếm và phân tích dữ liệu trong hoạt động chuyên môn.	III
2.3	Kỹ năng nghề nghiệp	
PLO.08	Tham gia nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất, đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 08.1	Sản xuất một số nguyên liệu trong lĩnh vực dược bằng con đường chiết xuất, bán tổng hợp, tổng hợp và công nghệ sinh học.	III
PI 08.2	Nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất một số dạng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 08.3	Xây dựng, thẩm định tiêu chuẩn, phân tích, kiểm nghiệm chất lượng thuốc và nguyên liệu làm thuốc.	III
PI 08.4	Xây dựng hồ sơ nghiên cứu độ ổn định của thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	III
PLO.09	Thực hiện các hoạt động chuyên môn nhằm thúc đẩy sử dụng thuốc hợp lý.	III
PI 09.1	Tham gia xây dựng và triển khai kế hoạch điều trị cho người bệnh; Tư vấn, theo dõi, giám sát việc sử dụng thuốc trên người bệnh.	III
PI 09.2	Tham gia các hoạt động thúc đẩy sử dụng thuốc hợp lý tại cơ sở y tế.	III
PLO.10	Tham gia thực hiện các hoạt động quản lý, cung ứng thuốc và kinh doanh dược.	III
PI 10.1	Thực hiện được hoạt động lựa chọn, mua sắm, phân phối, cấp phát, tồn trữ phù hợp với nhu cầu và theo các chính sách, quy định liên quan.	III
PI 10.2	Thực hiện được hoạt động quản lý sử dụng thuốc và kinh doanh dược phù hợp với nhu cầu và theo các chính sách, quy định liên quan.	III
PLO.11	Thực hiện được một số kỹ năng mềm như giao tiếp và cộng tác, làm việc độc lập, thuyết trình, đảm bảo an toàn, sử dụng tiếng Anh, công nghệ thông tin và khung năng lực số trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 11.1	Thực hiện được một số kỹ năng mềm như giao tiếp và cộng tác, làm việc độc lập trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 11.2	Thực hiện được một số kỹ năng mềm như thuyết trình, đảm bảo an toàn, sử dụng tiếng Anh, công nghệ thông tin và khung năng lực số trong hoạt động chuyên môn.	III
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
3.1	Tự chủ và trách nhiệm cá nhân	
PLO.12	Học tập suốt đời cho phát triển cá nhân và nghề nghiệp nhằm phục vụ nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.	IV
PI 12.1	Học tập suốt đời cho phát triển cá nhân nhằm phục vụ nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.	IV
PI 12.2	Học tập suốt đời cho phát triển nghề nghiệp nhằm phục vụ nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.	IV
3.2	Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp	
PLO.13	Hành nghề theo quy định của pháp luật và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp.	IV
PI 13.1	Hành nghề theo quy định của pháp luật.	IV
PI 13.2	Hành nghề theo quy tắc đạo đức nghề nghiệp.	IV
3.3	Tự chủ và trách nhiệm với xã hội	
PLO.14	Hành nghề phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế.	IV
PI 14.1	Hành nghề phù hợp với hoàn cảnh.	IV
PI 14.2	Hành nghề phù hợp với điều kiện thực tế.	IV

Ghi chú: Trình độ năng lực:

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng
IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
I		Kiến thức giáo dục đại cương	36	31	5
		1.1. Các môn chung:	23	23	0
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học	2	2	0
2	101.DHF.1.00.7	Ngoại ngữ cơ bản: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ	7	7	0

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
		không chuyên			
3	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
4	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
5	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
7	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
8	201.DHF.1.01.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	0
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:	13	8	5
9	201.KCB.2.05.2	Xác suất - Thống kê y học	2	1	1
10	201.KCB.2.04.3	Công nghệ thông tin	2	1	1
11	201.KCB.2.02.2	Vật lý ứng dụng	2	1	1
12	201.KCB.2.03.2	Hóa đại cương vô cơ	3	2	1
13	201.KCB.2.01.2	Sinh học tế bào	2	1	1
14	201.YCC.2.01.2	Tâm lý Y học và Giáo dục sức khỏe	2	2	0
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	128	78	50
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	33	22	11
15	201.GPH.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1
16	201.KST.3.01.2	Ký sinh trùng	2	1	1
17	201.NOI.3.01.3	Bệnh học	3	3	0
18	201.SHY.3.01.3	Hóa sinh	3	2	1
19	201.SLB.3.01.3	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2	1
20	201.SLY.3.01.3	Sinh lý	3	2	1
21	201.VSY.3.01.2	Vi sinh y học	2	1	1
22	201.KHD.3.02.5	Hóa phân tích	5	3	2
23	201.KHD.3.03.2	Hóa lý dược	2	1	1
24	201.KHD.3.04.3	Thực vật dược	3	2	1
25	201.KHD.3.01.4	Hóa hữu cơ	4	3	1
		2.2. Kiến thức ngành:	69	43	26
26	201.DLY.4.01.3	Dược lý 1	3	2	1
27	201.DLY.4.02.2	Dược lý 2	2	2	0
28	201.KHD.4.05.4	Dược liệu	4	2	2
29	201.KHD.4.06.5	Hóa dược	5	3	2
30	201.KHD.4.07.5	Bào chế và sinh dược học	5	3	2
31	201.KHD.4.08.2	Dược học cổ truyền	2	1	1
32	201.KHD.4.09.2	Pháp chế dược	2	2	0
33	201.KHD.4.10.3	Quản lý và kinh tế dược	3	2	1
34	201.KHD.4.11.2	Dược lâm sàng 1	2	1	1
35	201.KHD.4.12.4	Kiểm nghiệm dược phẩm	4	2	2

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
36	201.KHD.4.13.2	Dược động học	2	2	0
37	201.KHD.4.14.2	Độc chất học	2	1	1
38	201.KHD.4.15.2	Thực hành dược khoa	2	0	2
39	201.SHY.4.02.2	Hóa sinh lâm sàng	2	2	0
40	201.KHD.4.16.4	Sử dụng thuốc trong điều trị 1	4	2	2
41	201.KHD.4.17.6	Công nghệ sản xuất dược phẩm	6	3	3
42	201.KHD.4.18.4	Dược xã hội - Dược dịch tễ	4	3	1
43	201.KHD.4.19.5	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	5	3	2
44	201.KHD.4.20.4	Ứng dụng các phương pháp phân tích công cụ trong kiểm nghiệm	4	3	1
45	201.KHD.4.21.2	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc	2	2	0
46	201.KHD.4.22.2	Một số dạng bào chế đặc biệt	2	1	1
47	201.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1
		2.3. Kiến thức bổ trợ (định hướng chuyên ngành, sinh viên chọn 1 trong 2 định hướng chuyên ngành):	16	9	7
		2.3.1. Định hướng chuyên ngành Khoa học dược	16	10	6
48	201.KHD.4.23.2	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới	2	1	1
49	201.KHD.4.24.2	Đảm bảo chất lượng trong phân tích kiểm nghiệm	2	2	0
50	201.KHD.4.25.2	Mỹ phẩm	2	2	0
51	201.KHD.4.26.2	Nhóm GP trong Khoa học dược	2	2	0
52	201.KHD.4.27.2	Dược lý Dược học cổ truyền	2	1	1
53	201.KHD.4.28.2	Kiểm nghiệm Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng	2	1	1
54	201.KHD.4.29.2	Chất lượng theo thiết kế trong sản xuất dược phẩm	2	1	1
55	201.KHD.4.30.2	Thực hành Khoa học dược	2	0	2
		2.3.2. Định hướng chuyên ngành Chăm sóc dược	16	9	7
48 (2)	201.KHD.4.31.2	Marketing và thị trường dược phẩm	2	2	0
49 (2)	201.KHD.4.32.2	Dược lâm sàng 2	2	1	1
50 (2)	201.KHD.4.33.2	Sử dụng thuốc trong điều trị 2	2	1	1
51 (2)	201.KHD.4.34.2	Nhóm GP trong Chăm sóc	2	2	0

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
		dược			
52 (2)	201.KHD.4.35.2	Dược cộng đồng	2	1	1
53 (2)	201.KHD.4.36.2	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc	2	1	1
54 (2)	201.KHD.4.37.2	Quản lý và kinh tế dược 2	2	1	1
55 (2)	201.KHD.4.38.2	Thực hành Chăm sóc dược	2	0	2
		2.4. Dự án học thuật và tốt nghiệp	10	4	6
		2.4.1 Dự án học thuật	5	1	4
56	201.YCC.4.02.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1
57	201.KHD.4.39.3	Đề tài khoa học/khóa luận	3	0	3
		2.4.2. Tốt nghiệp	5	3	2
58	201.KHD.4.40.3	Lý thuyết tốt nghiệp	3	3	0
59	201.KHD.4.41.2	Thực hành tốt nghiệp	2	0	2
TỔNG CỘNG			164	109	55
III		Các học phần tự chọn thay thế			
		<i>Định hướng chuyên ngành Khoa học Dược</i>			
1	201.KHD.4.42.2	Bào chế và sinh dược học 2	2	2	0
2	201.KHD.4.43.2	Công nghệ sản xuất dược phẩm 2	2	1	1
3	201.KHD.4.44.2	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	2	1	1
4	201.KHD.4.45.2	Một số kỹ thuật phân tích hàm lượng vết	2	1	1
5	201.KHD.4.46.2	Tổng hợp nguyên liệu thuốc thiết yếu	2	2	0
		<i>Định hướng chuyên ngành Chăm sóc Dược</i>			
6	201.KHD.4.47.2	Sử dụng thuốc trong điều trị 3	2	1	1
7	201.KHD.4.48.2	Sử dụng hợp lý kháng sinh	2	1	1
8	201.KHD.4.49.2	Quản lý và kinh tế dược 3	2	2	0
9	201.KHD.4.50.2	Quản lý chất lượng trong dược cộng đồng	2	2	0

Ghi chú: Trong 164 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học không tính vào trung bình chung học tập.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 3865/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt) | : Điều dưỡng |
| 2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh) | : Nursing |
| 3. Trình độ đào tạo | : Đại học |
| 4. Định hướng đào tạo | : Nghề nghiệp |
| 5. Mã ngành đào tạo | : 7720301 |
| 6. Thời gian đào tạo | : 4 năm |
| 7. Loại hình đào tạo | : Chính quy tập trung |

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học/ sinh viên trở thành người Điều dưỡng có kiến thức và kỹ năng hành nghề theo chuẩn năng lực cơ bản của điều dưỡng Việt Nam; có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tự chủ và trách nhiệm; có năng lực nghiên cứu khoa học, học tập suốt đời, lãnh đạo, khởi nghiệp và năng lực hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên/học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

● Kiến thức

PO.01. Các khối kiến thức chung, kiến thức cơ sở khối ngành sức khỏe.

PO.02. Kiến thức cốt lõi về chuyên ngành điều dưỡng.

● Kỹ năng

PO.03 Các kỹ năng nghề nghiệp bao gồm lập kế hoạch, tổ chức, thực hiện; quản lý, sáng tạo, phát triển, và dẫn dắt và khởi nghiệp.

PO.04. Các kỹ năng mềm bao gồm giao tiếp, làm việc nhóm, hợp tác liên ngành, tư vấn, giáo dục sức khỏe; sử dụng công nghệ số, ngoại ngữ có thể hội nhập quốc tế.

● Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PO.05. Thực hành nghề nghiệp một cách tự chủ và trách nhiệm theo quy định pháp luật, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với cá nhân, cộng đồng, nghề nghiệp.

PO.06. Phải có lập trường vững vàng trong chuyên môn và nêu được quan điểm cá nhân.

PO.07. Tự định hướng và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường: điều dưỡng chuyên khoa, chuyên khoa sâu.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế	
PLO.01	Vận dụng được các kiến thức về lý luận chính trị; quốc phòng - an ninh; giáo dục thể chất; khoa học tự nhiên; khoa học xã hội - nhân văn; có trình độ ngoại ngữ và tin học.	IV
PI01.1	Vận dụng các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân nói chung; và chăm sóc điều dưỡng nói riêng	IV ^{KT}
PI01.2	Có chứng chỉ giáo dục Quốc phòng - An ninh, vận dụng được các kiến thức về Quốc phòng - An ninh để đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc	IV ^{KT,KN}
PI01.3	Có chứng chỉ giáo dục thể chất và có sức khỏe tốt đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.	IV ^{KT,KN}
PI01.4	Giải thích và liên hệ các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội-nhân văn trong công tác chuyên môn làm nền tảng để tiếp thu và nâng cao kiến thức giáo dục điều dưỡng.	IV ^{KT}
PI01.5	Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 (đối với trình độ đại học) hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quy định chung của Đại học Huế	IV ^{KN}
PI01.6	Có chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo thông tư 03/2014/TT-BTTTT; và vận dụng công nghệ thông tin vào thực hành Điều dưỡng bao gồm chăm sóc, quản lý, đào tạo, và nghiên cứu.	IV ^{KT,KN}
1.2	Kiến thức chung theo lĩnh vực, nhóm ngành	
PLO.02	Áp dụng được kiến thức nền tảng từ cơ sở khối ngành, cơ sở ngành vào công tác chăm sóc, quản lý, dự phòng và nâng cao sức khỏe.	III
PI02.1	Ứng dụng được các kiến thức về xác suất - thống kê y học; sinh học, di truyền và hoá sinh; tâm lý y học, pháp luật và tổ chức y tế vào trong công tác chăm sóc điều dưỡng.	III ^{KT,KN}
PI02.2	Có định hướng rõ ràng ngành nghề và vận dụng các kiến thức về đạo đức nghề nghiệp Điều dưỡng vào trong công tác chăm sóc	III ^{KT}

	điều dưỡng.	
PI02.3	Áp dụng được các kiến thức về y học cơ sở vào công tác chăm sóc, dự phòng, nâng cao sức khỏe cho đối tượng có nhu cầu sức khỏe, người bệnh, gia đình và cộng đồng.	III ^{KT}
PI02.4	Phân tích và vận dụng được các kiến thức về dược lý, độc chất học lâm sàng và y học cổ truyền vào công tác chăm sóc, dự phòng, nâng cao sức khỏe cho đối tượng có nhu cầu sức khỏe, người bệnh, gia đình và cộng đồng.	III ^{KT}
PI02.5	Phân tích được các kiến thức dịch tễ học, sức khỏe môi trường, dinh dưỡng vào công tác chăm sóc, quản lý dự phòng, nâng cao sức khỏe cho đối tượng có nhu cầu, gia đình và cộng đồng.	III ^{KT}
1.3	Kiến thức ngành/chuyên ngành, bổ trợ, thực tập và tốt nghiệp	
PLO.03	Sử dụng được quy trình điều dưỡng, học thuyết điều dưỡng, kiến thức bệnh học tổng hợp để cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe một cách an toàn, phù hợp, toàn diện cho đối tượng có nhu cầu, gia đình và cộng đồng	III, IV
PI03.1	Giải thích và tóm tắt được những kiến thức cơ bản về học thuyết điều dưỡng trong công tác thực hành chăm sóc điều dưỡng và nghiên cứu.	III ^{KT}
PI03.2	Nhận định và giải thích được mối tương tác giữa môi trường tự nhiên, yếu tố xã hội, và chăm sóc điều dưỡng đối với sự phát triển về thể chất, tinh thần của con người qua các giai đoạn phát triển.	III ^{KT}
PI03.3	Sử dụng quy trình điều dưỡng và kiến thức bệnh học tổng hợp để lập kế hoạch chăm sóc, dự phòng, nâng cao sức khỏe cho đối tượng có nhu cầu sức khỏe, người bệnh, gia đình và cộng đồng phù hợp với từng hoàn cảnh.	IV ^{KT,KN}
PI03.4	Vận dụng các kiến thức sinh bệnh học về ung thư, cấp cứu y khoa, kiểm soát nhiễm khuẩn trong công tác chăm sóc, dự phòng, quản lý và nâng cao sức khỏe cho đối tượng có nhu cầu sức khỏe, người bệnh, gia đình và cộng đồng.	III ^{KT}
PLO.04	Hiểu và áp dụng được các kiến thức về quản lý Điều dưỡng trong thực hành nghề nghiệp	III
PI04.1	Giải thích được vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Điều dưỡng trong công tác chăm sóc, quản lý đối tượng có liên quan, người bệnh, gia đình, cộng đồng; quản lý nghề nghiệp một cách hiệu quả.	III ^{KT}

PI04.2	Hiểu và vận dụng hợp lý các mô hình chăm sóc, các phương pháp quản lý kinh tế y tế để cung cấp dịch vụ chăm sóc điều dưỡng một cách hiệu quả.	III ^{KT}
PI04.3	Hiểu, vận hành các trang thiết bị, phương tiện y tế; và thiết lập môi trường làm việc an toàn, hiệu quả.	III ^{KT,KN}
PI04.4	Thực hiện chăm sóc an toàn cho người bệnh, gia đình, cộng đồng, phòng ngừa những sai sót y khoa trong công tác chăm sóc và quản lý điều dưỡng.	III ^{KN}
2	Kỹ năng	
PLO.05	Xây dựng kế hoạch, tổ chức, tham gia thực hiện các công việc liên quan đến công tác chăm sóc điều dưỡng một cách an toàn, hiệu quả.	III
PI05.1	Xây dựng kế hoạch chăm sóc, phòng bệnh, nâng cao sức khỏe cho đối tượng có nhu cầu sức khỏe, người bệnh, gia đình và cộng đồng một cách an toàn, hiệu quả, sáng tạo.	III ^{KN}
PI05.2	Tiến hành các kỹ thuật chăm sóc điều dưỡng đúng quy trình, dùng thuốc đảm bảo an toàn, hiệu quả theo y lệnh	III ^{KN}
PI05.3	Tham gia xây dựng nội dung, chương trình và tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe; thực hiện, đánh giá hiệu quả công tác tư vấn, truyền thông giáo dục sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.	III ^{KN}
PLO.06	Đưa ra quyết định chăm sóc và giải quyết vấn đề dựa trên nhận định, phân tích, và phản biện phù hợp sức khỏe của từng đối tượng	III
PI06.1	Thực hiện chăm sóc điều dưỡng với khả năng tư duy phản biện có hệ thống phù hợp với nhu cầu sức khỏe của người bệnh, gia đình và cộng đồng ở những điều kiện khác nhau.	III ^{KN}
PI06.2	Giải quyết vấn đề và sử dụng các can thiệp điều dưỡng thay thế phù hợp với những điều kiện môi trường, con người thay đổi.	III ^{KN}
PLO.07	Ứng dụng được kiến thức nghiên cứu khoa học Điều dưỡng vào trong học tập, thực hành chăm sóc điều dưỡng	III,IV
PI07.1	Giải thích được những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng trong thực hành điều dưỡng	III ^{KT}
PI07.2	Thực hiện được nghiên cứu khoa học về điều dưỡng, và áp dụng các bằng chứng khoa học vào công tác chăm sóc, quản lý điều dưỡng.	IV ^{KN}

PI07.3	Tham gia xây dựng chương trình, lập kế hoạch tổ chức đào tạo nâng cao trình độ cho đồng nghiệp	III ^{KN}
PI07.4	Tham gia đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng chăm sóc thích ứng với môi trường làm việc	III ^{KN}
PLO.08	Giao tiếp hiệu quả, kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác liên ngành, tư vấn và giáo dục sức khỏe.	IV
PI08.1	Giao tiếp có hiệu quả với người bệnh, gia đình người bệnh, đồng nghiệp nhằm thúc đẩy mối quan hệ giữa các cá nhân và các nhóm liên ngành.	IV ^{KN}
PI08.2	Làm việc độc lập, thực hiện tốt y lệnh, làm việc nhóm hiệu quả với các thành viên khác trong hệ thống chăm sóc sức khỏe.	IV ^{KN}
PI08.3	Sử dụng hiệu quả các kênh truyền thông, phương tiện nghe nhìn trong giao tiếp và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình người bệnh, cộng đồng.	IV ^{KN}
PI08.4	Lập kế hoạch tổ chức, thực hiện, đánh giá công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe hiệu quả cho đối tượng có nhu cầu sức khỏe, người bệnh, gia đình, cộng đồng.	IV ^{KN}
PLO.09	Quản lý hiệu quả các nguồn lực trong học tập, chăm sóc và khởi nghiệp	III^{KN}
PI09.1	Tham gia vào công tác tổ chức, điều phối, giám sát, đánh giá công tác chăm sóc một cách khoa học và đúng quy trình.	III ^{KN,TC}
PI09.2	Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong thực hành nghề nghiệp, đào tạo và nghiên cứu.	III ^{KN}
PI09.3	Tham gia thiết lập môi trường làm việc an toàn, hiệu quả cho người bệnh và nhân viên y tế theo hướng dẫn hoặc quy định nơi làm việc	III ^{KN}
PI09.4	Khởi nghiệp và tạo việc làm cho người khác liên quan đến các dịch vụ quản lý, chăm sóc, dự phòng, nâng cao sức khỏe cho đối tượng có nhu cầu sức khỏe, gia đình, cộng đồng.	III ^{KN}
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO.10	Thực hành nghề nghiệp với tinh thần tự chủ, trách nhiệm cá nhân; có đạo đức nghề nghiệp, tác phong chuyên nghiệp, và hành nghề theo pháp luật.	III
PI10.1	Thể hiện tinh thần phục vụ, trách nhiệm công dân và khả năng thích nghi với môi trường học tập và làm việc đa dạng.	III ^{TC}

PI10.2	Tôn trọng và tuân thủ các quy định của pháp luật, quy tắc an toàn trong môi trường lao động, chuẩn đạo đức nghề nghiệp điều dưỡng trong thực hành chăm sóc.	III ^{TC}
PI10.3	Chịu trách nhiệm đến các quyết định và kết quả liên quan đến quá trình cung cấp các dịch vụ chăm sóc cho người bệnh, gia đình và cộng đồng.	III ^{TC}
PI10.4	Thể hiện năng lực tự học, học tập liên tục, suốt đời để duy trì, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, và tham gia các hoạt động của tổ chức nghề nghiệp, đóng góp vào việc nâng cao vai trò và vị thế của người điều dưỡng và ngành điều dưỡng.	III ^{TC}

Ghi chú: Trình độ năng lực:

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng
IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

MD số	Tên Module	ĐVTC MD	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
1		2	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học	2	2	
2	Phát triển thể chất và Năng lực ngoại ngữ cơ bản	7	101.DHF.1.00.07	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên (07	7	7	0

MD số	Tên Module	ĐVTC MD	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
				ĐVTC)			
3	Phát triển nhân văn và Ngoại ngữ chuyên ngành	13	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
			101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
			101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
			101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
			101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
			301.MD03.1.01.2	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0
4	Khoa học cơ bản	5	301.MD04.2.01.3	Công nghệ thông tin và Xác suất – Thống kê y học	3	2	1
			301.MD04.2.02.2	Hóa học - Lý sinh	2	1	1
5	Từ phân tử đến tế bào	4	301.MD05.2.01.2	Sinh học tế bào và Di truyền	2	1	1
			301.MD05.2.02.2	Hóa sinh	2	1	1
6	Từ tế bào đến mô và đáp ứng miễn dịch	4	301.MD06.3.01.4	Mô phôi	4	2	2
				Sinh lý			
				Sinh lý bệnh - Miễn dịch			
				Vì sinh y học			
				Dược lý			
				Ký sinh trùng y học			
7	Hệ Cơ xương khớp - Thần kinh	3	301.MD07.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1
				Mô phôi			
				Sinh lý			
				Dược lý			
				Vì sinh y học			
8	Hệ Hô hấp - Tim	4	301.MD08.3.01.4	Giải phẫu	4	2	2
				Mô phôi			

MD số	Tên Module	ĐVTC MD	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
	mạch			Sinh lý			
				Sinh lý bệnh - Miễn dịch			
				Vi sinh y học			
				Dược lý			
				Ký sinh trùng y học			
9	Hệ Tiêu hóa - Thận tiết niệu	4	301.MD09.3.01.4	Giải phẫu	4	2	2
				Mô phôi			
				Sinh lý			
				Sinh lý bệnh - Miễn dịch			
				Vi sinh y học			
				Dược lý			
				Ký sinh trùng y học			
10	Hệ Sinh sản - Nội tiết	2	301.MD10.3.01.2	Giải phẫu	2	1	1
				Mô phôi			
				Sinh lý			
				Ký sinh trùng y học			
				Dược lý			
				Vi sinh y học			
11	Y học cộng đồng	4	301.MD11.3.01.2	Tâm lý y học – Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2	0
			301.MD11.3.02.2	Dinh dưỡng - Sức khoẻ môi trường, Dịch tễ học	2	1	1
12	Điều dưỡng cơ sở	16	301.MD12.4.01.4	Điều dưỡng cơ sở 1 và Đánh giá thể chất	4	1	3
			301.MD12.4.02.4	Điều dưỡng cơ sở 2 - KSNK trong thực hành điều dưỡng	4	2	2
			301.MD12.4.03.4	Điều dưỡng cơ sở 3	4	1	3
			301.MD12.4.04.2	Học thuyết Điều dưỡng -	2	1	1

MD số	Tên Module	ĐVTC MD	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
				Thực hành ĐD dựa vào bằng chứng			
			301.MD12.4.05.2	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe trong TH ĐD	2	1	1
13	Nội, Ngoại, Sản, Nhi cơ sở và bệnh lý	12	301.MD13.4.01.3	Nội cơ sở và bệnh lý	3	2	1
			301.MD13.4.02.3	Ngoại cơ sở và bệnh lý	3	2	1
			301.MD13.4.03.3	Sản cơ sở và bệnh lý	3	2	1
			301.MD13.4.04.3	Nhi cơ sở và bệnh lý	3	2	1
14	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và trẻ em	10	301.MD14.4.01.2	Lý thuyết chăm sóc sức khỏe trẻ em	2	2	0
			301.MD14.4.02.3	Thực hành chăm sóc sức khỏe trẻ em	3	0	3
			301.MD14.4.03.2	Lý thuyết chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	2	2	0
			301.MD14.4.04.3	Thực hành chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	0	3
15	Chăm sóc sức khỏe người lớn	12	301.MD15.4.01.2	Lý thuyết chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa	2	2	0
			301.MD15.4.02.4	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa	4	0	4
			301.MD15.4.03.2	Lý thuyết chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa	2	2	0

MD số	Tên Module	ĐVTC MD	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
			301.MD15.4.04.4	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa	4	0	4
16	Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm - người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	6	301.MD16.4.01.4	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	4	2	2
			301.MD16.4.02.2	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	2	1	1
17	Chăm sóc cộng đồng và người cao tuổi	4	301.MD17.4.01.2	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	2	1	1
			301.MD17.4.02.2	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	2	1	1
18	CSSK tâm thần- PHCN- YHCT	6	301.MD18.4.01.2	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	2	1	1
			301.MD18.4.02.2	Phục hồi chức năng	2	1	1
			301.MD18.4.03.2	Y học cổ truyền	2	1	1
19	Quản lý điều dưỡng và Giáo dục liên ngành	4	301.MD19.4.01.2	Quản lý điều dưỡng	2	1	1
			301.MD19.4.02.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1
20.1 (Tự chọn 1)	Điều dưỡng chuyên khoa hệ Nội	6	301.MD20.5.01.2	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Lao	2	1	1
			301.MD20.5.02.2	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Da liễu	2	1	1
			301.MD20.5.03.2	Chăm sóc người giảm nhẹ	2	1	1
20.2 (Tự chọn)	Điều dưỡng chuyên	6	301.MD20.5.04.2	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Mắt	2	1	1

MD số	Tên Module	ĐVTC MD	Mã học phần	Nội dung Module	ĐVTC	LT	TH
2)	khoa hệ Ngoại		301.MD20.5.05.2	Chăm sóc sức khỏe người bệnh TMH	2	1	1
			301.MD20.5.06.2	Chăm sóc sức khỏe người bệnh RHM	2	1	1
21	Dự án học thuật	5	301.MD21.4.01.2	Phương pháp NCKH	2	1	1
			301.MD21.4.02.3	Dự án học thuật	3	0	3
22	Tốt nghiệp	4	301.MD22.4.01.2	Lý thuyết	2	2	0
			301.MD22.4.02.2	Thực hành lâm sàng	2	0	2
TỔNG CỘNG		137			137	77	60

Ghi chú: Trong 137 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học không tính vào trung bình chung học tập.

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 3866/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt) : Hộ sinh
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh) : Midwifery
3. Trình độ đào tạo : Đại học
4. Định hướng đào tạo : Nghề nghiệp
5. Mã ngành đào tạo : 7720302
6. Thời gian đào tạo : 4 năm
7. Loại hình đào tạo : Chính quy

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên ngành hộ sinh có thể hiểu và giải thích được những mối liên quan giữa xã hội, văn hóa, sức khỏe cộng đồng trong chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh; có kiến thức và kỹ năng trong chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh qua các thời kỳ: trước khi mang thai, trong thời kỳ thai nghén, trong chuyển dạ và sinh đẻ và trong thời gian hậu sản; có kiến thức, kỹ năng chăm sóc và tư vấn cho phụ nữ thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên/học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

● Kiến thức

PO.01. Có kiến thức chung trong toàn Đại học Huế về Giáo dục chính trị, an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin.

PO.02. Có kiến thức nền tảng của khối kiến thức giáo dục Chuyên nghiệp về khoa học cơ bản, y học cơ sở, tâm lý y học- đạo đức y học, Pháp luật – Tổ chức y tế, sức khỏe môi trường để có thể ứng dụng trong chuyên ngành Hộ sinh.

PO.03. Có kiến thức nền tảng và nâng cao của nhóm kiến thức ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực Hộ sinh để có thể chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh qua các thời kỳ và trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

● Kỹ năng

PO.04. Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực sản phụ khoa, sơ sinh phù hợp với bối cảnh văn hóa, xã hội, y tế cộng đồng và đạo đức nghề nghiệp.

PO.05. Có kỹ năng tự nghiên cứu và khám phá kiến thức, tự phát triển chuyên môn liên tục.

PO.06. Có kỹ năng tư duy hệ thống, tổng hợp kiến thức chung của ngành và chuyên ngành ứng dụng trong thực hành chuyên môn phù hợp hệ thống y tế và hướng dẫn quốc gia.

PO.07. Thực hiện được các kỹ năng nghề nghiệp trong chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh qua các thời kỳ, trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

● Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PO.08. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng giá trị và quyền con người của phụ nữ, đồng nghiệp trong khi thực hành nghề nghiệp.

PO.09. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp về các quyết định thực hành lâm sàng cũng như những kết quả có liên quan đến quá trình cung cấp các dịch vụ chăm sóc trong phạm vi thực hành nghề nghiệp của mình.

PO.10. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội, với cộng đồng khi thực hành nghề nghiệp để nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ y tế cho phụ nữ và gia đình họ.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế	
PLO.01	Vận dụng được các kiến thức về phát triển nhân văn, giáo dục thể chất, ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong thực hành lĩnh vực hộ sinh	III
PI01.1	Kiến thức về giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lenin, Kinh tế chính trị Mác-Lenin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp	III
PI01.2	Kiến thức về Quốc phòng – An ninh: có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng-an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	III
PI01.3	Kiến thức về giáo dục thể chất: Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.	III
PI01.4	Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế	III
PI01.5	Kiến thức về Công nghệ thông tin: Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.	III
1.2	Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo	
PLO.02	Áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản trong thực	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	hành lĩnh vực hộ sinh	
PI02.1	Kiến thức về thống kê, tin học	III
PI02.2	Kiến thức về vật lý-lý sinh, hóa học	III
PI02.3	Kiến thức về sinh học, di truyền	III
PI02.4	Kiến thức về tiếng anh chuyên ngành	III
1.3	Kiến thức chung cho nhóm ngành	
PLO.03	Áp dụng được các kiến thức y học cơ sở trong thực hành lĩnh vực hộ sinh	III
PI03.1	Kiến thức về y học cơ sở	III
PI03.2	Kiến thức về y tế công cộng	III
PI03.3.	Kiến thức về điều dưỡng cơ sở	III
PI03.4	Kiến thức về kiểm soát nhiễm khuẩn	III
1.4	Kiến thức ngành/ chuyên ngành và bổ trợ	
PLO.04	Áp dụng được các kiến thức chuyên ngành quản lý hộ sinh, chăm sóc bà mẹ ngoài giai đoạn thai nghén	III
PI04.1	Có kiến thức trong lĩnh vực quản lý hộ sinh, đánh giá và phát triển nghề nghiệp	III
PI04.2	Có kiến thức trong lĩnh vực sản khoa, sơ sinh, xã hội, y tế công cộng, đạo đức nghề nghiệp tư vấn, chăm sóc thích hợp cho bà mẹ, trẻ sơ sinh và gia đình của họ phù hợp với các yếu tố văn hóa cộng đồng	III
PI04.3	Có kiến thức trong chăm sóc bà mẹ trước khi mang thai và kế hoạch hóa gia đình	III
PLO.05	Áp dụng được các kiến thức y học để thực hiện các bước chăm sóc bà mẹ trong quá trình mang thai, sau sinh và giai đoạn sơ sinh của bé	III
PI05.1	Có kiến thức trong chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén	III
PI05.2	Có kiến thức trong chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ	III
PI05.3	Có kiến thức trong chăm sóc bà mẹ sau đẻ	III
PI05.4	Có kiến thức trong chăm sóc trẻ thời kỳ sơ sinh	III
PI05.5	Có kiến thức trong chăm sóc phụ nữ phá thai	III
PLO.06	Áp dụng được các kiến thức nghiên cứu khoa học, y học bằng chứng trong lĩnh vực hộ sinh	III
PI06.1	Có kiến thức cơ bản trong nghiên cứu khoa học trong quá trình thực hành chuyên môn	III
PI06.2	Có kiến thức trong lĩnh vực giao tiếp, cộng tác hiệu quả với đồng nghiệp và bệnh nhân, gia đình bệnh nhân trong phạm vi thực hành nghề nghiệp	III
2	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề	
PLO.07	Vận dụng các kiến thức về phát triển nhân văn, y học để giao tiếp hiệu quả với người bệnh, đồng nghiệp trong	IV

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	thực hành nghề nghiệp	
PI07.1	Có khả năng tự lập luận tư duy giải quyết vấn đề trong công việc hàng ngày và trong những tình huống nguy cơ khi thực hiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em theo các chuẩn năng lực Bộ y tế quy định	IV
PI07.2	Khả năng giải quyết vấn đề phù hợp với nhu cầu cá nhân, các yếu tố văn hóa, tín ngưỡng của cộng đồng	IV
PI07.3	Khả năng lập luận, giải quyết vấn đề tuân thủ theo quy định của luật pháp, và các hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em trong và ngoài thời kỳ thai nghén	IV
PI07.4	Thực hiện được công việc hiệu quả, phù hợp với nguồn lực địa phương	IV
2.2	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	
PLO.08	Thực hiện được nghiên cứu khoa học và phân tích, tổng hợp, luận giải vấn đề khoa học dựa trên y học bằng chứng	III
PI08.1	Có khả năng phát triển bản thân liên tục thông qua tự học và phản hồi	III
PI08.2	Có khả năng tư duy một cách khoa học, hiểu và thực hiện các nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực hộ sinh	III
PI08.3	Có khả năng diễn giải các thông tin từ bảng dữ liệu khoa học và biết cách phân tích, thiết kế các nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên môn	III
PI08.4	Có khả năng viết một biên bản chuyên môn một cách chuyên nghiệp	III
2.3	Kỹ năng tư duy hệ thống	
PLO.09	Triển khai và duy trì môi trường làm việc chuyên nghiệp, có hiệu quả trong nhóm liên ngành	IV
PI09.1	Tích hợp được kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành để có thể ứng dụng trong thực hành chuyên môn	IV
PI09.2	Xác định được mối liên hệ chuyên ngành với hệ thống các ngành y học khác để có thể phối hợp các chuyên khoa trong xử trí một số vấn đề bất thường của bà mẹ trong thời kỳ mang thai theo đúng quy định và nguồn lực địa phương	IV
PI09.3.	Thực hiện được chẩn đoán, can thiệp sớm hoặc chuyển tuyến đúng lúc, phù hợp phân tuyến kỹ thuật trong hệ thống y tế và phù hợp hướng dẫn quốc gia	III
2.4	Các kỹ năng nghề nghiệp	
PLO.10	Áp dụng kiến thức y học phù hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội và điều kiện thực tế.	IV
PI10.1	Có kỹ năng chăm sóc thích hợp cho bà mẹ và trẻ sơ sinh và gia đình họ phù hợp với yếu tố văn hóa của cộng đồng	IV

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI10.2	Thực hiện được chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ trước khi mang thai để nâng cao sức khỏe gia đình, năng lực chuẩn bị làm mẹ và thực hiện kế hoạch hóa gia đình phù hợp	IV
PI10.3	Thực hiện được chăm sóc bà mẹ sau đẻ toàn diện phù hợp với văn hóa	IV
PLO.11	Vận dụng các kiến thức y học để thực hiện một số thủ thuật cho bà mẹ và chăm sóc trẻ sơ sinh	IV
PI11.1	Thực hiện được chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén bình thường và có nguy cơ, dự phòng và phát hiện sớm tai biến sản khoa để xử trí và chuyển tuyến kịp thời	IV
PI11.2	Thực hiện được chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ với chất lượng cao, xử trí và cấp cứu được một số tình huống đảm bảo bà mẹ và trẻ sơ sinh có sức khỏe tốt nhất	IV
PI11.3	Thực hiện được chăm sóc trẻ thời kỳ sơ sinh và tư vấn được tiêm chủng cho trẻ nhũ nhi	IV
PI11.4	Thực hiện chăm sóc được cho phụ nữ muốn kết thúc thai kỳ hoặc những phụ nữ bị sảy thai theo quy định của luật pháp và theo hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản	IV
PLO.12	Vận dụng các kiến thức y học để giải quyết và chăm sóc các tình huống cấp cứu	IV
PI12.1	Ứng dụng được các nguyên tắc giao tiếp với bệnh nhân, gia đình bệnh nhân và đồng nghiệp trong chăm sóc bệnh hàng ngày, khi xảy ra xung đột và trong các tình huống cấp cứu	IV
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Tự chủ và trách nhiệm cá nhân	
PLO.13	Hành nghề theo chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp	III
PI13.1	Thực hiện tuân thủ theo chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp	III
PI13.2	Tôn trọng giá trị quyền con người của phụ nữ, trẻ em và đồng nghiệp trong khi thực hành nghề nghiệp	III
3.2	Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp	
PLO.14	Tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng giá trị quyền con người của phụ nữ, trẻ em và đồng nghiệp trong khi thực hành nghề nghiệp	IV
PI14.1	Năng lực tự chủ thực hiện và chịu trách nhiệm các quyết định thực hành lâm sàng	IV
PI14.2	Chịu trách nhiệm với những kết quả liên quan đến quá trình cung cấp các dịch vụ chăm sóc trong phạm vi thực hành nghề nghiệp	III
PI14.3	Năng lực thực hiện nghiên cứu, cập nhật kiến thức liên	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	tục trong nghề nghiệp thông qua các hoạt động nghiên cứu, các chương trình đào tạo	
PI14.4	Có năng lực quản lý, vận hành các nguồn lực y tế trong phạm vi thực hành hộ sinh bảo đảm các nguồn lực sử dụng đúng mục đích, an toàn.	III
3.3	Tự chủ và trách nhiệm với xã hội	
PLO.15	Hành nghề phù hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội và điều kiện thực tế.	III
PI15.1	Có năng lực hiểu biết/có kiến thức về cộng đồng và các vấn đề liên quan đến sức khỏe cộng đồng	III
PI15.2	Có năng lực trong nhận thức sử dụng các chiến lược nâng cao sức khỏe, chẩn đoán cộng đồng khi thực hành nghề nghiệp	III
PI15.3	Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm trong quá trình thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản cho gia đình, xã hội và cộng đồng.	III
PLO.16	Học tập suốt đời cho phát triển cá nhân và nghề nghiệp.	III
PI16.1	Năng lực tự học, làm việc độc lập hoặc khả năng làm việc nhóm trong công việc hàng ngày hoặc khi có tình huống cấp cứu	III

Ghi chú: Trình độ năng lực:

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng
IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
I		Kiến thức giáo dục đại cương	30	27	3
		1.1. Các môn chung:	22	22	0
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học	2	2	0
2	101.DHF.1.00.7	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày	7	7	0

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
		16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên (07 ĐVTC)			
3	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
4	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
5	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
7	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
8	302.DHF.1.01.3	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:	8	5	3
9	302.KCB.2.03.3	Công nghệ thông tin và Xác suất - Thống kê y học	3	2	1
10	302.KCB.2.01.3	Hóa học và Vật lý - Lý sinh	3	2	1
11	302.KCB.2.02.2	Sinh học tế bào và Di truyền	2	1	1
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	107	50	57
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	29	17	12
12	302.GPH.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1
13	302.MPH.3.01.2	Mô phôi	2	1	1
14	302.SLY.3.01.2	Sinh lý	2	1	1
15	302.SLB.3.01.2	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1
16	302.SHY.3.01.2	Hóa sinh	2	1	1
17	302.DLY.3.01.2	Dược lý	2	1	1
18	302.VSY.3.01.2	Vì sinh y học	2	1	1
19	302.KST.3.01.2	Ký sinh trùng	2	1	1
20	302.YCC.3.02.2	Dinh dưỡng - Sức khỏe môi trường - Dịch tễ học	2	2	0
21	302.YCC.3.01.2	Tâm lý y học – Đạo đức Y học, Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2	0
22	302.KDD.3.01.4	Điều dưỡng cơ sở	4	2	2
23	302.VSY.3.02.2	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2	1	1
24	302.YCC.3.03.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1
		2.2. Kiến thức ngành:	67	29	38
25	302.NHI.4.01.2	Tiêm chủng cho trẻ nhũ nhi	2	1	1
26	302.SAN.4.01.2	Giới thiệu ngành hộ sinh; Đạo đức hộ sinh; Vai trò hộ sinh và các mục tiêu phát triển	2	2	0

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
27	302.YCC.4.04.2	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em	2	1	1
28	302.SAN.4.02.2	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ qua các giai đoạn và nam học	2	2	0
29	302.SAN.4.03.4	Chăm sóc bà mẹ thai nghén bình thường	4	2	2
30	302.SAN.4.04.3	Chăm sóc bà mẹ thai nghén có nguy cơ	3	1	2
31	302.SAN.4.05.3	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ thường	3	1	2
32	302.SAN.4.06.4	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ khó	4	2	2
33	302.SAN.4.07.4	Chăm sóc bà mẹ sau đẻ bình thường và có nguy cơ	4	2	2
34	302.SAN.4.08.3	Chăm sóc sơ sinh	3	1	2
35	302.SAN.4.09.2	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2	1	1
36	302.SAN.4.10.2	Phá thai an toàn	2	1	1
37	302.SAN.4.11.4	Thực hành hộ sinh 1	4	0	4
38	302.SAN.4.12.4	Thực hành hộ sinh 2	4	0	4
39	302.SAN.4.13.2	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	2	1	1
40	302.NHI.4.02.2	Chăm sóc sơ sinh và trẻ em nâng cao	2	1	1
41	302.SAN.4.14.2	Chăm sóc bà mẹ trước và sau phẫu thuật sản phụ khoa	2	1	1
42	302.SAN.4.15.2	Chăm sóc và sàng lọc trước sinh	2	1	1
43	302.SAN.4.16.2	Bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS	2	2	0
44	302.SAN.4.17.4	Phụ khoa tổng quát	4	2	2
45	302.SAN.4.18.4	Các bệnh liên quan đến thai nghén và sinh đẻ	4	2	2
46	302.SAN.4.19.2	Thực tập cộng đồng	2	0	2
47	302.SAN.4.20.2	Tiêm chủng và dinh dưỡng cho bà mẹ trước trong thai kỳ và sau sinh	2	1	1
48	302.SAN.4.21.2	Tiền lâm sàng	2	0	2
49	302.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1
		2.3. Kiến thức tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 học phần, tương đương 4/8 tín chỉ):	4	2	2

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
50	302.PHC.5.01.2	Phục hồi chức năng trong chăm sóc sức khỏe sinh sản	2	1	1
51	302.SAN.5.22.2	Chăm sóc hộ sinh nâng cao và tư vấn chăm sóc sức khỏe tình dục	2	1	1
52	302.YCT.5.01.2	Ứng dụng YHCT trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	2	1	1
53	302.SAN.5.25.2	Chăm sóc sức khỏe răng miệng cho phụ nữ mang thai và cho con bú	2	1	1
		2.4. Dự án học thuật và tốt nghiệp	7	2	5
		2.4.1. Dự án học thuật	3	0	3
54	302.SAN.4.23.3	Đề tài khoa học/ khóa luận	3	0	3
		2.4.2. Tốt nghiệp	4	2	2
55	302.PDH.4.01.2	Lý thuyết tốt nghiệp	2	2	0
56	302.PDH.4.02.2	Thực hành tốt nghiệp	2	0	2
		TỔNG CỘNG	137	77	60
III		Các học phần thay thế cho khối tự chọn			
1	302.SAN.5.24.2	Quản lý sử dụng thuốc an toàn trong thai kỳ và cho con bú	2	1	1

Ghi chú: Trong 137 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học không tính vào trung bình chung học tập.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 3867/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

- | | |
|--|------------------------------|
| 1. Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt) | : Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 2. Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh) | : Medical laboratory science |
| 3. Trình độ đào tạo | : Đại học |
| 4. Định hướng đào tạo | : Nghề nghiệp |
| 5. Mã ngành đào tạo | : 7720601 |
| 6. Thời gian đào tạo | : 4 năm |
| 7. Loại hình đào tạo | : Chính quy |

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu đào tạo

1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học có phẩm chất đạo đức và kiến thức chuyên môn về lĩnh vực Kỹ thuật xét nghiệm y học; có kỹ năng thực hiện các xét nghiệm cận lâm sàng, phát hiện chính xác các tác nhân gây bệnh trên nền tảng kiến thức về khoa học sức khỏe nói chung và kiến thức chuyên ngành Xét nghiệm y học; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

• Kiến thức

PO.01. Có kiến thức về giáo dục chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ, công nghệ thông tin và khoa học cơ bản, y học cơ sở, nguyên lý kỹ thuật - công nghệ và kiến thức chuyên môn ngành học để giải quyết độc lập, sáng tạo các vấn đề thuộc ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học.

PO.02. Hiểu biết các nguyên lý, qui tắc, quy trình vận hành, bảo quản, bảo dưỡng một số loại trang thiết bị thuộc ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học.

PO.03. Có kiến thức về phương pháp luận khoa học trong thực hành kỹ thuật, học tập, nghiên cứu khoa học.

• Kỹ năng

PO.04. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật xét nghiệm lâm sàng thông thường và ứng dụng những kỹ thuật mới trong hoạt động chuyên ngành.

PO.05. Thực hiện, kiểm tra và giám sát các nguyên tắc vô khuẩn, quy định về sử dụng hoá chất, sinh phẩm chuyên dụng và an toàn sinh học trong phòng xét nghiệm.

PO.06. Tham gia tổ chức, quản lý hoạt động phòng xét nghiệm y sinh học và thực hiện được các biện pháp đảm bảo chất lượng và kiểm tra chất lượng xét nghiệm.

PO.07. Thực hiện được các xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp. Tham gia chỉ đạo tuyến và phòng chống dịch.

PO.08. Tham gia nghiên cứu khoa học và tiếp cận thông tin từ nhiều nguồn, nhiều hình thức khác nhau.

• **Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

PO.09. Hoạt động nghề nghiệp theo chuẩn mực, đạo đức nghề nghiệp và quy định của Pháp luật.

PO.10. Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

PO.11. Trung thực, khách quan, thận trọng trong thực hiện các công tác chuyên môn, có tinh thần nghiên cứu khoa học và tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

II. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu

1. Chuẩn đầu ra:

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
PLO 1	Vận dụng được chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật của Nhà nước, các chính sách, kinh tế, văn hóa - xã hội trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.	III
	PI 1.1 Trình bày được những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh có liên quan đến ngành y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân.	II
	PI 1.2 Nhận biết được các quy định pháp luật và chính sách y tế có ảnh hưởng đến công việc của người kỹ thuật viên xét nghiệm y học.	I
	PI 1.3 Giải thích được ảnh hưởng của kinh tế, văn hóa – xã hội đến sức khỏe cộng đồng và thực hành nghề nghiệp trong ngành y tế.	III
	PI 1.4 Thể hiện được thái độ đúng đắn và có trách nhiệm với nghề nghiệp, phù hợp với đạo đức nghề nghiệp, định hướng chính trị và yêu cầu xã hội.	III
PLO 2	Đạt được các chứng chỉ Quốc phòng - An ninh, giáo dục thể chất, trình độ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo quy định chung trong toàn Đại học Huế để đáp ứng các yêu cầu của công việc.	II
	PI 2.1 Hoàn thành được chương trình và đạt chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh và Giáo dục thể chất theo yêu cầu của chương trình đào tạo.	II
	PI 2.2 Đạt được trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 (hoặc tương đương) theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, phục vụ học tập và công việc chuyên ngành.	II
	PI 2.3 Đạt được chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được phần mềm văn phòng và tra cứu thông tin phục vụ học tập – nghề nghiệp.	II
PLO	Ứng dụng được các kiến thức chung theo lĩnh vực về thống	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra		Trình độ năng lực
3	kê, tin học, vật lý-lý sinh, hóa học, sinh học, di truyền, tiếng Anh chuyên ngành và nghiên cứu khoa học vào công việc chuyên môn.		
	PI 3.1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về vật lý – lý sinh, hóa học, sinh học và di truyền để thực hiện kỹ thuật xét nghiệm.	III
	PI 3.2	Vận dụng được kiến thức thống kê y học, tin học và nghiên cứu khoa học vào phân tích, xử lý và trình bày dữ liệu chuyên môn trong ngành xét nghiệm y học và nghiên cứu khoa học.	III
	PI 3.3	Sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong hoạt động nghề nghiệp.	III
PLO 4	Ứng dụng được các kiến thức chung cho nhóm ngành bao gồm y học cơ sở, y tế công cộng, kỹ thuật xét nghiệm cơ bản, kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện và tổ chức, quản lý, đảm bảo và kiểm tra chất lượng xét nghiệm để giải quyết các vấn đề trong thực hành công việc chuyên môn.		III
	PI 4.1	Ứng dụng được các kiến thức chung y học cơ sở để giải quyết các vấn đề trong thực hành công việc chuyên môn.	III
	PI 4.2	Áp dụng kiến thức y tế công cộng vào truyền thông và tư vấn trong xét nghiệm phục vụ cộng đồng.	III
	PI 4.3	Áp dụng những kiến thức kỹ thuật xét nghiệm cơ bản trong thực hành nghề nghiệp.	III
	PI 4.4	Áp dụng được các nguyên tắc kiểm soát nhiễm khuẩn trong phòng xét nghiệm.	III
	PI 4.5	Vận dụng được kiến thức tổ chức, quản lý xét nghiệm vào hoạt động chuyên môn.	III
	PI 4.6	Áp dụng quy trình đảm bảo và kiểm tra chất lượng trong xét nghiệm.	III
	PI 4.7	Phát hiện được các sai sót trong quy trình xét nghiệm và đề xuất hướng khắc phục	III
PLO 5	Ứng dụng được các kiến thức của nhóm ngành, chuyên ngành và kiến thức bổ trợ vào công tác triển khai, thực hiện xét nghiệm thông thường, một số xét nghiệm chuyên sâu, đảm bảo an toàn phòng xét nghiệm, tổ chức quản lý và đảm bảo chất lượng xét nghiệm.		III
	PI 5.1	Giải thích được nguyên lý và mục đích của các xét nghiệm thông thường và một số xét nghiệm chuyên sâu.	III
	PI 5.2	Áp dụng các kiến thức nhóm ngành và chuyên ngành vào các kỹ thuật xét nghiệm thông thường và một số kỹ thuật xét nghiệm chuyên sâu	III
	PI 5.3	Áp dụng được các quy trình đảm bảo an toàn phòng xét	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra		Trình độ năng lực
		nghiệm.	
	PI 5.4	Áp dụng quy trình kiểm soát nội kiểm và ngoại kiểm trong thực hiện xét nghiệm.	III
	PI 5.5	Vận dụng được kiến thức tổ chức quản lý phòng xét nghiệm trong hoạt động xét nghiệm y học.	III
2	Kỹ năng		
PLO 6	Thực hiện đúng quy trình xét nghiệm ở các giai đoạn trước, trong và sau xét nghiệm.		IV
	<i>Trước xét nghiệm</i>		
	PI 6.1	Tổ chức, thực hiện tiếp đón, nhận phiếu yêu cầu xét nghiệm, kiểm tra, đối chiếu và xác nhận thông tin người bệnh/khách hàng.	III
	PI 6.2	Hướng dẫn, tư vấn, động viên, giải thích và thông báo cho người bệnh/khách hàng về quy trình và rủi ro có thể xảy ra trong khi lấy mẫu xét nghiệm.	III
	PI 6.3	Chuẩn bị thiết bị, dụng cụ, vật tư, hóa chất cần thiết theo đúng quy trình quy định lấy mẫu.	II
	PI 6.4	Tổ chức, thực hiện lấy, đóng gói, vận chuyển, bảo quản mẫu xét nghiệm kịp thời, đảm bảo chất lượng, an toàn sinh học và toàn vẹn mẫu bệnh phẩm.	III
	PI 6.5	Tổ chức, thực hiện tiếp nhận hoặc từ chối mẫu xét nghiệm và nhập thông tin vào hệ thống theo đúng quy trình quy định.	III
	PI 6.6	Tổ chức, thực hiện phân loại, xử lý mẫu xét nghiệm phù hợp với từng loại xét nghiệm theo đúng quy trình quy định	III
	<i>Trong xét nghiệm</i>		
	PI 6.5	Tham gia, thực hiện xác nhận giá trị sử dụng của các phương pháp xét nghiệm của phòng xét nghiệm.	III
	PI 6.6	Lựa chọn phương pháp xét nghiệm phù hợp với của phòng xét nghiệm.	IV
	PI 6.7	Chuẩn bị thiết bị, vật tư, hóa chất, sinh phẩm phù hợp với quy trình kỹ thuật xét nghiệm.	II
	PI 6.8	Thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng của các phương pháp xét nghiệm của phòng xét nghiệm.	III
	PI 6.9	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật xét nghiệm thông thường theo quy trình quy định.	III
	PI 6.10	Phối hợp với đồng nghiệp trong thực hiện một số kỹ thuật xét nghiệm phức tạp	IV
	<i>Sau xét nghiệm</i>		
	PI 6.11	Rà soát, kiểm tra kết quả xét nghiệm đảm bảo độ chính xác và tin cậy.	III
	PI 6.12	Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo về những kết quả xét nghiệm nghi ngờ hoặc không phù hợp.	IV

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra		Trình độ năng lực
	PI 6.13	Báo cáo hoặc ký duyệt kết quả theo thẩm quyền và trả kết quả xét nghiệm kịp thời tới người bệnh/khách hàng theo quy định.	IV
	PI 6.14	Lưu trữ kết quả xét nghiệm, bảo mật thông tin của người bệnh/khách hàng theo quy định	III
	PI 6.15	Lựa chọn và thực hiện quy trình lưu mẫu bệnh phẩm phù hợp với từng loại xét nghiệm	IV
	PI 6.16	Thực hiện chuẩn bị hoặc tham gia hội chẩn khi được yêu cầu.	IV
PLO 7	Thực hiện được công tác đảm bảo an toàn sinh học và đảm bảo chất lượng của phòng xét nghiệm.		III
	<i>Công tác đảm bảo an toàn sinh học</i>		
	PI 7.1	Nhận biết và phân loại được mức độ nguy cơ sinh học của từng loại mẫu bệnh phẩm và tác nhân gây bệnh.	II
	PI 7.2	Sử dụng đúng các phương tiện phòng hộ cá nhân, hóa chất, trang thiết bị theo cấp độ an toàn sinh học.	III
	PI 7.3	Tuân thủ đúng quy trình xử lý, khử khuẩn, tiệt trùng và tiêu hủy chất thải xét nghiệm.	II
	PI 7.4	Thực hiện đúng quy định về phòng chống lây nhiễm chéo trong phòng xét nghiệm.	III
	PI 7.5	Tham gia diễn tập và xử lý các tình huống sự cố sinh học.	III
	<i>Công tác đảm bảo chất lượng xét nghiệm</i>		
	PI 7.6	Thực hiện đúng các quy trình nội kiểm trong xét nghiệm.	III
	PI 7.7	Phát hiện được sai lệch kết quả nội kiểm để điều chỉnh kịp thời.	III
	PI 7.8	Tham gia thực hiện chương trình ngoại kiểm và phân tích kết quả so sánh liên phòng.	III
	PI 7.9	Thực hiện đầy đủ việc lưu trữ hồ sơ, mẫu kiểm tra và báo cáo theo yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng.	III
	PI 7.10	Sử dụng được các công cụ quản lý chất lượng để kiểm soát hoạt động xét nghiệm.	III
PLO 8	Thực hiện được các xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp.		III
	PI 8.1	Chuẩn bị được dụng cụ, phương tiện, vật tư phù hợp cho việc lấy mẫu và thực hiện xét nghiệm tại cộng đồng.	II
	PI 8.2	Vận hành thiết bị xét nghiệm nhanh đúng và thực hiện đúng kỹ thuật lấy mẫu trong điều kiện lưu động.	III
	PI 8.3	Quản lý thông tin mẫu xét nghiệm đảm bảo tính chính xác và bảo mật dữ liệu.	III
	PI 8.4	Phối hợp với đồng nghiệp, tham gia lập kế hoạch triển khai hoạt động xét nghiệm lưu động tại cộng đồng hợp	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra		Trình độ năng lực
		lý, khoa học và thực hiện đánh giá hiệu quả triển khai.	
	PI 8.5	Tham gia truyền thông và hướng dẫn người dân tuân thủ quy trình lấy mẫu xét nghiệm.	II
	PI 8.6	Tuân thủ quy định về an toàn sinh học và phòng chống lây nhiễm khi làm việc tại cộng đồng.	II
PLO 9	Tham gia nghiên cứu khoa học và sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong lĩnh vực xét nghiệm y học.		III
	PI 9.1	Tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong lĩnh vực xét nghiệm y học.	III
	PI 9.2	Tuân thủ đúng nguyên tắc về đạo đức trong nghiên cứu khoa học.	II
PLO 10	Hình thành tư duy hệ thống, tư duy phản biện và kỹ năng ứng dụng năng lực số để giải quyết được các vấn đề trong thực hành chuyên môn và phát triển nghề nghiệp.		III
	PI 10.1	Phân tích được mối liên hệ giữa các quy trình trước, trong và sau xét nghiệm với kết quả lâm sàng và hoạt động điều trị.	III
	PI 10.2	Phân tích được vai trò của từng yếu tố trong hệ thống đảm bảo chất lượng xét nghiệm.	III
	PI 10.3	Phân tích được dữ liệu và đánh giá nguy cơ dựa trên tình huống kỹ thuật trong thực hành chuyên môn	III
	PI 10.4	Sử dụng được phần mềm quản lý xét nghiệm trong tiếp nhận mẫu, nhập - trả kết quả.	III
	PI 10.5	Sử dụng được các công cụ tin học để phân tích số liệu nội kiểm, ngoại kiểm.	III
	PI 10.6	Khai thác được thông tin khoa học chuyên ngành xét nghiệm từ các cơ sở dữ liệu số.	III
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
PLO 11	Tuân thủ theo chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chuyên môn.		III
	PI 11.1	Hành nghề theo đúng pháp luật của Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp.	II
	PI 11.2	Tuân thủ các quy định, quy tắc, văn hoá giao tiếp ứng xử nơi làm việc.	II
	PI 11.3	Chủ động báo cáo sai sót chuyên môn hoặc sự cố nghề nghiệp khi phát hiện trong quá trình làm việc và chịu trách nhiệm cá nhân với những báo cáo đó.	III
	PI 11.4	Bảo đảm sự tôn trọng, tế nhị, kín đáo trong suốt quá trình tiếp xúc với người bệnh khách hàng từ khi lấy mẫu cho đến khi trả kết quả.	III
	PI 11.5	Tôn trọng, chân thành, không phân biệt đối xử và hỗ trợ đồng nghiệp cho các hoạt động chuyên môn.	II
PLO	Thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong công tác chuyên		III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra		Trình độ năng lực
12	môn và các vấn đề liên quan đến quá trình cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân.		
	PI 12.1	Trân trọng nghề nghiệp của bản thân, chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định đưa ra; đặt sức khỏe, quyền lợi của người bệnh/khách hàng làm trung tâm và không phân biệt đối xử.	III
	PI 12.2	Thể hiện tinh thần, thái độ thận trọng, trung thực, chính xác, kịp thời và thực hành tiết kiệm, tránh lạm dụng, lãng phí trong thực hành nghề nghiệp	III
	PI 12.3	Thể hiện tinh thần, trách nhiệm trong phân loại, xử lý chất thải, chất độc hại, đảm bảo an toàn, an ninh sinh học trong thực hành nghề nghiệp tránh gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng	III
PLO 13	Thể hiện tinh thần tích cực học tập suốt đời, phát triển nghề nghiệp, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.		III
	PI 13.1	Xác định mục tiêu phát triển nghề nghiệp và nhu cầu học tập, nâng cao trình độ, tay nghề của bản thân để xây dựng kế hoạch phát triển.	III
	PI 13.2	Học tập liên tục, suốt đời về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm, ngoại ngữ và công nghệ thông tin để nâng cao năng lực thực hành nghề nghiệp.	III
	PI 13.3	Tham gia vào các hoạt động của tổ chức, hội nghề nghiệp, hội nghị khoa học để cập nhật, bổ sung kiến thức, phương pháp kỹ thuật xét nghiệm mới.	III
	PI 13.4	Quảng bá hình ảnh của ngành, lắng nghe, có tư duy phản biện, đổi mới, sáng tạo và thích ứng với những thay đổi trong quá trình hoạt động nghề nghiệp.	III
	PI 13.5	Tham gia đào tạo, bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên, kỹ thuật viên xét nghiệm y học ở trình độ thấp hơn và những đối tượng khác có liên quan.	III
PLO 14	Giao tiếp, cộng tác hiệu quả với đồng nghiệp, đối tác, người bệnh và thân nhân người bệnh trong phạm vi thực hành nghề nghiệp.		III
	PI 14.1	Nhận biết tâm lý và nhu cầu người bệnh/khách hàng. Chủ động lắng nghe, giao tiếp bằng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ; quản lý xung đột, sử dụng được các kỹ năng phù hợp để giao tiếp hiệu quả với người bệnh/ khách hàng.	III
	PI 14.2	Giao tiếp lịch sự, rõ ràng, đúng mực, tôn trọng quyền riêng tư, văn hoá, tín ngưỡng của người bệnh và thân nhân.	III
	PI 14.3	Tham gia hoặc thực hiện đáng giá sự hài lòng và giải quyết những phàn nàn của người bệnh/khách hàng để nâng cao chất lượng dịch vụ xét nghiệm.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra		Trình độ năng lực
	PI 14.4	Giao tiếp hiệu quả với các đồng nghiệp trong phòng xét nghiệm, liên phòng, liên khoa, liên ngành trong hoạt động chuyên môn	III

Ghi chú: Trình độ năng lực:

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng
IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Stt	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				LT	TH
I		Kiến thức giáo dục đại cương	32	29	3
		1.1. Các môn chung:	22	22	0
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học	2	2	0
7	101.DHF.1.00.07	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên	7	7	0
2	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác – Lênin	3	3	0
3	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
4	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
5	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
6	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
8	601.DHF.1.01.3	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:	10	7	3
9	601.KCB.2.03.3	Công nghệ thông tin và Xác suất - Thống kê y học	3	2	1
10	601.KCB.2.01.3	Hóa học và Vật lý - Lý sinh	3	2	1
11	601.KCB.2.02.2	Sinh học tế bào và Di truyền	2	1	1
12	601.YCC.2.01.2	Tâm lý y học - Đạo đức y học	2	2	0
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	105	45	60
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	23	15	8
13	601.GPH.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1

Stt	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				LT	TH
14	601.MPH.3.01.2	Mô học	2	1	1
15	601.SLY.3.01.2	Sinh lý	2	1	1
16	601.SLB.3.01.3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2	1
17	601.DLY.3.01.2	Dược lý - Độc chất học lâm sàng	2	1	1
18	601.KDD.3.01.2	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1
19	601.PDH.3.02.2	Bệnh học Nội khoa và Ngoại khoa	2	2	0
20	601.YCC.3.02.3	Dinh dưỡng - Sức khỏe môi trường, Dịch tễ học	3	3	0
21	601.YCC.3.03.2	Nghiên cứu khoa học	2	1	1
22	601.DTR.3.01.2	Di truyền y học	2	1	1
		2.2. Kiến thức ngành:	71	28	43
23	601.PDH.4.03.2	Xét nghiệm cơ bản	2	1	1
24	601.HHY.4.01.3	Huyết học tế bào	3	2	1
25	601.HHY.4.02.2	Huyết học đông máu	2	1	1
26	601.HHY.4.03.2	Huyết học truyền máu	2	1	1
27	601.HHY.4.04.2	Xét nghiệm huyết học nâng cao	2	1	1
28	601.SHY.4.01.2	Hoá sinh 1	2	1	1
29	601.SHY.4.02.2	Hoá sinh 2	2	1	1
30	601.SHY.4.03.3	Hoá sinh 3	3	2	1
31	601.VSY.4.01.2	Vì sinh y học 1	2	1	1
32	601.VSY.4.02.2	Vì sinh y học 2	2	1	1
33	601.VSY.4.03.3	Vì sinh y học 3	3	2	1
34	601.KST.4.01.2	Ký sinh trùng y học 1	2	1	1
35	601.KST.4.02.2	Ký sinh trùng y học 2	2	1	1
36	601.KST.4.03.2	Ký sinh trùng y học 3	2	1	1
37	601.GPB.4.01.3	Xét nghiệm tế bào 1	3	2	1
38	601.DTR.4.02.3	Y sinh học phân tử	3	1	2
39	601.SHY.4.04.2	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm	2	1	1
40	601.VSY.4.04.2	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2	1	1
41	601.VSY.4.05.2	Thực tập KTXN 1: Vì sinh y học 1	2	0	2
42	601.SHY.4.05.2	Thực tập KTXN 2: Hoá sinh 1	2	0	2
43	601.HHY.4.05.2	Thực tập KTXN 3: Huyết học 1	2	0	2
44	601.GPB.4.02.2	Thực tập KTXN 4: Giải phẫu bệnh 1	2	0	2
45	601.KST.4.04.2	Thực tập KTXN 5: Ký sinh trùng y học 1	2	0	2
46	601.PDH.4.04.3	Tổ chức, quản lý & kiểm tra chất lượng xét nghiệm 1 (Vi sinh - Huyết học)	3	2	1
47	601.PDH.4.05.3	Tổ chức, quản lý & kiểm tra chất lượng xét nghiệm 2 (Ký sinh trùng - Hoá sinh)	3	1	2
48	601.GPB.4.03.2	Xét nghiệm tế bào 2	2	1	1

Stt	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				LT	TH
49	601.KST.4.05.2	Một số kỹ thuật xét nghiệm Ký sinh trùng chuyên sâu	2	1	1
50	601.HHY.4.06.2	Thực tập KTXN 6: Huyết học - Hoá sinh 2	2	0	2
51	601.GPB.4.04.2	Thực tập KTXN 7: Giải phẫu bệnh 2	2	0	2
52	601.VSY.4.06.2	Thực tập KTXN 8: Vi sinh y học 2	2	0	2
53	601.KST.4.06.2	Thực tập KTXN 9: Ký sinh trùng y học 2	2	0	2
54	601.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1
		2.3. Kiến thức bổ trợ (tự chọn):	4	0	4
		Tổ hợp 1 (Vi sinh – Ký sinh trùng)	4	0	4
55	601.PDH.5.07.2	Một số xét nghiệm Vi sinh và Ký sinh trùng trong Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	0	2
56	601.PDH.5.08.2	Thực tế nghề nghiệp 1	2	0	2
		Tổ hợp 2 (Huyết học – Hoá sinh)	4	0	4
57	601.SHY.5.06.2	Thực tập KTXN 10: Huyết học – Hoá sinh 3	2	0	2
58	601.PDH.5.09.2	Thực tế nghề nghiệp 2	2	0	2
		2.4. Dự án học thuật và Tốt nghiệp:	7	2	5
		1. Dự án học thuật (3đvtc)	3	0	3
59	601.PDH.4.10.3	Đề tài khoa học	3	0	3
		2. Tốt nghiệp (4đvtv)	4	2	2
60	601.PDH.4.11.2	Lý thuyết tốt nghiệp	2	2	0
61	601.PDH.4.12.2	Thực hành tốt nghiệp	2	0	2
TỔNG CỘNG			137	74	63
III		Các học phần thay thế			
1	601.PDH.5.13.2	Tổ chức, quản lý & kiểm tra chất lượng xét nghiệm 2	2	1	1
2	601.KST.5.07.2	Ký sinh trùng y học 4	2	1	1
3	601.GPB.5.05.2	Xét nghiệm tế bào 3	2	1	1
4	601.VSY.5.07.2	Vi sinh y học 4	2	1	1
5	601.HHY.5.07.2	Xét nghiệm huyết học nâng cao 2	2	1	1

Ghi chú: Trong tổng số 137 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục Y học và khung năng lực số cho người học không tính điểm xếp loại trung bình chung học tập.

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 3868/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt) : Kỹ thuật hình ảnh y học
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh) : Medical Imaging Technology
3. Trình độ đào tạo : Đại học
4. Định hướng đào tạo : Nghề nghiệp
5. Mã ngành đào tạo : 7720602
6. Thời gian đào tạo : 4 năm
7. Loại hình đào tạo : Chính quy tập trung

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh y học có ý thức; có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức và kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ ngành Hình ảnh y học ở trình độ đại học; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên/học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

● Kiến thức

PO.01. Trang bị cho người học các kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin và khung năng lực số góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp.

PO.02. Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về cơ sở khối ngành, cơ sở ngành để vận dụng trong lĩnh vực chẩn đoán hình ảnh.

PO.03. Giúp người học vận dụng kiến thức chuyên ngành và kiến thức tự chọn của ngành kỹ thuật hình ảnh y học trong xây dựng, tổ chức và thực hành nghề nghiệp.

● Kỹ năng

PO.04. Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chẩn đoán hình ảnh phù hợp với những tình huống khác nhau.

PO.05. Có kỹ năng tự nghiên cứu và khám phá kiến thức về chẩn đoán hình ảnh, tự phát triển chuyên môn liên tục.

PO.06. Có kỹ năng tư duy hệ thống, giao tiếp, làm việc nhóm và hợp tác liên ngành.

PO.07. Thực hiện được các kỹ năng nghề nghiệp một cách an toàn và hiệu quả.

● Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PO.08. Hình thành tinh thần tự chủ và trách nhiệm để không ngừng hoàn thiện bản thân, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, phát triển nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế	
PLO1	Vận dụng được các kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ, công nghệ thông tin và khung năng lực số góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp.	IV
PI1.1.	Vận dụng các kiến thức về Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.	IV
PI1.2.	Có chứng chỉ giáo dục Quốc phòng - An ninh, vận dụng được các kiến thức về Quốc phòng - An ninh để đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.	IV
PI1.3.	Có chứng chỉ giáo dục thể chất và có sức khỏe tốt đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.	IV
PI1.4.	Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 (đối với trình độ đại học) hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quy định chung của Đại học Huế.	IV
PI1.5.	Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và khung năng lực số từ cơ bản đến chuyên sâu theo quy định của Bộ GD&ĐT.	IV
1.2	Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo và nhóm ngành	
PLO2	Áp dụng được các kiến thức nền tảng về cơ sở khối ngành, cơ sở ngành để vận dụng trong lĩnh vực chẩn đoán hình ảnh.	III
PI2.1.	Ứng dụng được các kiến thức về khoa học cơ bản, nghiên cứu khoa học, tâm lý y học - đạo đức y học trong lĩnh vực chẩn đoán hình ảnh.	III
PI2.2.	Áp dụng được các kiến thức về y học cơ sở, bệnh học Nội khoa và Ngoại khoa trong việc giải quyết các vấn đề thuộc ngành kỹ thuật hình ảnh y học.	III
1.3	Kiến thức chuyên ngành và tự chọn	
PLO3	Hiểu và áp dụng được các kiến thức chuyên ngành kỹ thuật hình ảnh y học trong thực hành nghề nghiệp.	III, IV
PI3.1.	Giải thích tóm tắt được những kiến thức về nguyên lý các phương pháp tạo ảnh y học, các kỹ thuật ghi nhận và lưu giữ hình ảnh trong y học.	III
PI3.2.	Nhận định và giải thích được bất thường hình ảnh dựa trên kiến thức về giải phẫu X quang thường quy, hình ảnh cắt lớp và các	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	triệu chứng học hình ảnh cơ bản.	
PI3.3.	Hiểu, vận hành các trang thiết bị X quang, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ, siêu âm, y học hạt nhân và xạ trị, điện quang can thiệp, an toàn bức xạ.	IV
PI3.4.	Hiểu và áp dụng được các kiến thức về Cấp cứu đa khoa, Nội soi cơ bản.	III
PLO4	Hiểu và áp dụng được các kiến thức tự chọn của ngành kỹ thuật hình ảnh y học trong xây dựng, tổ chức và thực hành nghề nghiệp.	III
PI4.1.	Hiểu và áp dụng được các kiến thức về y học hạt nhân và xạ trị, tổ chức và quản lý khoa chẩn đoán hình ảnh.	III
PI4.2.	Hiểu và áp dụng được các kiến thức về bảo quản máy, điện quang can thiệp.	III
1.4	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp	
PLO5	Vận dụng được kiến thức thực tập và tốt nghiệp trong các hoạt động chuyên môn về chẩn đoán hình ảnh và nghiên cứu khoa học.	III
PI5.1.	Áp dụng các kiến thức Thực hành bệnh viện, Thực tế nghề nghiệp trong xử lý vấn đề và thực hiện chức năng nghề nghiệp một cách độc lập.	III
PI5.2.	Áp dụng các kiến thức tốt nghiệp tổng hợp trong các hoạt động chuyên môn về chẩn đoán hình ảnh và nghiên cứu khoa học.	III
2.	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề	
PLO6	Đưa ra quyết định chăm sóc và giải quyết vấn đề dựa trên nhận định, phân tích, và phản biện phù hợp sức khỏe của từng bệnh lý.	III
PI6.1.	Thực hiện kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh hằng ngày với khả năng tư duy phản biện có hệ thống phù hợp trong những tình huống khác nhau.	III
PI6.2.	Giải quyết vấn đề và sử dụng các can thiệp thay thế phù hợp với những điều kiện môi trường, con người thay đổi.	III
2.2	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	
PLO7	Ứng dụng được kiến thức nghiên cứu khoa học vào trong học tập, thực hành kỹ thuật hình ảnh.	III, IV
PI7.1.	Giải thích được những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng trong thực hành kỹ thuật hình ảnh.	III
PI7.2.	Thực hiện được nghiên cứu khoa học và áp dụng các bằng chứng khoa học vào công tác chăm sóc, thực hành kỹ thuật hình ảnh.	IV
PI7.3.	Tham gia xây dựng chương trình, lập kế hoạch tổ chức đào tạo nâng cao trình độ cho đồng nghiệp.	III
PI7.4.	Tham gia đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng kỹ thuật	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	thích ứng với môi trường làm việc.	
2.3	Kỹ năng tư duy hệ thống	
PLO8	Giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm, hợp tác liên ngành.	IV
PI8.1.	Giao tiếp có hiệu quả với người bệnh, gia đình người bệnh, đồng nghiệp nhằm thúc đẩy mối quan hệ giữa các cá nhân và các nhóm liên ngành.	IV
PI8.2.	Làm việc độc lập, thực hiện tốt y lệnh, làm việc nhóm hiệu quả với các thành viên khác trong hệ thống chăm sóc sức khỏe.	IV
PI8.3.	Sử dụng hiệu quả các kênh truyền thông, phương tiện nghe nhìn trong giao tiếp và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình người bệnh, cộng đồng.	IV
2.4	Kỹ năng nghề nghiệp	
PLO9	Xây dựng kế hoạch, tổ chức, tham gia thực hiện các công việc liên quan đến công tác thực hành nghề nghiệp một cách an toàn, hiệu quả.	III
PI9.1.	Tiến hành các kỹ thuật thông thường và các kỹ thuật X quang có dùng thuốc cản quang, cắt lớp trên máy chụp cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ.	III
PI9.2.	Phân tích được chất lượng hình ảnh và phát hiện các bất thường trên hình ảnh/phim.	III
PI9.3.	Thực hiện được quy trình chuẩn bị bệnh nhân, chuẩn bị phương tiện dụng cụ trong một số kỹ thuật điện quang can thiệp cơ bản, các kỹ thuật cơ bản trong y học hạt nhân và xạ trị.	III
PI9.4.	Tham gia tổ chức và quản lý được một khoa chẩn đoán hình ảnh theo quy định.	III
PI9.5.	Tham gia đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia truyền thông và giáo dục sức khỏe cộng đồng.	III
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO10	Thực hành nghề nghiệp với tinh thần tự chủ, trách nhiệm cá nhân, có đạo đức nghề nghiệp, tác phong chuyên nghiệp và hành nghề theo pháp luật.	III
PI10.1.	Thể hiện tinh thần phục vụ, trách nhiệm công dân và khả năng thích nghi với môi trường học tập và làm việc đa dạng.	III
PI10.2.	Tôn trọng và tuân thủ các quy định của pháp luật, quy tắc an toàn trong môi trường lao động, chuẩn đạo đức nghề nghiệp điều dưỡng trong thực hành chăm sóc.	III
PI10.3.	Chịu trách nhiệm đến các quyết định và kết quả liên quan đến quá trình cung cấp các dịch vụ chăm sóc cho người bệnh, gia đình, và cộng đồng.	III
PI10.4.	Thể hiện năng lực tự học, học tập liên tục, suốt đời để duy trì, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, và tham gia các hoạt động của tổ chức nghề nghiệp, đóng góp vào việc nâng cao vai trò và vị thế của ngành chẩn đoán hình ảnh.	III

Ghi chú:

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng
IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Stt	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				LT	TH
I		Kiến thức giáo dục đại cương	32	29	3
		1.1. Các môn chung:	22	22	0
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học	2	2	0
2	101.DHF.1.00.07	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên	7	7	0
3	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
4	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
5	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
7	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
8	602.DHF.1.01.3	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:	10	7	3
9	602.KCB.2.03.3	Công nghệ thông tin và Xác suất - Thống kê y học	3	2	1
10	602.KCB.2.01.3	Hóa học và Vật lý - Lý sinh	3	2	1
11	602.KCB.2.02.2	Sinh học tế bào và Di truyền	2	1	1
12	602.YCC.2.01.2	Tâm lý y học - Đạo đức y học	2	2	0
III		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	105	49	56
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	23	15	8
13	602.GPH.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1
14	602.SLY.3.01.2	Sinh lý	2	1	1
15	602.SLB.3.01.2	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1
16	602.GPB.3.01.3	Giải phẫu bệnh - Mô phôi	3	2	1

Stt	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				LT	TH
17	602.DLY.3.01.2	Dược lý	2	1	1
18	602.SHY.3.01.2	Hóa sinh	2	1	1
19	602.YCC.3.02.3	Dinh dưỡng - Sức khỏe môi trường, Dịch tễ học	3	3	0
20	602.KDD.3.01.2	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1
21	602.NOI.3.01.2	Bệnh học Nội khoa và Ngoại khoa	2	2	0
22	602.YCC.3.03.2	Nghiên cứu khoa học	2	1	1
		2.2. Kiến thức ngành:	71	30	41
23	602.CDH.4.01.3	Nguyên lý các phương pháp tạo ảnh y học	3	2	1
24	602.CDH.4.02.4	Giải phẫu X-quang thường quy	4	2	2
25	602.CDH.4.03.2	Kỹ thuật chụp X-quang thông thường 1	2	1	1
26	602.CDH.4.04.2	Kỹ thuật chụp X-quang thông thường 2	2	1	1
27	602.CDH.4.05.4	Kỹ thuật chụp X-quang đặc biệt 1	4	2	2
28	602.CDH.4.06.2	Các kỹ thuật ghi nhận và lưu giữ hình ảnh	2	1	1
29	602.CDH.4.07.3	Giải phẫu hình ảnh cắt lớp	3	2	1
30	602.CDH.4.08.3	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính 1	3	2	1
31	602.CDH.4.09.4	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính 2	4	2	2
32	602.CDH.4.10.3	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ 1	3	2	1
33	602.CDH.4.11.3	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ 2	3	2	1
34	602.UBU.4.01.2	Y học hạt nhân và xạ trị 1	2	1	1
35	602.CDH.4.12.2	Kỹ thuật siêu âm 1	2	1	1
36	602.CDH.4.13.2	Kỹ thuật siêu âm 2	2	1	1
37	602.CDH.4.14.2	An toàn bức xạ	2	1	1
38	602.CDH.4.15.2	Triệu chứng học hình ảnh	2	1	1
39	602.CDH.4.16.2	Điện quang can thiệp 1	2	1	1
40	602.CDH.4.17.2	Điện quang can thiệp 2	2	1	1
41	602.CDH.4.18.2	Thực hành bệnh viện 1	2	0	2
42	602.CDH.4.19.2	Thực hành bệnh viện 2	2	0	2
43	602.CDH.4.20.2	Thực hành bệnh viện 3	2	0	2
44	602.CDH.4.21.2	Thực hành bệnh viện 4	2	0	2
45	602.CDH.4.22.2	Thực hành bệnh viện 5	2	0	2
46	602.CDH.4.23.2	Thực hành bệnh viện 6	2	0	2
47	602.CDH.4.24.2	Thực tế nghề nghiệp 1	2	0	2
48	602.CDH.4.25.2	Thực tế nghề nghiệp 2	2	0	2
49	602.CDH.4.26.2	Kỹ thuật hình ảnh cập nhật 1	2	1	1
50	602.CCK.4.01.2	Cấp cứu đa khoa	2	1	1
51	602.NOI.4.02.2	Nội soi cơ bản	2	1	1
52	602.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1

Stt	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				LT	TH
		2.3. Kiến thức tự chọn: SV chọn 4/8 tín chỉ, 2/4 học phần	4	2	2
53	602.UBU.5.02.2	Y học hạt nhân và xạ trị 2	2	1	1
54	602.CDH.5.27.2	Tổ chức và quản lý khoa chẩn đoán hình ảnh	2	2	0
55	602.CDH.5.28.2	Bảo quản máy	2	1	1
56	602.CDH.5.29.2	Điện quang can thiệp 3	2	1	1
		2.4. Dự án học thuật và tốt nghiệp	7	2	5
		2.4.1. Dự án học thuật	3	0	3
57	602.CDH.4.30.3	Đề tài khoa học	3	0	3
		2.4.2. Tốt nghiệp	4	2	2
58	602.PDH.4.01.2	Lý thuyết	2	2	0
59	602.PDH.4.02.2	Thực hành	2	0	2
TỔNG CỘNG			137	78	59
IV		Các học phần thay thế			
1	602.CDH.5.31.2	Kỹ thuật chụp X-quang đặc biệt 2	2	1	1
2	602.CDH.5.32.2	Kỹ thuật hình ảnh cập nhật 2	2	1	1
3	602.CDH.5.33.2	Kỹ thuật chụp X-quang thông thường 3	2	1	1
4	602.CDH.5.34.2	Y học hạt nhân và xạ trị 3	2	1	1
5	602.CDH.5.35.2	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính 3	2	1	1

Ghi chú: Trong 137 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học không tính vào trung bình chung học tập.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 3869/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

- | | |
|--|------------------|
| 1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt) | : Y tế công cộng |
| 2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh) | : Public Health |
| 3. Trình độ đào tạo | : Đại học |
| 4. Định hướng đào tạo | : Nghề nghiệp |
| 5. Mã ngành đào tạo | : 7720701 |
| 6. Thời gian đào tạo | : 4 năm |
| 7. Loại hình đào tạo | : Chính quy |

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Y tế công cộng có y đức, sức khỏe, có kiến thức về khoa học cơ bản, khoa học xã hội, y học cơ sở, y tế công cộng để tham gia phát hiện và tổ chức giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên trong cộng đồng; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

• Kiến thức

PO.01. Có kiến thức chung trong toàn Đại học Huế về Giáo dục chính trị, an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin.

PO.02. Có kiến thức nền tảng của khối kiến thức giáo dục Chuyên nghiệp về khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho Y tế công cộng.

PO.03. Có kiến thức nền tảng và nâng cao của nhóm kiến thức ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực Y tế công cộng để có thể phát hiện và xử trí các vấn đề sức khỏe phổ biến ở cộng đồng, các yếu tố quyết định sức khỏe, phòng bệnh nâng cao sức khỏe nhân dân.

• Kỹ năng

PO.04. Có kỹ năng lập kế hoạch để giải quyết vấn đề sức khỏe ưu tiên tại cộng đồng.

PO.05. Có kỹ năng nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời.

PO.06. Đánh giá sức khỏe cộng đồng và các yếu tố ảnh hưởng.

PO.07. Giám sát, phát hiện sớm bệnh dịch và tổ chức phòng chống dịch tại cộng đồng.

• Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PO.08. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của

cộng đồng về các nhu cầu sức khỏe và các giải pháp can thiệp nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng.

PO.09. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp, trung thực, khách quan, có tinh thần nghiên cứu khoa học và học tập nâng cao trình độ.

PO.10. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội, tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
PLO1	Đạt yêu cầu chung trong toàn Đại học Huế về giáo dục chính trị, an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin	III
PI01.1	Kiến thức về giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lenin, Kinh tế chính trị Mác-Lenin chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp.	III
PI01.2	Kiến thức về Quốc phòng – An ninh: có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng-an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	III
PI01.3	Kiến thức về giáo dục thể chất: Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.	III
PI01.4	Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.	III
PI01.5	Kiến thức về Công nghệ thông tin: Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.	III
PLO2	Áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, nghiên cứu khoa học làm nền tảng cho y tế công cộng	III
PI02.1	Vận dụng kiến thức về thống kê, tin học ứng dụng trong thực hành y tế công cộng.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI02.2	Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản trong thực hành y tế công cộng.	III
PI02.3	Vận dụng kiến thức về y học cơ sở trong thực hành y tế công cộng.	III
PI02.4	Vận dụng kiến thức về các bệnh thông thường trong thực hành y tế công cộng.	III
PI02.5	Vận dụng kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học trong thực hành y tế công cộng.	III
PLO3	Áp dụng được các khái niệm, nguyên lý cơ bản về y tế công cộng và các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe để lập kế hoạch giải quyết các vấn đề sức khỏe nổi bật tại cộng đồng	III
PI03.1	Phân tích được các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.	III
PI03.2	Phân tích được những khái niệm, nguyên tắc cơ bản về y tế công cộng và vai trò của y tế công cộng trong việc nâng cao sức khỏe cộng đồng.	III
PI03.3	Phân tích được các nguyên lý chăm sóc sức khỏe ban đầu trong xác định và lập kế hoạch giải quyết các vấn đề sức khỏe cộng đồng.	III
PI03.4	Phân tích phương pháp luận khoa học trong công tác phòng bệnh, nâng cao sức khỏe.	III
PLO4	Áp dụng được các phương pháp giám sát, phát hiện, xử trí và nâng cao các vấn đề sức khỏe cộng đồng	III
PI04.1	Phân tích được cách phát hiện và đề xuất các giải pháp đối với các vấn đề sức khỏe phổ biến ở cộng đồng.	III
PI04.2	Vận dụng được các phương pháp giám sát các vấn đề sức khỏe phổ biến ở cộng đồng.	III
PI04.3	Thực hiện được các phương pháp xử trí các vấn đề sức khỏe phổ biến và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng.	III
PLO5	Áp dụng được các nguyên tắc về tổ chức và quản lý hệ thống y tế, các chính sách và pháp luật về bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân	III
PI05.1	Vận dụng kiến thức cơ bản về tổ chức và quản lý hệ thống y	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	tế như đặc điểm, cấu trúc tổ chức, chức năng, các thành phần cơ bản của hệ thống y tế và mối liên quan giữa hệ thống y tế và các ngành khác.	
PI05.2	Phân tích được chính sách, pháp luật về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của nhân dân.	III
2.	Kỹ năng	
PLO6	Phân tích và vận dụng khả năng lập kế hoạch, đề xuất những giải pháp và tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát các hoạt động bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cộng đồng thông qua các chương trình, dự án y tế công cộng	IV
PI06.1	Thực hiện được kỹ năng lập kế hoạch cho một số hoạt động cụ thể thuộc các chương trình, dự án y tế công cộng.	III
PI06.2	Thực hiện được kỹ năng lập kế hoạch, đề xuất những giải pháp và tổ chức các hoạt động bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng.	IV
PI06.3	Theo dõi, giám sát và đánh giá được việc thực hiện các chương trình sức khỏe tại cộng đồng.	IV
PLO7	Thực hiện được một số nghiên cứu khoa học cơ bản và sử dụng được các công bố khoa học trong thực hành y tế công cộng.	IV
PI07.1	Vận dụng khả năng tư duy một cách khoa học, hiểu và thực hiện các nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực y tế công cộng.	IV
PI07.2	Vận dụng khả năng diễn giải các thông tin từ bảng dữ liệu khoa học và biết cách phân tích, thiết kế các nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên môn.	III
PI07.3	Áp dụng các phương pháp nghiên cứu dịch tễ học, kinh tế học, nhân học, xã hội học để xác định các vấn đề sức khỏe, yếu tố nguy cơ của những vấn đề sức khỏe phổ biến của cộng đồng.	IV
PI07.4	Cập nhật kiến thức nghề nghiệp liên tục thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học.	III
PLO8	Thực hiện được quy trình đánh giá các vấn đề sức khỏe cộng đồng.	IV

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI08.1	Phân tích nguồn thông tin để xác định các vấn đề sức khỏe cộng đồng.	IV
PI08.2	Viết được báo cáo đánh giá các vấn đề sức khỏe cộng đồng.	IV
PLO9	Đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.	IV
PI09.1	Phân tích được các mô hình lý thuyết trong việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.	IV
PI09.2	Xác định và thu thập các nguồn thông tin phục vụ cho việc phát hiện và giải quyết các vấn đề sức khỏe thường gặp ở cộng đồng.	IV
PI09.3	Ứng dụng kết quả đánh giá để xây dựng các khuyến nghị chính sách hoặc chương trình can thiệp phù hợp.	IV
PLO10	Thể hiện được các kỹ năng cơ bản về làm việc cộng tác trong thực hành y tế công cộng	IV
PI10.1	Phân tích được vai trò và lợi ích của cộng tác liên ngành trong giải quyết vấn đề sức khỏe cộng đồng.	IV
PI10.2	Hợp tác hiệu quả với các thành viên đến từ chuyên ngành khác trong bối cảnh liên ngành để giải quyết các vấn đề sức khỏe cộng đồng.	IV
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO11	Tuân thủ các quy định của pháp luật, các chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp trong công tác nghiên cứu khoa học, truyền thông giáo dục sức khỏe và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	III
PI11.1	Phân tích được các quy định pháp luật liên quan đến công tác nghiên cứu khoa học, truyền thông giáo dục sức khỏe và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.	III
PI11.2	Phân tích được các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong các hoạt động chuyên môn y tế công cộng.	III
PLO12	Tích hợp năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu khoa học và thực hành chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng	III, IV
PI12.1	Phân tích được vai trò của năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI12.2	Đưa ra các quyết định phù hợp trong các tình huống thực tế ở cộng đồng, đồng thời chịu trách nhiệm về kết quả của các quyết định đó trong thực hành chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng.	IV
PLO13	Thể hiện được một số phẩm chất cơ bản về tính chuyên nghiệp trong thực hành y tế công cộng	IV, V
PI13.1	Phân tích được các phẩm chất cơ bản của tính chuyên nghiệp trong thực hành y tế công cộng.	V
PI13.2	Tuân thủ quy trình chuyên môn, quy tắc ứng xử và văn hóa tổ chức trong thực hành y tế công cộng.	IV
PI13.3	Thể hiện tinh thần trách nhiệm với nhiệm vụ được giao và hoàn thành đúng thời hạn.	IV

Ghi chú: Trình độ năng lực:

Nhóm	Trình độ năng lực	Mô tả
1. Nhớ	0.0-2.0 (I)	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
2. Hiểu	2.0-3.0 (II)	Có hiểu biết/có thể tham gia
3. Vận dụng	3.0-3.5 (III)	Có khả năng vận dụng
4. Phân tích	3.5-4.0 (IV)	Có khả năng phân tích
5. Đánh giá	4.0-4.5(V)	Có khả năng đánh giá
6. Sáng tạo	4.5-5.0 (VI)	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Stt	Mã HP	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
I		Kiến thức giáo dục đại cương	32	29	3
		1.1. Các môn chung:	22	22	0
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học	2	2	0
2	101.DHF.1.00.07	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên	7	7	0
3	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
4	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
5	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0

Stt	Mã HP	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
7	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
8	701.DHF.1.02.2	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:	10	7	3
9	701.KCB.2.01.3	Công nghệ thông tin và Xác suất - Thống kê y học	3	2	1
10	701.KCB.2.02.3	Hóa học và Vật lý - Lý sinh	3	2	1
11	701.KCB.2.04.2	Sinh học tế bào và Di truyền	2	1	1
12	701.YCC.2.01.2	Tâm lý y học - Đạo đức y học	2	2	0
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	105	58	47
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	21	12	9
13	701.GPH.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1
14	701.SLY.3.01.2	Sinh lý	2	1	1
15	701.SLB.3.01.2	Sinh lý bệnh - miễn dịch	2	1	1
16	701.SHY.3.01.2	Hóa sinh	2	1	1
17	701.VSY.3.01.2	Vi sinh Y học	2	1	1
18	701.KST.3.01.2	Ký sinh trùng	2	1	1
19	701.NOI.3.01.3	Các bệnh thông thường 1	3	2	1
20	701.NOI.3.02.3	Các bệnh thông thường 2	3	2	1
21	701.YCC.3.02.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1
		2.2. Kiến thức ngành:	65	36	29
22	701.YCC.4.04.4	Dân số - Sức khỏe sinh sản	4	2	2
23	701.YCC.4.04.2	Y học thảm họa	2	2	0
24	701.YCC.4.05.2	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	2	2	0
25	701.YCC.4.06.2	Nguyên lý quản lý và các kỹ năng quản lý cơ bản	2	2	0
26	701.YCC.4.07.3	Quản lý dịch vụ y tế	3	2	1
27	701.YCC.4.08.3	Kế hoạch y tế	3	2	1
28	701.YCC.4.09.2	Quản lý tài chính và kinh tế y tế	2	2	0
29	701.YCC.4.10.2	Chính sách y tế	2	2	0
30	701.YCC.4.11.2	Dịch tễ học cơ bản	2	1	1
31	701.YCC.4.12.2	Phân loại bệnh tật và tử vong quốc tế	2	1	1
32	701.YCC.4.13.4	Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp	4	2	2
33	701.YCC.4.14.3	Nâng cao sức khỏe	3	2	1
34	701.YCC.4.15.4	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	4	2	2
35	701.PHC.4.16.2	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	1	1
36	701.YCC.4.18.2	Nghiên cứu định tính	2	1	1
37	701.YCC.4.19.2	Thiết kế đánh giá chương trình y tế	2	1	1
38	701.YCC.4.20.3	Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội	3	2	1
39	701.YCC.4.21.2	Quản lý nguy cơ Sức khỏe môi trường - nghề nghiệp	2	1	1

Stt	Mã HP	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
40	701.YCC.4.22.3	Kiểm soát bệnh không truyền nhiễm và bệnh truyền nhiễm	3	2	1
41	701.YCC.4.23.3	Phân tích số liệu bằng các phần mềm thống kê chuyên dụng	3	1	2
42	701.YCC.4.24.3	Thống kê y tế	3	2	1
43	701.YCC.4.25.4	Thực tập cộng đồng 1	4	0	4
44	701.YCC.4.26.4	Thực tập cộng đồng 2	4	0	4
45	701.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1
		2.3. Kiến thức tự chọn: SV chọn 1 trong 2 định hướng chuyên ngành (12/24 tín chỉ, 4/8 học phần)	12	8	4
46	701.YCC.5.27.3	Ô nhiễm thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm	3	2	1
47	701.YCC.5.28.3	Đánh giá chương trình Nâng cao sức khỏe	3	2	1
48	701.YCC.4.29.3	Nhân học và Xã hội học Sức khỏe	3	2	1
49	701.YCC.5.30.3	Sức khỏe trường học	3	2	1
50	701.YCC.5.31.3	Quản lý dự án	3	2	1
51	701.YCC.5.32.3	Điều tra một vụ dịch	3	2	1
52	701.YCC.5.33.3	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe nhân dân	3	2	1
53	701.YCC.5.34.3	Quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm	3	2	1
		2.4. Dự án học thuật và tốt nghiệp	7	2	5
		2.4.1. Dự án học thuật	3	0	3
54	701.YCC.4.35.3	Đề tài khoa học/ khóa luận	3	0	3
		2.4.2. Tốt nghiệp	4	2	2
55	701.YCC.4.36.2	Lý thuyết tốt nghiệp	2	2	0
56	701.YCC.4.37.2	Thực hành tốt nghiệp	2	0	2
TỔNG CỘNG			137	87	50
III		Các học phần thay thế			
1	701.YCC.5.38.3	Sức khỏe tình dục	3	2	1
2	701.YCC.5.39.3	Phương pháp nghiên cứu và lập kế hoạch dinh dưỡng và thực phẩm	3	2	1

Ghi chú: Trong tổng số 137 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục Y học và khung năng lực số cho người học không tính điểm xếp loại trung bình chung học tập.

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DINH DƯỠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1103/QĐ-ĐHYD ngày 22 tháng 3 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt): Dinh dưỡng.
2. Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh): Bachelor of Nutrition.
3. Trình độ đào tạo: Đại học.
4. Mã ngành đào tạo: 7720401.
5. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã dự thi xong kỳ thi THPT quốc gia: có kết quả thi và giấy chứng nhận tốt nghiệp (hoặc tương đương).
6. Thời gian đào tạo: 4 năm.
7. Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung.
8. Số tín chỉ yêu cầu tối thiểu: 133 (chưa tính GDTC, GDQP).

B. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu đào tạo

1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Dinh dưỡng có kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở ngành, kiến thức và kỹ năng chuyên ngành để giải quyết các vấn đề dinh dưỡng, an toàn thực phẩm thường gặp ở cộng đồng và dinh dưỡng tiết chế trong chăm sóc người bệnh; có phẩm chất đạo đức và tính chuyên nghiệp cao; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Kiến thức

PO1. Đạt yêu cầu chung trong toàn Đại học Huế về giáo dục chính trị, an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin.

PO2. Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học cơ bản, y học cơ sở, bệnh học, khoa học hành vi và các yếu tố ảnh hưởng sức khỏe, phương pháp nghiên cứu khoa học trong thực hành dinh dưỡng cộng đồng, dinh dưỡng tiết chế và an toàn thực phẩm.

PO3. Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học dinh dưỡng, an toàn thực phẩm để lập kế hoạch và giải quyết hiệu quả các vấn đề dinh dưỡng ở bệnh viện và cộng đồng.

PO4. Phân tích được các chính sách, pháp luật, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hệ thống y tế và hệ thống chăm sóc dinh dưỡng ở bệnh viện và cộng đồng.

2.2. Kỹ năng

PO5. Lập được kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát và đánh giá các hoạt động dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, các chương trình tư vấn, truyền thông giáo dục dinh dưỡng ở bệnh viện và cộng đồng.

PO6. Thực hiện được sàng lọc yếu tố nguy cơ dinh dưỡng, khám, đánh giá, chẩn đoán, can thiệp dinh dưỡng, tư vấn chế độ dinh dưỡng phù hợp cho từng bệnh nhân ngoại trú.

PO7. Thực hiện được việc sàng lọc, đánh giá tình trạng dinh dưỡng, khám, chẩn đoán, xây dựng và áp dụng can thiệp dinh dưỡng phù hợp với tình trạng dinh dưỡng, bệnh lý của các cá nhân người bệnh nội trú.

PO8. Lập kế hoạch và thực hiện được các nghiên cứu cơ bản về dinh dưỡng và an toàn thực phẩm, tham gia đào tạo, bồi dưỡng và hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật ở bệnh viện và cộng đồng; Áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực hành nghề nghiệp dựa trên bằng chứng.

PO9. Kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp thuyết trình trong môi trường làm việc đa văn hóa liên quan đến dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.

PO10. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp hiệu quả trong hoạt động chuyên môn, tham khảo tài liệu nước ngoài, nghiên cứu khoa học, giao lưu và hợp tác quốc tế.

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

PO11. Hành nghề dinh dưỡng phù hợp với các chuẩn mực đạo đức, bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội, điều kiện kinh tế và các quy định của pháp luật.

PO12. Phối hợp và giao tiếp tốt với đồng nghiệp, người bệnh, cộng đồng, lãnh đạo và các bên liên quan khác trong thực hành dinh dưỡng ở bệnh viện và cộng đồng.

PO13. Có khả năng quản lý hiệu quả về thời gian, nguồn lực và áp lực để thực hiện tốt các hoạt động.

PO14. Có năng lực tự chủ, trách nhiệm nghề nghiệp, trung thực, khách quan trong hoạt động chuyên môn, học tập nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học và phát triển ngành.

II. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu

1. Kiến thức

- Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế

PLO1. Kiến thức về giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lenin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp.

PLO2. Kiến thức về Quốc phòng – An ninh: có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng-an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

PLO3. Kiến thức về giáo dục thể chất: Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

PLO4. Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.

PLO5. Kiến thức về Công nghệ thông tin: Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo

PLO6. Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học cơ bản (sinh học, hóa học, vật lý, toán học...) trong phân tích các vấn đề về dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.

PLO7. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về y học cơ sở (giải phẫu, sinh lý, sinh lý bệnh - miễn dịch, hóa sinh, dược lý, vi sinh vật, ký sinh trùng...) trong thực hành dinh dưỡng ở bệnh viện và cộng đồng.

PLO8. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về bệnh học (nội, nhi, ngoại, sản, ung bướu...) trong thực hành dinh dưỡng ở bệnh viện và cộng đồng.

- Kiến thức chung cho nhóm ngành

PLO9. Vận dụng được các kiến thức cốt lõi của cơ sở ngành Y tế công cộng (Dịch tễ học - Thống kê, Dinh dưỡng cơ sở, Sức khỏe môi trường, Truyền thông - Giáo dục sức khỏe và Quản lý y tế...) trong thực hành dinh dưỡng ở bệnh viện và cộng đồng.

- Kiến thức chung của nhóm ngành/ chuyên ngành và hỗ trợ

PL10. Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học dinh dưỡng và an toàn thực phẩm để sàng lọc, đánh giá dinh dưỡng ở người bệnh và cộng đồng.

PL11. Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, sinh lý, sinh lý bệnh, bệnh học để phát hiện, phân loại các vấn đề về dinh dưỡng ở người bệnh và cộng đồng.

PLO12. Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học dinh dưỡng và an toàn thực phẩm để lập kế hoạch, can thiệp, giám sát, đánh giá lại các vấn đề về dinh dưỡng ở bệnh viện và cộng đồng.

PLO13. Phân tích được các quy định của pháp luật về thực hành dinh dưỡng ở bệnh viện và cộng đồng.

PLO14. Giải thích được các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của hệ thống y tế và hệ thống tổ chức chăm sóc dinh dưỡng ở bệnh viện và cộng đồng.

- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

PLO15. Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, sinh lý, sinh lý bệnh, bệnh học để phát hiện, phân loại các vấn đề về dinh dưỡng ở người bệnh và cộng đồng.

PLO16. Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học dinh dưỡng và an toàn thực phẩm để lập kế hoạch, can thiệp, giám sát, đánh giá lại các vấn đề về dinh dưỡng ở bệnh viện và cộng đồng.

2. Kỹ năng

- Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

PLO17. Thu thập, phân tích, đánh giá thông tin về sức khỏe, tình trạng dinh dưỡng của người bệnh và cộng đồng.

PLO18. Phát hiện các yếu tố nguy cơ dinh dưỡng, chẩn đoán, tư vấn chế độ dinh dưỡng phù hợp tình trạng sinh lý, bệnh lý cho từng cá nhân người bệnh và cộng đồng.

- Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

PLO19. Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cơ bản về dinh dưỡng và an toàn thực phẩm, nghiên cứu xây dựng một số công thức dinh dưỡng chuyên biệt cho một số bệnh lý cụ thể, áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực hành nghề nghiệp dựa trên bằng chứng; tham gia đào tạo, bồi dưỡng và hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật ở bệnh viện và cộng đồng.

PLO20. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp hiệu quả trong hoạt động chuyên môn, tham khảo tài liệu nước ngoài, nghiên cứu khoa học, giao lưu và hợp tác quốc tế.

- Kỹ năng tư duy hệ thống

PLO21. Phân tích được số liệu nghiên cứu khoa học cơ bản bằng phần mềm thống kê chuyên dụng.

PLO22. Có kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp thuyết trình trong môi trường làm việc đa văn hóa liên quan đến dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.

PLO23. Có khả năng đưa ra chẩn đoán dinh dưỡng phù hợp và xác định các vấn đề ưu tiên can thiệp.

- Các kỹ năng nghề nghiệp

PLO24. Thực hiện thành thạo kỹ thuật sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng của người bệnh và cộng đồng bằng các trang thiết bị và công cụ phù hợp

PLO25. Lập kế hoạch, theo dõi, giám sát và đánh giá các hoạt động can thiệp, lựa chọn thực phẩm và chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh và cộng đồng.

PLO26. Sử dụng một số kỹ thuật cơ bản trong giám sát, đánh giá về an toàn thực phẩm ở bệnh viện và cộng đồng.

PLO27. Thực hiện tư vấn, truyền thông giáo dục dinh dưỡng, an toàn thực phẩm cho người bệnh và cộng đồng.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tự chủ và trách nhiệm cá nhân

PLO28. Có thái độ cầu tiến, trung thực, khách quan trong học tập nâng cao trình độ, hoạt động chuyên môn và nghiên cứu khoa học.

PLO29. Có khả năng quản lý thời gian, nguồn lực để sắp xếp công việc một cách hiệu quả.

- Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp

PLO30. Giao tiếp hiệu quả với đồng nghiệp, cộng đồng, người bệnh, lãnh đạo và các bên liên quan trong thực hành dinh dưỡng ở bệnh viện và cộng đồng.

PLO31. Có khả năng tự chủ, chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp, tra cứu thông tin phục vụ học tập suốt đời.

- Tự chủ và trách nhiệm với xã hội

PLO32. Tuân thủ luật pháp, thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp phù hợp với bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội.

4. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	Kiến thức giáo dục đại cương		28	25	3
1	Y.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2	Y.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3	Y.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4	Y.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
5	Y.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
6	Y.NNKC.1.01.7	Ngoại ngữ không chuyên	7	7	0
7	I.NNG.1.01.2	Ngoại ngữ chuyên ngành	2	2	0
8	I.KCB.2.01.3	Tin học và Xác suất – Thống kê y học	3	2	1

TT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
9	I.KCB.2.02.3	Hóa học và Vật lý - Lý sinh	3	2	1
10	I.KCB.2.03.2	Sinh học và Di truyền Y học	2	1	1
B	Kiến thức giáo dục Chuyên nghiệp		98	55	43
	Kiến thức cơ sở ngành		24	15	9
11	I.YCC.3.01.2	Tâm lý y học – Đạo đức Y học, Pháp luật	2	2	0
12	I.GPH.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1
13	I.SLY.3.01.2	Sinh lý	2	1	1
14	I.SLB.3.01.2	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1
15	I.SHY.3.01.2	Hóa sinh	2	1	1
16	I.VSY.3.01.2	Vì sinh vật	2	1	1
17	I.KST.3.01.2	Ký sinh trùng	2	1	1
18	I.YCC.3.02.2	Thuốc, thực phẩm và dinh dưỡng	2	2	0
19	I.YCC.3.03.3	Dịch tễ học	3	2	1
20	I.YCC.3.04.4	Nghiên cứu khoa học - Phân tích và xử lý số liệu trong nghiên cứu y học	4	2	2
	Kiến thức ngành		25	15	10
21	I.YCC.4.05.3	Dinh dưỡng cơ sở và Khoa học thực phẩm	3	2	1
22	I.YCC.4.06.2	Sức khỏe môi trường - Nghề nghiệp	2	1	1
23	I.YCC.4.07.3	Dinh dưỡng theo lứa tuổi	3	2	1
24	I.YCC.4.08.3	Dinh dưỡng cộng đồng	3	2	1
25	I.YCC.4.09.3	Truyền thông giáo dục dinh dưỡng	3	1	2
26	I.YCC.4.10.3	An toàn thực phẩm và quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm	3	2	1
27	I.YCC.4.11.3	Giáo dục nâng cao sức khỏe	3	2	1
28	I.YCC.4.12.3	Can thiệp dinh dưỡng	3	2	1
29	I.YCC.4.13.2	Dinh dưỡng và văn hóa xã hội	2	1	1
	Kiến thức chuyên ngành		41	20	21
30	I.NOI.4.01.3	Bệnh học Nội khoa	3	2	1
31	I.INGO.4.01.3	Bệnh học Ngoại khoa	3	2	1
32	I.SAN.4.01.3	Bệnh học Sản khoa	3	2	1
33	I.NHI.4.01.3	Bệnh học Nhi khoa	3	2	1
34	I.YCC.4.14.3	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng – Tư vấn dinh dưỡng	3	2	1
35	I.YCC.4.15.2	Kỹ thuật chế biến món ăn	2	1	1
36	I.YCC.4.16.3	Dinh dưỡng học đường	3	2	1
37	I.YCC.4.17.2	Tổ chức và Quản lý Y tế	2	2	0
38	I.YCC.4.18.3	Thực hành dinh dưỡng ở cộng đồng	3	0	3
39	I.YCC.4.19.3	Dinh dưỡng điều trị 1	3	2	1
40	I.YCC.4.20.3	Dinh dưỡng điều trị 2	3	2	1
41	I.YCC.4.21.2	Tổ chức quản lý dinh dưỡng ở bệnh viện và các cơ sở dịch vụ	2	1	1

TT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
42	I.YCC.4.22.3	Thực hành dinh dưỡng bệnh viện 1	3	0	3
43	I.YCC.4.23.3	Thực hành dinh dưỡng bệnh viện 2	3	0	3
44	I.YCC.4.24.2	Thực tế nghề nghiệp	2	0	2
	Kiến thức bổ trợ		8	5	3
45	I.YCC.5.25.2	Tiếp thị xã hội	2	1	1
46	I.YCC.5.26.2	Hợp tác đa ngành trong thực hành nghề nghiệp	2	1	1
47	I.YCC.5.27.4	Thực phẩm chức năng	4	3	1
C	Khóa luận tốt nghiệp/ học phần tốt nghiệp		7	2	5
48	I.YCC.4.28.4	Học phần tốt nghiệp	4	2	2
49	I.YCC.4.29.3	Đề án học thuật	3	0	3
D	Danh mục các học phần thuộc Kiến thức bổ trợ (tự chọn thay thế) để Hội đồng Khoa học Đào tạo Nhà trường tùy chọn theo từng năm học khác nhau		8	5	3
50	I.YCC.6.30.2	Dinh dưỡng trong Một sức khỏe	2	1	1
51	I.YCC.6.31.3	Ô nhiễm thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm	3	2	1
52	I.YCC.6.32.3	Hoạt động thể lực	3	2	1

**QUY CHẾ VỀ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2571/QĐ-ĐHYD

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Y khoa trực thuộc Đại học Huế thành Trường Đại học Y - Dược trực thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐĐH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế; Quyết định số 07/QĐ-HĐĐH ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 473/QĐ-ĐHYD ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo số 2054a/BB-ĐHYD ngày 12/8/2021 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về Chương trình kế hoạch đào tạo đại học, đào tạo sau đại học, khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục và hoạt động khoa học công nghệ năm học 2021-2022;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2021 trở về sau.

Điều 3. Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa, Bộ môn, các đơn vị trực thuộc Trường và sinh viên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký, đóng dấu)

GS.TS. Nguyễn Vũ Quốc Huy

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
*(Kèm theo Quyết định số: 2571/QĐ-ĐHH ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên hệ chính quy và hệ liên thông được đào tạo tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

3. Quy chế này là căn cứ để các phòng ban chức năng, các Khoa/Bộ môn xây dựng các kế hoạch cụ thể cho hoạt động của đơn vị.

Điều 2. Phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ

1. Đào tạo theo tín chỉ:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần/module cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần/module và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Nhà trường;

b) Sinh viên không đạt một học phần/module bắt buộc sẽ phải học lại học phần/module đó hoặc học một học phần/module tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần/module thay thế nếu học phần/module đó không còn được giảng dạy;

c) Sinh viên không đạt một học phần/module tự chọn sẽ phải học lại học phần/module đó hoặc có thể chọn học một học phần/module tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

2. Đào tạo theo tín chỉ được áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo.

Điều 3. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các học phần/modules, trong đó phải có đủ các học phần/modules bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường và của Đại học Huế, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

3. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau.

4. Khối lượng học tập tối thiểu của một chương trình đào tạo phải phù hợp với yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Cụ thể, khối lượng của mỗi chương trình được quy định như sau:

a) Đối với khoá đào tạo 6 năm học không dưới 180 tín chỉ, cộng với khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành.

b) Đối với khoá đào tạo 5 năm học không dưới 150 tín chỉ, cộng với khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành.

c) Đối với khoá đào tạo 4 năm học không dưới 120 tín chỉ, cộng với khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành.

5. Chương trình đào tạo phải được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên. Ít nhất một lần trong 5 năm, Nhà trường phải tổ chức rà soát, chỉnh sửa, cập nhật định kỳ chương trình đào tạo theo đúng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế.

Điều 4. Học phần/module và Tín chỉ

1. Học phần/module là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Kiến thức trong mỗi học phần/module phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần/module phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do đơn vị đào tạo quy định. Mã số các học phần chung tại khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27/8/2021 của Giám đốc Đại học Huế sẽ do Đại học Huế hoặc các đơn vị được Đại học Huế giao nhiệm vụ quy định.

2. Có ba loại học phần/module: học phần/module bắt buộc, học phần/module tự chọn bắt buộc và học phần/module tự chọn không bắt buộc.

a) Học phần/module bắt buộc là học phần/module chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần/module tự chọn bắt buộc là học phần/module chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của Nhà trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần/modules quy định cho mỗi chương trình;

c) Học phần/module tự chọn không bắt buộc là học phần/module chứa đựng những nội dung kiến thức cho phép sinh viên được lựa chọn học tập theo nhu cầu của cá nhân, không tính vào số tín chỉ của chương trình, nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn.

3. Khối lượng học tập của chương trình đào tạo, của mỗi thành phần hoặc của mỗi học phần/module trong chương trình đào tạo được xác định bằng số tín chỉ.

a) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận, thực tập cộng đồng, thực tế nghề nghiệp trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

Hiệu trưởng quy định cụ thể số tiết, số giờ đối với từng học phần/module cho phù hợp với đặc điểm của Nhà trường.

4. Một tiết học tín chỉ được tính bằng 50 phút.

Điều 5. Đề cương chi tiết học phần

1. Đề cương chi tiết học phần là tài liệu chứa những thông tin cần thiết về một học phần cụ thể để cấp quản lý đào tạo, giảng viên và sinh viên biết để thực hiện quá trình tổ chức giảng dạy và học tập học phần/module đó.

2. Đề cương chi tiết học phần/module do giảng viên hoặc nhóm giảng viên dạy

cùng một học phần biên soạn, Hiệu trưởng phê duyệt. Đề cương chi tiết phải được thông báo cho sinh viên trước khi tổ chức giảng dạy học phần/module (theo quy định chung của Đại học Huế).

Điều 6. Thời gian học tập

1. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo cần cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa để định hướng cho sinh viên.

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành được chương trình đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

2. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo. Cụ thể như sau:

a) Đối với các ngành đào tạo Bác sĩ hệ chính quy, thời gian đào tạo chuẩn là 6 năm. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học là 12 năm.

b) Đối với các ngành đào tạo Dược sĩ đại học hệ chính quy, thời gian đào tạo chuẩn là 5 năm. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học là 10 năm.

c) Đối với các ngành đào tạo Cử nhân hệ chính quy, thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học là 8 năm.

d) Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 7. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại đơn vị đào tạo, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài đơn vị đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của các đơn vị đào tạo.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại đơn vị đào tạo hoặc tại đơn vị phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Chương II của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế ban hành theo Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27/8/2021 của Giám đốc Đại học Huế. Riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài đơn vị đào tạo, đơn vị phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

3. Đối với các ngành ưu tiên đào tạo phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, Nhà trường sẽ thực hiện khi có hướng dẫn của Đại học Huế và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 8. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có 02 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài 02 học kỳ chính, Nhà trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ dành cho sinh viên học lại, học cải thiện điểm.

a) Một học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 3 tuần thi kết thúc học phần.

b) Một học kỳ phụ (học kỳ hè) có ít nhất 5 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 1 tuần thi kết thúc học phần.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần/modules được tổ chức trong học kỳ cho các khóa, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khóa, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần/modules bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học lý thuyết tập trung, số giờ giảng đối với một học phần/module bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

5. Nhà trường sẽ quy định rõ việc phân bổ các học kỳ, thời gian, địa điểm, hình thức bố trí các giờ lên lớp theo nội dung của Quy chế này.

Điều 9. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại Phòng CT - CTSV của trường.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, Phòng CT - CTSV lập danh sách sinh viên chính thức nhập học trình Hiệu trưởng duyệt để báo cáo Đại học Huế. Giám đốc Đại học Huế ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của Nhà trường. Phòng CT - CTSV và Phòng ĐTDH có nhiệm vụ cấp cho sinh viên:

a) Thẻ sinh viên;

b) Sổ tay sinh viên;

c) Danh sách cổ vấn học tập theo lớp.

3. Sinh viên phải có thẻ đọc của ít nhất một thư viện trong Đại học Huế.

4. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

5. Phòng ĐTDH và Phòng CT - CTSV của trường cung cấp đầy đủ cho sinh viên nhập học các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

Điều 10. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

1. Sau kỳ tuyển sinh, với những trường hợp xác định trúng tuyển theo ngành đào

tạo nào thì thí sinh trúng tuyển được Nhà trường sắp xếp vào học ngành đã đăng ký.

2. Đối với những ngành không thể đào tạo được do các lý do khách quan, Nhà trường sẽ đề xuất Đại học Huế sắp xếp sinh viên trúng tuyển vào ngành khác phù hợp với nguyện vọng của sinh viên và không trái với quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 11. Tổ chức nhóm học

1. Nhóm học được tổ chức theo từng học phần/module (sau đây gọi là lớp học phần) dựa vào số lượng sinh viên đăng ký ở từng học kỳ.

a) Lớp học phần là lớp có sinh viên đăng ký theo học cùng một học phần/module, có cùng thời khóa biểu trong cùng một học kỳ.

b) Điều kiện mở lớp học phần:

- Lớp học phần được tổ chức khi có số lượng đăng ký không dưới 10 sinh viên.

- Trong các trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng sẽ quy định cụ thể số lượng sinh viên tối thiểu.

c) Mỗi lớp học phần có một lớp trưởng và một lớp phó tham gia quản lý lớp để thực hiện nhiệm vụ học tập môn học và các hoạt động tự quản khác trong giờ học.

2. Ngoài lớp học tổ chức theo học phần/module nêu trên, Nhà trường sẽ tổ chức lớp sinh hoạt theo khóa tuyển sinh để duy trì các hoạt động đoàn thể.

3. Hiệu trưởng ra Quyết định cử cố vấn học tập cho mỗi lớp.

4. Cố vấn học tập có trách nhiệm tổ chức các buổi sinh hoạt lớp và có biên bản họp.

Điều 12. Tổ chức đăng ký học tập

1. Đầu mỗi năm học, Nhà trường phải thông báo kế hoạch giảng dạy dự kiến cho từng khóa ngành trong từng học kỳ, danh sách các học phần/modules bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần/module, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần/modules; hướng dẫn cho sinh viên đăng ký học phần/module trên hệ thống thông tin tích hợp và quản lý đào tạo.

2. Sinh viên học theo tín chỉ phải đăng ký các nhóm học của những học phần/modules dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần/modules mới, một số học phần/modules chưa đạt (để học lại) và một số học phần/modules đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ vào danh sách học phần/modules được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần/module. Có 3 hình thức đăng ký học phần/module sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a) Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tháng;

b) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

c) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong tuần đầu của học kỳ chính hoặc học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đổi sang học phần/module khác khi không có nhóm học.

Tuỳ theo điều kiện của kế hoạch đào tạo, Nhà trường sẽ xem xét, quy định các hình thức và thời gian đăng ký thích hợp.

3. Nhà trường quy định về quy trình, thủ tục, tổ chức quản lý, lưu trữ việc đăng ký học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ, việc rút bớt học phần/module đã đăng ký; quy định cụ thể giới hạn khối lượng học tập của sinh viên trong mỗi học kỳ:

a) Quy định về quy trình, thủ tục, tổ chức quản lý, lưu trữ việc đăng ký học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ:

- Phòng ĐTDH phụ trách việc thực hiện cho sinh viên đăng ký trực tuyến tại website Hệ thống thông tin tích hợp và quản lý đào tạo dành cho sinh viên.

- Sinh viên chỉ có thể thực hiện đăng ký qua mạng đối với các học phần thỏa mãn các điều kiện sau đây: lớp học phần cho phép đăng ký; lớp học phần chưa hết hạn đăng ký; số lượng sinh viên đăng ký chưa vượt quá số lượng tối đa cho phép của lớp học phần; số lượng tín chỉ đăng ký không vượt quá giới hạn khối lượng học tập cho phép theo điểm c khoản 3 Điều 12.

- Việc đăng ký các học phần/modules sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần/module và trình tự học tập từ khối kiến thức cơ bản đến khối kiến thức cơ sở ngành và cuối cùng là khối kiến thức chuyên ngành của mỗi chương trình cụ thể.

b) Quy định về việc rút bớt học phần/module đã đăng ký:

- Việc rút bớt học phần/module trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính nhưng không muộn quá 3 tuần; sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ nhưng không muộn quá 2 tuần. Ngoài thời hạn quy định, các học phần/modules đã rút bớt vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học học phần/modules này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

- Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

+ Không vi phạm điểm c khoản 3 Điều 12 của Quy định này;

+ Sinh viên phải tự viết đơn và được sự cho phép của Phòng ĐTDH.

c) Quy định cụ thể giới hạn khối lượng học tập của sinh viên được đăng ký trong mỗi học kỳ tùy theo khối lượng học tập cho một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn của chương trình đào tạo mỗi ngành/chuyên ngành cụ thể của trường như sau:

$$\text{Khối lượng học tập trung bình/1 học kỳ} = \frac{\sum \text{tín chỉ/ modules của khóa học}}{\sum \text{học kỳ của khóa học}}$$

- Khối lượng học tập tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng học tập trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

- Khối lượng học tập tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng học tập trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

- Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ và sinh viên thuộc khoản 2 Điều 18 của Quy chế này.

Điều 13. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Dạy và học trực tuyến:

a) Nhà trường sẽ tổ chức các lớp học trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng chất lượng lớp học trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp;

b) Đối với đào tạo chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng

của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Nhà trường sẽ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế.

3. Quy định về trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên và sinh viên:

a) Khoa/Bộ môn có trách nhiệm phân công giảng viên cho các lớp học, giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập và thực hiện các hoạt động học tập khác. Phòng ĐTDH tham mưu cho Ban Giám hiệu về việc phân công cho giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hiện luận văn, khóa luận tốt nghiệp. Phòng CT - CTSV phối hợp với Phòng ĐTDH tham mưu cho Ban Giám hiệu về việc phân công cho giảng viên làm công tác cố vấn học tập. Giảng viên thực hiện công tác cố vấn học tập theo Quyết định hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cố vấn học tập lớp sinh viên.

b) Phòng KT&BĐCLGD có trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của đơn vị đào tạo và việc công khai ý kiến phản hồi của người học, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai;

c) Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định chế độ làm việc của giảng viên ở cơ sở Giáo dục đại học, của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Đại học Huế và của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên. Trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan đến công tác giảng dạy và học tập thực hiện theo quy định hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Y - Dược;

d) Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, luận văn, khóa luận và các hoạt động học tập khác thực hiện theo Quy chế hiện hành về đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ và Quy chế Công tác học sinh sinh viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế và Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Chương III ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 14. Đánh giá và tính điểm học phần/modules

1. Đối với mỗi học phần/module, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần/modules có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần/module. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần/module; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá khóa luận và luận văn tốt nghiệp được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành

viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Xử lý các trường hợp sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá:

a) Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0 (không).

b) Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính (phải có giấy xác nhận hợp pháp), được dự thi ở kỳ thi phụ được tổ chức sớm nhất 2 tuần sau kỳ thi chính (nếu có); điểm thi kết thúc học phần/module được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ, những sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính phải làm đơn (kèm theo giấy xác nhận hợp pháp) gửi cho Phòng ĐTĐH xem xét quyết định và bố trí dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần/module ở các học kỳ sau.

3. Điểm học phần/module được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần/modules được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần/modules chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần/module được miễn học và công nhận tín chỉ

4. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần/modules mà sinh viên đã có đủ điểm kiểm tra đánh giá thành phần, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ thi không có lý do hoặc bài thi kết thúc học phần bị điểm 0 phải nhận điểm F;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả kiểm tra đánh giá thành phần mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

5. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi ở mức đình chỉ thi trở lên, phải nhận mức điểm F.

6. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm, tai nạn hoặc vì những lý do khách quan khác không thể dự thi, nhưng phải được Trường Phòng ĐTĐH cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận vì bị ốm, tai nạn hoặc vì những lý do khách quan khác, nhưng phải được Trưởng Khoa/Bộ môn chuyên môn/giảng viên

giảng dạy chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận hoặc thi còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không thuộc vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

7. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần/modules mà Phòng ĐTĐH chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ Khoa/Bộ môn chuyên môn hoặc Phòng KT&BĐCLGD chuyển đến.

8. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần/module được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt kiểm tra đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần/modules được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt;

b) Những học phần/modules được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ đơn vị đào tạo khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

9. Học lại, thi và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có điểm học phần/module không đạt phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy chế này, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 10 Điều này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần/module;

b) Sinh viên có điểm học phần/module đạt mức điểm D được đăng ký học lại để cải thiện điểm.

10. Nhà trường dựa trên điều kiện thực tế để ban hành quy định về:

a) Khoa/Bộ môn phụ trách việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần/modules;

b) Việc tổ chức thi, kiểm tra, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà trường;

c) Việc tổ chức đánh giá các học phần/modules, luận văn, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần/modules đặc thù khác thực hiện theo các quy định hiện hành về việc đánh giá học phần của Nhà trường;

d) Việc có yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; việc áp dụng nhiều mức điểm chữ xếp loại hơn quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện theo các quy chế hiện hành về việc đánh giá học phần của Nhà trường.

đ) Việc cho phép thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần/module từ không đạt thành đạt, trong trường hợp này, điểm sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức điểm D hoặc điểm C;

e) Nếu sinh viên đăng ký học lại để cải thiện điểm thì điểm cũ của học phần/module bị hủy bỏ hoàn toàn.

11. Các quy định về đánh giá và tính điểm học phần/module phải phù hợp các nguyên tắc và yêu cầu như sau:

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực;

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa và các hình thức đào tạo.

Điều 15. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần/module

1. Trong mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và nếu có điều kiện, tổ chức thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần/module. Kỳ thi phụ chỉ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính có lý do chính đáng và được tổ chức sớm

nhất là hai tuần sau kỳ thi chính. Hiệu trưởng cho phép tổ chức kỳ thi phụ theo đề nghị của Trường Phòng ĐTDH.

2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần/module tỉ lệ thuận với số tín chỉ của học phần/module đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

3. Tùy tình hình thực tế, Hiệu trưởng quy định hình thức tổ chức thi trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc phối hợp cả hai hình thức.

Điều 16. Ra đề thi, hình thức thi và tổ chức chấm thi

1. Đề thi kết thúc học phần/module phải phù hợp với nội dung học phần/module đã quy định trong chương trình, đạt chuẩn đầu ra của học phần/module và chương trình đào tạo đã công bố. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần/module có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, tiểu luận, chuyên đề, bài tập lớn, báo cáo hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

3. Thi vấn đáp kết thúc học phần/module phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi hay ngày kết thúc thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình Trường Khoa/Bộ môn chuyên môn quyết định.

Điểm thi kết thúc học phần/module và điểm thành phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của Nhà trường, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và làm thành ba bản, một bản lưu tại Bộ môn, một bản gửi về Phòng KT&BDCLGD và một bản gửi về Phòng ĐTDH, chậm nhất một tuần sau ngày tổ chức chấm thi kết thúc học phần/module do Nhà trường thông báo.

4. Việc chấm thi kết thúc học phần/module và việc chấm tiểu luận, chuyên đề, bài tập lớn hay báo cáo phải do ít nhất hai giảng viên đảm nhiệm.

Các quy định của Điều này thực hiện theo Quyết định hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy trình công tác của Phòng Đào tạo đại học Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận là cho đến khi kết thúc khóa học. Riêng bài thi, tiểu luận của 2 năm học cuối khóa phải lưu giữ 2 năm kể từ ngày thi.

Điều 17. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần/modules nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà người học đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần/modules mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần/modules mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần/modules được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần/modules mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần/module và trọng số là số tín chỉ của học phần/module đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần/module được quy đổi về điểm số như dưới đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Điểm chữ nhiều mức hơn do cơ sở đào tạo quy định (nếu có) cũng được quy đổi sang điểm số tương ứng theo thang từ 0 tới 4.

- A quy đổi thành 4;
- B quy đổi thành 3;
- C quy đổi thành 2;
- D quy đổi thành 1;
- F quy đổi thành 0.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần/modules không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

a) Theo thang điểm 4:

- Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
- Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
- Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
- Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
- Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
- Dưới 1,0: Kém.

b) Theo thang điểm 10:

- Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
- Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
- Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;
- Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
- Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
- Dưới 4,0: Kém.

5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

Với $M=30$.

Điều 18. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên các điều kiện như sau:

- a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;
- b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;

2. Điều kiện để sinh viên được học tiếp:

- a) Đối với các ngành có thời gian hoàn thành khóa học 6 năm, sau khi kết thúc chương trình học năm thứ ba, nếu sinh viên chưa tích lũy đủ bất kỳ học phần/module nào của chương trình học năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba thì sẽ không được đăng ký học các học phần/ modules của chương trình học những năm tiếp theo.

b) Đối với các ngành có thời gian hoàn thành khóa học từ 4 đến 5 năm, sau khi kết thúc chương trình học năm thứ hai, nếu sinh viên chưa tích lũy đủ bất kỳ học phần/module nào của chương trình học năm thứ nhất, năm thứ hai thì sẽ không được đăng ký học các học phần/modules của chương trình học những năm tiếp theo.

Riêng đối với các sinh viên này, Nhà trường sẽ tổ chức học kỳ phụ để sinh viên trả nợ các học phần chưa tích lũy được.

Thời gian để sinh viên tích lũy các học phần/modules chưa đạt phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

3. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Có 03 lần cảnh báo kết quả học tập liên tiếp.

b) Có trên 03 lần cảnh báo kết quả học tập không liên tiếp.

c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 2, Điều 6 của Quy định này.

4. Quy định thực hiện:

a) Các quy trình cảnh báo học tập, buộc thôi học; việc thông báo hình thức áp dụng tới sinh viên được thực hiện theo Quyết định hiện hành của Hiệu Trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy trình công tác của Phòng Đào tạo đại học Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

b) Sinh viên bị buộc thôi học được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã tích lũy được trong chương trình học của Nhà trường.

Chương IV **XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

Điều 19. Thực tập cuối khóa, làm luận văn, khóa luận tốt nghiệp

1. Các sinh viên được đăng ký làm luận văn, khóa luận được quy định như sau:

a) Tùy theo chương trình, khóa học và ngành học, hằng năm, Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Nhà trường sẽ thông qua quy định tiêu chuẩn, tỷ lệ sinh viên và thời gian được làm luận văn và khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên.

b) Luận văn tốt nghiệp là học phần có khối lượng tương đương 10 tín chỉ đối với các ngành có thời gian đào tạo 5 đến 6 năm. Khóa luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng tương đương 7 tín chỉ đối với các ngành có thời gian đào tạo 4 năm.

2. Sinh viên không được giao làm luận văn, khóa luận tốt nghiệp phải tích lũy đủ các học phần/modules chuyên môn theo quy định của Chương trình đào tạo.

Điều 20. Đánh giá luận văn, khóa luận tốt nghiệp

1. Việc đánh giá một luận văn hoặc một khóa luận tốt nghiệp phải do ít nhất 3 giảng viên đảm nhiệm.

2. Điểm của luận văn và khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 quy tròn đến một chữ số thập phân và quy về điểm chữ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 14 và khoản 2 Điều 17 của Quy định này. Điểm luận văn và khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

3. Sinh viên có luận văn, khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải hoàn thành các học phần/modules chuyên môn theo quy định của chương trình đào tạo.

4. Tùy theo tình hình thực tế, việc bảo vệ luận văn, khóa luận tốt nghiệp sẽ được tổ chức theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc kết hợp cả hai hình thức này.

Điều 21. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần/modules, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên (≥ 2.0);

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Nhà trường ra Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp Bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Nhà trường.

3. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa được quy định tại khoản 4 Điều 17 của Quy chế này, trong đó, thứ hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần/modules phải học lại (do bị điểm F) vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ, Công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi hết hạn thời gian học tập được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần/modules đã tích lũy trong chương trình đào tạo của Nhà trường.

6. Quy trình, thời gian và số lần xét tốt nghiệp trong năm:

a) Quy trình xét và công nhận tốt nghiệp thực hiện theo Quyết định hiện hành của Hiệu Trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy trình công tác của Phòng Đào tạo đại học Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

b) Thời gian và số lần xét tốt nghiệp trong năm:

Hàng năm, Nhà trường sẽ tổ chức xét tốt nghiệp hai đợt, đợt một tổ chức khi kết thúc khóa học, đợt hai được tổ chức tối thiểu sau đợt một 3 tháng.

Chương V

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 22. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng sinh viên phải học tối thiểu 01 học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

3. Sinh viên được xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật, những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự

tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

4. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp, phải làm thủ tục để nhận được Quyết định vào học lại của Nhà trường ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

5. Quyết định buộc sinh viên thôi học do Hiệu trưởng ban hành.

6. Nhà trường quy định cụ thể về điều kiện, thẩm quyền, thủ tục xét nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học.

Điều 23. Chuyển trường

1. Sinh viên được xem xét chuyển trường khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường xin chuyển đi và Trường xin chuyển đến.

2. Việc chuyển trường phải báo cáo Giám đốc Đại học Huế có ý kiến trước khi ban hành Quyết định công nhận.

3. Nhà trường quy định việc công nhận kết quả học tập hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy cho sinh viên chuyển trường.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần/module đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng cho tất cả các Khóa, các Ngành tuyển sinh từ năm 2021 trở về sau.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, chưa phù hợp hoặc trong trường hợp cần thiết, Nhà trường sẽ xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
QUY ĐỊNH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN/ MODULES
(Kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-ĐHH ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

1. ĐIỂM QUÁ TRÌNH

1.1. Điểm quá trình của học phần/modules chỉ có lý thuyết (ĐQT₁):

Điểm ĐQT₁ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐQT}_1 = \frac{\text{Đ}_{\text{CC}} + \text{Đ}_{\text{KT}} \times 2}{3}$$

- Cách đánh giá điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (Đ_{CC}):

Số tiết nghỉ học so với số tiết quy định của học phần/modules	Mức cho điểm
Không vắng	10 điểm
Vắng học ≤ 10%	7-9 điểm
Vắng học > 10% - 15%	Từ 5-7 điểm
Vắng học > 15% - 20%	Từ 3-5 điểm
Vắng học > 20% - 30%	Từ 0-3 điểm
Vắng học > 30%	Không được thi

Chú thích: Nghỉ học có lý do thì lấy điểm cận trên, nghỉ học không có lý do thì lấy điểm cận dưới.

- Cách đánh giá điểm kiểm tra (Đ_{KT}): Kiểm tra học phần/module là kiểm tra khi giảng được trên 50% số giờ của học phần/modules đó, thời gian kiểm tra không quá 30 phút. Hình thức kiểm tra quá trình học tập do giảng viên trực tiếp giảng dạy và Khoa, Bộ môn quy định. Điểm kiểm tra được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

1.2. Điểm quá trình của học phần/modules có cả lý thuyết và thực hành (tại phòng thí nghiệm, phòng máy tính) (ĐQT₂):

Điểm ĐQT₂ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐQT}_2 = \frac{\text{Đ}_{\text{CC}} + (\text{Đ}_{\text{KT}} \times 2) + (\text{Đ}_{\text{KTTH}} \times 6)}{9}$$

Trong đó Đ_{KTTH} là điểm của phần thực hành được quy định cách lượng giá như sau:

- Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành.
- Sinh viên được lượng giá theo từng bài thực hành. Điểm của từng bài thực hành được chấm theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm thực hành là trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân.

1.3. Điểm quá trình của học phần/modules có cả lý thuyết và thực hành lâm sàng (ĐQT₃):

ĐQT₃ bao gồm: Điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (Đ_{CC}), điểm kiểm tra quá trình học tập (Đ_{KT}) và điểm thực hành lâm sàng (Đ_{THLS}):

$$\text{ĐQT}_3 = \frac{\text{Đ}_{\text{CC}} + (\text{Đ}_{\text{KT}} \times 2) + (\text{Đ}_{\text{THLS}} \times 12)}{15}$$

Cách đánh giá điểm thực hành lâm sàng (Đ_{THLS}):

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành lâm sàng.

- Điểm thực hành lâm sàng (Đ_{THLS}) dựa trên các yếu tố: Điểm làm bệnh án, điểm thực hành kỹ năng lâm sàng (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, chẩn đoán...), điểm trả lời câu hỏi hoặc lượng giá thực hành theo case lâm sàng và các hình thức đánh giá khác do Hiệu trưởng quy định. Điểm thực hành lâm sàng được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

1.4. Điểm quá trình của học phần/modules có nhiều đơn vị cùng tham gia giảng dạy

Đối với các học phần/modules có nhiều Khoa, Bộ môn cùng tham gia giảng dạy, điểm quá trình được tính theo công thức sau và được làm tròn đến một chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là trung bình chung của điểm quá trình (ĐQT₁, ĐQT₂, ĐQT₃)

a_i là điểm quá trình của môn học thứ i

n_i là số giờ của môn học thứ i

n là tổng số giờ của học phần/modules.

2. ĐIỂM TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN/MODULES

2.1. Học phần/modules chỉ có lý thuyết, học phần/modules có cả lý thuyết và thực hành (tại phòng thí nghiệm, phòng máy tính)

Điểm tổng hợp đánh giá học phần/modules (ĐHP) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình ĐQT (ĐQT₁, ĐQT₂) và điểm thi kết thúc học phần/modules (Đ_{THP}). Điểm tổng hợp đánh giá học phần/modules được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức:

$$\text{ĐHP} = \frac{(\text{ĐQT} \times 2) + (\text{Đ}_{\text{THP}} \times 8)}{10}$$

Riêng đối với ngành Y khoa và Răng - Hàm - Mặt đào tạo theo chương trình tích hợp tính theo công thức:

$$\text{ĐHP} = \frac{(\text{ĐQT} \times 3) + (\text{Đ}_{\text{THP}} \times 7)}{10}$$

Điểm tổng hợp đánh giá học phần/modules được xếp “Loại đạt” khi:

- Điểm kiểm tra thực hành từng môn học trong học phần/module **phải $\geq 4,0$ điểm**.

- Điểm thi kết thúc học phần (Đ_{THP}) **phải $> 0,0$ điểm (0 điểm)**.

2.2. Học phần/modules có cả lý thuyết và thực hành lâm sàng tại bệnh viện

Điểm tổng hợp đánh giá học phần/modules (ĐHP) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình (ĐQT_3) và điểm thi kết thúc học phần/modules (Đ_{THP}). Điểm học phần/modules được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐHP} = \frac{\text{ĐQT}_3 + \text{Đ}_{\text{THP}}}{2}$$

Điểm tổng hợp đánh giá học phần/modules được xếp “Loại đạt” khi:

- Điểm thực hành lâm sàng $\geq 4,0$ điểm.

- Điểm thi kết thúc học phần (Đ_{THP}) **phải $> 0,0$ điểm (0 điểm)**.

2.3. Học phần/modules áp dụng phương pháp dạy - học tích cực (dạy học dựa trên vấn đề PBL, dạy học theo nhóm TBL...)

Điểm tổng hợp đánh giá học phần/modules (ĐHP) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình ĐQT (ĐQT_1 , ĐQT_2 , ĐQT_3) và điểm thi kết thúc học phần/modules (Đ_{THP}). Điểm tổng hợp đánh giá học phần/modules được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức:

$$\text{ĐHP} = \frac{\text{ĐQT} + \text{Đ}_{\text{THP}}}{2}$$

Điểm tổng hợp đánh giá học phần/modules được xếp “Loại đạt” khi:

- Điểm kiểm tra thực hành từng môn học trong học phần/module, điểm thực hành lâm sàng **phải $\geq 4,0$ điểm**.

- Điểm thi kết thúc học phần/modules (Đ_{THP}) **phải $> 0,0$ điểm (0 điểm)**.

Ghi chú: Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn trước mỗi năm học lập danh sách đề xuất các học phần/modules sẽ áp dụng phương pháp dạy học tích cực (dạy học dựa trên vấn đề PBL, dạy học theo nhóm TBL...), Hiệu trưởng xem xét phê duyệt thực hiện theo đề nghị của Trường Phòng ĐTDH.

2.4. Học phần/modules thực hành tại phòng thí nghiệm

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành.

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần/modules là trung bình cộng điểm của các bài thực hành trong học kỳ hoặc điểm kiểm tra cuối đợt thực hành và được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) làm tròn đến một chữ số thập phân.

2.5. Học phần/modules Tiềm lâm sàng

Điểm tổng hợp đánh giá học phần/modules bao gồm: Điểm đánh giá quá trình (ĐQT) và điểm thi kết thúc học phần/modules (Đ_{THP}). Điểm học phần/modules được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐHP} = \frac{\text{ĐQT} \times 2 + \text{Đ}_{\text{THP}} \times 8}{10}$$

Trong đó:

- ĐQT là điểm trung bình cộng của các bài đánh giá cuối buổi thực hành trong học kỳ được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) làm tròn đến một chữ số thập phân (dựa

trên tính chuyên cần, số lần thực hiện kỹ năng, tính chuyên nghiệp,...).

- $\bar{D}_{THP}$ là điểm trung bình cộng của các trạm thi OSCE trong kỳ thi kết thúc học phần/modules được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2.6. Học phần/modules thực hành lâm sàng

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành.

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần/modules bao gồm: Điểm làm bệnh án, điểm thực hành kỹ năng lâm sàng (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, chẩn đoán...), điểm trả lời câu hỏi hoặc lượng giá thực hành theo case lâm sàng và các hình thức đánh giá khác do Hiệu trưởng quy định. Điểm thực hành lâm sàng được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

2.7. Học phần/modules thực hành cộng đồng, thực tế nghề nghiệp (tại thực địa)

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành.

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần/modules bao gồm: Điểm của bài báo cáo thu hoạch cuối đợt thực tập, điểm thực hiện các kỹ năng tại cộng đồng, điểm vấn đáp về nội dung và kỹ năng thực tập cộng đồng (theo quy định cụ thể của Khoa/Bộ môn). Điểm kết thúc học phần/modules được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân./.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Số: 5129/QĐ-ĐHYD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 29 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế và Quyết định số 2583/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Y khoa trực thuộc Đại học Huế thành Trường Đại học Y - Dược trực thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế và Nghị quyết số 28/NQHĐT ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 1894/QĐ-ĐHYD ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 2583/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc Sửa đổi và bổ sung Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 1894/QĐ-ĐHYD ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 18 như sau:

“ Điều 18. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

2. Điều kiện để sinh viên được học tiếp:

a) Đối với các ngành có thời gian hoàn thành khóa học 5 năm, 6 năm

- Sau khi kết thúc chương trình học năm thứ ba, sinh viên sẽ phải ngưng tiến độ học tập và không được đăng ký học các học phần/modules thành phần của chương trình học những năm tiếp theo nếu thuộc một trong các điều kiện sau:

+ Không tích lũy đủ bất kỳ học phần/modules thành phần nào trong chương trình, kế hoạch đào tạo của năm thứ nhất hoặc năm thứ hai.

+ Số học phần/modules thành phần không tích lũy đủ của năm thứ ba vượt quá 02 học phần/modules thành phần theo chương trình, kế hoạch đào tạo của năm học.

- Sinh viên được học tiếp năm thứ tư (số học phần/modules thành phần chưa đạt của năm thứ ba không vượt quá 02 học phần/modules thành phần) phải tích lũy đủ tất cả các học phần/modules thành phần năm thứ ba trong năm học đó mới được Hội đồng xem xét điều kiện để được học tiếp năm thứ năm.

b) Đối với các ngành có thời gian hoàn thành khóa học từ 4 năm

- Sau khi kết thúc chương trình học năm thứ hai, sinh viên sẽ phải ngưng tiến độ học tập và không được đăng ký học các học phần/modules thành phần của chương trình học những năm tiếp theo nếu thuộc một trong các điều kiện sau:

+ Không tích lũy đủ bất kỳ học phần/modules thành phần nào của chương trình, kế hoạch đào tạo của năm thứ nhất.

+ Số học phần/modules thành phần không tích lũy đủ của năm thứ hai vượt quá 02 học phần/modules thành phần theo chương trình, kế hoạch đào tạo của năm học.

- Sinh viên được học tiếp năm thứ ba (số học phần/modules thành phần chưa đạt của năm thứ hai không vượt quá 02 học phần/modules thành phần) phải tích lũy đủ tất cả các học phần/modules thành phần năm thứ hai trong năm học đó mới được Hội đồng xem xét điều kiện để được học tiếp năm thứ tư.

c) Đối với những sinh viên đang ngừng tiến độ học tập thì tùy theo điều kiện của chương trình, kế hoạch đào tạo, Nhà trường sẽ xem xét phê duyệt cho sinh viên đăng ký học một số học phần/modules thành phần của học kỳ tiếp theo. Khối lượng học tập tối đa không vượt quá 02 học phần/modules thành phần theo chương trình, kế hoạch đào tạo của học kỳ.

Thời gian để sinh viên tích lũy các học phần/modules chưa đạt phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2, Điều 6 của Quy chế đào

tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

d) Trường hợp sinh viên thuộc diện phải ngừng tiến độ học tập do không đủ điều kiện học tiếp, Nhà trường biên chế vào lớp sinh hoạt và lớp học phần (theo kế hoạch học tập). Sinh viên phải đăng ký học phần/modules hoặc có báo cáo trình diện mỗi học kỳ, nếu không đăng ký hoặc có đăng ký nhưng không theo học, vắng học không lý do sẽ bị đưa vào diện xử lý kỷ luật tại nội dung vi phạm “Nghỉ học không phép hoặc quá phép” theo Quy chế Công tác sinh viên hiện hành”.

2. Bổ sung Phụ lục I. Quy định kiểm tra, đánh giá học phần (đính kèm theo Quyết định này).

3. Bổ sung Phụ lục II. Quy định kiểm tra, đánh giá học phần (Modules) áp dụng cho các chương trình đổi mới tích hợp dựa trên năng lực (đính kèm theo Quyết định này).

4. Bãi bỏ điểm đ, Khoản 10, Điều 14 và Phụ lục Quy định kiểm tra, đánh giá học phần/Modules.

Điều 2. Sửa đổi khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 2583/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1894/QĐ-ĐHYD ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế như sau:

“Điều 15. Cảnh cáo kết quả học tập, điều kiện để sinh viên được học tiếp hoặc buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên được dựa trên các điều kiện sau:

a) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

b) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

2. Điều kiện để sinh viên được học tiếp:

a) Đối với các ngành có thời gian hoàn thành khóa học 5 năm, 6 năm

- Sau khi kết thúc chương trình học năm thứ ba, sinh viên sẽ phải ngừng tiến độ học tập và không được đăng ký học các học phần/modules thành phần của chương trình học những năm tiếp theo nếu thuộc một trong các điều kiện sau:

+ Không tích lũy đủ bất kỳ học phần/modules thành phần nào trong chương trình, kế hoạch đào tạo của năm thứ nhất hoặc năm thứ hai.

+ Số học phần/modules thành phần không tích lũy đủ của năm thứ ba vượt quá 02 học phần/modules thành phần theo chương trình, kế hoạch đào tạo của năm học.

- Sinh viên được học tiếp năm thứ tư (số học phần/modules thành phần chưa đạt của năm thứ ba không vượt quá 02 học phần/modules thành phần) phải tích lũy đủ tất cả các học phần/modules thành phần năm thứ ba trong năm học đó mới được Hội đồng xem xét điều kiện để được học tiếp năm thứ năm.

b) Đối với các ngành có thời gian hoàn thành khóa học từ 4 năm

- Sau khi kết thúc chương trình học năm thứ hai, sinh viên sẽ phải ngưng tiến độ học tập và không được đăng ký học các học phần/modules thành phần của chương trình học những năm tiếp theo nếu thuộc một trong các điều kiện sau:

+ Không tích lũy đủ bất kỳ học phần/modules thành phần nào của chương trình, kế hoạch đào tạo của năm thứ nhất.

+ Số học phần/modules thành phần không tích lũy đủ của năm thứ hai vượt quá 02 học phần/modules thành phần theo chương trình, kế hoạch đào tạo của năm học.

- Sinh viên được học tiếp năm thứ ba (số học phần/modules thành phần chưa đạt của năm thứ hai không vượt quá 02 học phần/modules thành phần) phải tích lũy đủ tất cả các học phần/modules thành phần năm thứ hai trong năm học đó mới được Hội đồng xem xét điều kiện để được học tiếp năm thứ tư.

c) Đối với những sinh viên đang ngừng tiến độ học tập thì tùy theo điều kiện của chương trình, kế hoạch đào tạo, Nhà trường sẽ xem xét phê duyệt cho sinh viên đăng ký học một số học phần/modules thành phần của học kỳ tiếp theo. Khối lượng học tập tối đa không vượt quá 02 học phần/modules thành phần theo chương trình, kế hoạch đào tạo của học kỳ.

Thời gian để sinh viên tích lũy các học phần/modules chưa đạt phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2, Điều 6 của Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1894/QĐ-ĐHYD ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

d) Trường hợp sinh viên thuộc diện phải ngừng tiến độ học tập do không đủ điều kiện học tiếp, Nhà trường biên chế vào lớp sinh hoạt và lớp học phần (theo kế hoạch học tập). Sinh viên phải đăng ký học phần/modules hoặc có báo cáo trình diện mỗi học kỳ, nếu không đăng ký hoặc có đăng ký nhưng không theo học, vắng học không lý do sẽ bị đưa vào diện xử lý kỷ luật tại nội dung vi phạm “Nghỉ học không phép hoặc quá phép” theo Quy chế Công tác sinh viên hiện hành”.

3. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Có 03 lần cảnh báo kết quả học tập liên tiếp.

b) Có trên 03 lần cảnh báo kết quả học tập không liên tiếp.

c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 2, Điều 6 của Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1894/QĐ-ĐHYD ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế”.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2025-2026, được áp dụng cho tất cả các ngành, các khóa tuyển sinh hệ chính quy và liên thông trình độ đại học thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế và thay thế Quyết định 4612/QĐ-ĐHYD ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định kiểm tra, đánh giá các Modules ngành Y khoa trong chương trình đổi mới tích hợp dựa trên năng lực và Quyết định 5131/QĐ-ĐHYD ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định kiểm tra, đánh giá các Modules ngành Răng-Hàm-Mặt trong chương trình đổi mới tích hợp dựa trên năng lực.

2. Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa, Bộ môn, các đơn vị và sinh viên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG**Nguyễn Vũ Quốc Huy**

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

QUY ĐỊNH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

(Kèm theo Quyết định số 5129/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

1. ĐIỂM QUÁ TRÌNH

1.1. Điểm quá trình của học phần chỉ có lý thuyết (ĐQT₁)

Điểm ĐQT₁ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐQT}_1 = \frac{\text{Đ}_{\text{CC}} + \text{Đ}_{\text{KT}} \times 2}{3}$$

- Cách đánh giá điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (Đ_{CC}):

Mức cho điểm	Tỷ lệ % số tiết nghỉ học/tổng số tiết quy định của học phần
10 điểm	Không vắng, không đi trễ
Từ 8 - 9 điểm	Vắng học ≤ 10%
Từ 6 - 7 điểm	Vắng học > 10% đến ≤ 15%
Từ 4 - 5 điểm	Vắng học > 15% đến ≤ 20%
Từ 1 - 3 điểm	Vắng học > 20% đến < 30%
0 điểm, không đủ điều kiện dự thi	Vắng học ≥ 30%

Ghi chú:

- Nếu vắng có đơn xin phép thì lấy điểm cận trên.
- Nếu vắng không có đơn xin phép thì lấy điểm cận dưới.

Tùy theo thái độ, tính chuyên nghiệp của sinh viên khi tham gia học tập Khoa/Bộ môn chủ động cho điểm chuyên cần của người học.

- Cách đánh giá điểm kiểm tra (Đ_{KT}): Kiểm tra học phần là kiểm tra khi giảng được trên 50% số giờ của học phần đó, thời gian kiểm tra không quá 30 phút. Hình thức kiểm tra quá trình học tập do giảng viên trực tiếp giảng dạy và Khoa, Bộ môn quy định. Điểm kiểm tra được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

1.2. Điểm quá trình của học phần có cả lý thuyết và thực hành (tại phòng thí nghiệm, phòng máy tính) (ĐQT₂)

Điểm ĐQT₂ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{Đ}_{\text{CC}} + (\text{Đ}_{\text{KT}} \times 2) + (\text{Đ}_{\text{KTTH}} \times 6)$$

$$\mathbf{ĐQT}_2 = \frac{\quad}{9}$$

Trong đó $\mathbf{Đ}_{KTTH}$ là điểm của phần thực hành được quy định cách lượng giá như sau:

- Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành.
- Sinh viên được lượng giá theo từng bài thực hành. Điểm thực hành là trung bình cộng điểm của các bài thực hành trong học kỳ và được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

1.3. Điểm quá trình của học phần có cả lý thuyết và thực hành lâm sàng ($\mathbf{ĐQT}_3$)

$\mathbf{ĐQT}_3$ bao gồm: Điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập ($\mathbf{Đ}_{CC}$), điểm kiểm tra quá trình học tập ($\mathbf{Đ}_{KT}$) và điểm thực hành lâm sàng ($\mathbf{Đ}_{THLS}$)

$$\mathbf{ĐQT}_3 = \frac{\mathbf{Đ}_{CC} + (\mathbf{Đ}_{KT} \times 2) + (\mathbf{Đ}_{THLS} \times 12)}{15}$$

Cách đánh giá điểm thực hành lâm sàng ($\mathbf{Đ}_{THLS}$):

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành lâm sàng.
- Điểm thực hành lâm sàng ($\mathbf{Đ}_{THLS}$) dựa trên các yếu tố: Điểm làm bệnh án, điểm thực hành kỹ năng lâm sàng (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, chẩn đoán...), điểm trả lời câu hỏi hoặc lượng giá thực hành và các hình thức đánh giá khác do Hiệu trưởng quy định. Điểm thực hành lâm sàng được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

1.4. Điểm quá trình của học phần có nhiều đơn vị cùng tham gia giảng dạy

Đối với các học phần có nhiều Khoa, Bộ môn cùng tham gia giảng dạy, điểm quá trình được tính theo công thức sau và được làm tròn đến một chữ số thập phân:

$$\mathbf{A} = \frac{\sum_{i=1}^n \mathbf{a}_i \times \mathbf{n}_i}{\sum_{i=1}^n \mathbf{n}_i}$$

Trong đó:

$\mathbf{A}$ là trung bình chung của điểm quá trình ($\mathbf{ĐQT}_1, \mathbf{ĐQT}_2, \mathbf{ĐQT}_3$)

$\mathbf{a}_i$ là điểm quá trình của môn học thứ i

$\mathbf{n}_i$ là số giờ của môn học thứ i

$\mathbf{n}$ là tổng số giờ của học phần.

2. ĐIỂM TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

2.1. Các học phần Lý luận chính trị

Điểm tổng hợp đánh giá học phần ($\mathbf{ĐHP}$) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình ĐQT ($\mathbf{ĐQT}_1$) và điểm thi kết thúc học phần ($\mathbf{Đ}_{THP}$). Điểm tổng hợp đánh giá học

phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức:

$$\text{ĐHP} = \frac{(\text{ĐQT}_1 \times 4) + (\text{ĐTHP} \times 6)}{10}$$

Điểm tổng hợp đánh giá học phần được xếp “**Loại đạt**” khi:

- Điểm thi kết thúc học phần (Đ_{THP}) **phải > 0,0 điểm (0 điểm)**.

2.2. Học phần chỉ có lý thuyết, học phần có cả lý thuyết và thực hành (tại phòng thí nghiệm, phòng máy tính)

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (ĐHP) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình ĐQT (ĐQT₁, ĐQT₂) và điểm thi kết thúc học phần (Đ_{THP}). Điểm tổng hợp đánh giá học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức:

$$\text{ĐHP} = \frac{(\text{ĐQT} \times 3) + (\text{ĐTHP} \times 7)}{10}$$

Điểm tổng hợp đánh giá học phần được xếp “**Loại đạt**” khi:

- Điểm kiểm tra thực hành từng môn học trong học phần **phải ≥ 4,0 điểm**.

- Điểm thi kết thúc học phần (Đ_{THP}) **phải > 0,0 điểm (0 điểm)**.

2.3. Học phần có cả lý thuyết và thực hành lâm sàng tại bệnh viện

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (ĐHP) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình (ĐQT₃) và điểm thi kết thúc học phần (Đ_{THP}). Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐHP} = \frac{\text{ĐQT}_3 + \text{ĐTHP}}{2}$$

Điểm tổng hợp đánh giá học phần được xếp “**Loại đạt**” khi:

- Điểm thực hành lâm sàng **≥ 4,0 điểm**.

- Điểm thi kết thúc học phần (Đ_{THP}) **phải > 0,0 điểm (0 điểm)**.

2.4. Học phần áp dụng phương pháp dạy - học tích cực (dạy học dựa trên vấn đề PBL, dạy học theo nhóm TBL...)

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (ĐHP) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình ĐQT (ĐQT₁, ĐQT₂, ĐQT₃) và điểm thi kết thúc học phần (Đ_{THP}). Điểm tổng hợp đánh giá học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức:

$$\text{ĐQT} + \text{ĐTHP}$$

$$\text{ĐHP} = \frac{\quad}{2}$$

Điểm tổng hợp đánh giá học phần được xếp **“Loại đạt”** khi:

- Điểm kiểm tra thực hành từng môn học trong học phần, điểm thực hành lâm sàng **phải $\geq 4,0$ điểm**.

- Điểm thi kết thúc học phần (Đ_{THP}) **phải $> 0,0$ điểm (0 điểm)**.

Ghi chú: Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn trước mỗi năm học lập danh sách đề xuất các học phần sẽ áp dụng phương pháp dạy học tích cực (dạy học dựa trên vấn đề PBL, dạy học theo nhóm TBL...), Hiệu trưởng xem xét phê duyệt thực hiện theo đề nghị của Trường Phòng ĐTDH.

2.5. Học phần thực hành tại phòng thí nghiệm

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành.

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần là trung bình cộng điểm của các bài thực hành trong học kỳ hoặc điểm kiểm tra cuối đợt thực hành và được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

2.6. Học phần Tiền lâm sàng

Điểm tổng hợp đánh giá học phần bao gồm: Điểm đánh giá quá trình (ĐQT) và điểm thi kết thúc học phần (Đ_{THP}). Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐHP} = \frac{\text{ĐQT} \times 2 + \text{Đ}_{\text{THP}} \times 8}{10}$$

Trong đó:

- ĐQT là điểm trung bình cộng của các bài đánh giá cuối buổi thực hành trong học kỳ được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) làm tròn đến một chữ số thập phân (dựa trên tính chuyên cần, số lần thực hiện kỹ năng, ...)

- Đ_{THP} là điểm trung bình cộng của các trạm thi OSCE trong kỳ thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2.7. Học phần thực hành lâm sàng

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành.

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần bao gồm: Điểm làm bệnh án, điểm thực hành kỹ năng lâm sàng (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, chẩn đoán...), điểm trả lời câu hỏi hoặc lượng giá thực hành và các hình thức đánh giá khác do Hiệu trưởng quy định. Điểm thực hành lâm sàng được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

2.8. Học phần thực hành cộng đồng, thực tế nghề nghiệp (tại thực địa)

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành.

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần bao gồm: Điểm của bài báo cáo thu hoạch cuối đợt thực tập, điểm thực hiện các kỹ năng tại cộng đồng, điểm vấn đáp về nội dung và kỹ năng thực tập cộng đồng (theo quy định cụ thể của

Khoa/Bộ môn). Điểm kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Chú thích: Sinh viên chưa tham gia đầy đủ các buổi thực hành (có lý do chính đáng) thì phải được Khoa/Bộ môn cho phép mới được học lại các buổi thực hành vắng./.

PHỤ LỤC 2
QUY ĐỊNH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN (MODULES)
(Áp dụng cho các chương trình đổi mới tích hợp dựa trên năng lực)
(Kèm theo Quyết định số 5129/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

Đối với mỗi module, điểm đánh giá module (ĐMd) của sinh viên được đánh giá qua hai điểm thành phần chính sau:

1. Điểm quá trình (ĐQT) bao gồm: điểm chuyên cần và thái độ học tập (ĐCC), điểm kiểm tra lý thuyết (ĐKT), điểm kiểm tra thực hành (ĐKTTH). Trong đó, ĐCC được đánh giá như sau:

Mức cho điểm	Tỷ lệ % số tiết nghỉ học/tổng số tiết quy định của học phần
10 điểm	Không vắng, không đi trễ
Từ 8 - 9 điểm	Vắng học $\leq 10\%$
Từ 6 - 7 điểm	Vắng học $> 10\%$ đến $\leq 15\%$
Từ 4 - 5 điểm	Vắng học $> 15\%$ đến $\leq 20\%$
Từ 1 - 3 điểm	Vắng học $> 20\%$ đến $< 30\%$
0 điểm, không đủ điều kiện dự thi	Vắng học $\geq 30\%$

Ghi chú:

- Nếu vắng có đơn xin phép thì lấy điểm cận trên.
- Nếu vắng không có đơn xin phép thì lấy điểm cận dưới.

Tùy theo thái độ, tính chuyên nghiệp của sinh viên khi tham gia học tập Khoa/Bộ môn chủ động cho điểm chuyên cần của người học.

2. Điểm thi kết thúc module (ĐTMD): thi kết thúc module được tổ chức sau khi module được giảng xong và hoàn thành điểm quá trình.

3. Thời điểm và thời gian sinh viên tham gia thực hiện các bài RATs: Trưởng module/khoa/bộ môn quy định thời điểm và thời gian cụ thể cho sinh viên thực hiện các bài RATs trước khi tham dự bài giảng trên lớp.

4. Điều kiện dự thi kết thúc module: sinh viên đủ điều kiện dự thi kết thúc module phải đạt các điều kiện sau:

- Tham gia đầy đủ các buổi học thảo luận lâm sàng.
- Tham gia đầy đủ các buổi học thực hành.
- Sinh viên phải hoàn thành đủ các bài RATs (Readiness Assurance Tests) và số câu mỗi bài phải đạt $\geq 50\%$ tổng số câu đúng trong bài đó.
- Vắng học giờ lý thuyết $< 30\%$ tổng số tiết lý thuyết của một module.

5. Hướng dẫn ra đề thi trắc nghiệm:

- Module có 2 tín chỉ: số câu hỏi từ 60 đến 80
- Module có 3 tín chỉ: số câu hỏi từ 80 đến 100
- Module có 4 tín chỉ: số câu hỏi từ 100 đến 120

Từ khung quy định nêu trên, tùy theo đặc thù của nội dung thi, Trưởng module quy định số câu và thời gian làm bài cụ thể cho mỗi đề thi kết thúc module.

B. QUY ĐỊNH ĐÁNH GIÁ MODULE

1. Các Module thành phần Lý luận chính trị thuộc Module Phát triển nhân văn và Ngoại ngữ chuyên ngành

1.1. Điểm quá trình của module chỉ có lý thuyết (ĐQT₁)

Điểm ĐQT₁ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và được tính theo công thức sau:

$$\text{ĐQT}_1 = \frac{\text{Đ}_{\text{CC}} + \text{Đ}_{\text{KT}} \times 2}{3}$$

Quy định thực hiện:

- Đánh giá Đ_{KT}: Kiểm tra module được thực hiện khi số tiết của module đã được giảng dạy trên 50%, thời gian kiểm tra không quá 30 phút. Hình thức kiểm tra do Trưởng/Phó module và khoa/bộ môn quy định. Điểm kiểm tra được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Không sử dụng kết quả điểm các bài RATs để đánh giá Đ_{KT}.

1.2. Đánh giá Module thành phần Lý luận chính trị thuộc Module Phát triển nhân văn và Ngoại ngữ chuyên ngành

Điểm đánh giá module (Đ_{Md}) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình ĐQT₁ và điểm thi kết thúc module (Đ_{TMd}). Điểm đánh giá module được tổng hợp theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức:

$$\text{ĐMd} = \frac{(\text{ĐQT}_1 \times 4) + (\text{Đ}_{\text{TMd}} \times 6)}{10}$$

Điều kiện đạt điểm module: Đ_{TMd} > 0,0 điểm (0 điểm).

2. Module chỉ có lý thuyết

2.1. Điểm quá trình của module chỉ có lý thuyết (ĐQT₁)

Điểm ĐQT₁ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và được tính theo công thức sau:

$$\text{ĐQT}_1 = \frac{\text{Đ}_{\text{CC}} + \text{Đ}_{\text{KT}} \times 2}{3}$$

Quy định thực hiện:

- Đánh giá Đ_{KT}: Kiểm tra module được thực hiện khi số tiết của module đã được giảng dạy trên 50%, thời gian kiểm tra không quá 30 phút. Hình thức kiểm tra do Trưởng/Phó module và khoa/bộ môn quy định. Điểm kiểm tra được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Không sử dụng kết quả điểm các bài RATs để đánh giá Đ_{KT}.

- Đối với các modules có từ 2 khoa/bộ môn trở lên cùng tham gia giảng dạy, các khoa/bộ môn tổ chức chung một bài kiểm tra để đánh giá Đ_{KT}.

2.2. Đánh giá Module chỉ có lý thuyết

Điểm đánh giá module (Đ_{Md}) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình ĐQT₁ và điểm thi kết thúc module (Đ_{TMD}). Điểm đánh giá module được tổng hợp theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức:

$$\text{ĐMd} = \frac{(\text{ĐQT}_1 \times 3) + (\text{ĐTMD} \times 7)}{10}$$

Điều kiện đạt điểm module: Đ_{TMD} > 0,0 điểm (0 điểm).

3. Module có cả lý thuyết và thực hành (tại phòng thí nghiệm, phòng máy tính)

3.1. Điểm quá trình của module có cả lý thuyết và thực hành (tại phòng thí nghiệm, phòng máy tính) (ĐQT₂):

Điểm ĐQT₂ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐQT}_2 = \frac{\text{ĐCC} + (\text{ĐKT} \times 2) + (\text{ĐKTTH} \times 7)}{10}$$

Quy định thực hiện:

- Đánh giá Đ_{KT}: áp dụng quy định tại mục 2.1.
- Đánh giá điểm kiểm tra thực hành (Đ_{KTTH}):
- + Sinh viên được đánh giá theo từng bài thực hành hoặc được đánh giá vào cuối đợt thực hành theo quy định của Trưởng module/khoa/bộ môn. Điểm bài thực hành được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.
- + Đối với các modules có từ 2 khoa/bộ môn trở lên cùng tham gia giảng dạy, Đ_{KTTH} được tính theo công thức sau và được làm tròn đến một chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là trung bình chung của điểm kiểm tra thực hành (Đ_{KTTH}).

a_i là điểm kiểm tra thực hành của môn học thứ i.

n_i là số giờ thực hành của môn học thứ i.

n là tổng số giờ thực hành của module.

3.2. Đánh giá Module có cả lý thuyết và thực hành (tại phòng thí nghiệm, phòng máy tính)

Điểm đánh giá module (ĐMd) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình ĐQT₂ và điểm thi kết thúc module (Đ_{TMd}). Điểm đánh giá module được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức:

$$\text{ĐMd} = \frac{(\text{ĐQT}_2 \times 3) + (\text{Đ}_{\text{TMd}} \times 7)}{10}$$

Điều kiện đạt điểm module: ngoài những quy định chung, yêu cầu:

- Điểm kiểm tra thực hành từng môn học trong module **phải $\geq 4,0$ điểm**.
- Điểm thi kết thúc học phần (Đ_{TMd}) **phải $> 0,0$ điểm (0 điểm)**.

4. Module Thực hành y khoa (thực hành tại Đơn vị huấn luyện kỹ năng lâm sàng)

Điểm đánh giá module bao gồm: Điểm đánh giá quá trình (ĐQT₃) và điểm thi kết thúc module (Đ_{TMd}). Điểm đánh giá module được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐMd} = \frac{(\text{ĐQT}_3 \times 2) + (\text{Đ}_{\text{TMd}} \times 8)}{10}$$

Trong đó:

- ĐQT₃ là điểm trung bình cộng của các bài đánh giá cuối buổi thực hành trong học kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân (dựa trên thái độ học tập, số lần thực hiện kỹ năng, tính chuyên nghiệp,...).
- Đ_{TMd} là điểm trung bình cộng của các trạm thi OSCE trong kỳ thi kết thúc module được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điều kiện đạt điểm module: ngoài những quy định chung, **điểm thực hành từng bài trong module phải $\geq 4,0$ điểm**.

5. Module thảo luận lâm sàng (vòng luân khoa)

5.1. Điểm quá trình của module thảo luận lâm sàng (ĐQT₄)

$$\text{ĐQT}_4 = \frac{\text{Đ}_{\text{TĐ}} + (\text{Đ}_{\text{KT}} \times 2)}{3}$$

Quy định đánh giá ĐQT₄:

- Đánh giá điểm thái độ (Đ_{TĐ}): đánh giá thái độ, tính chuyên nghiệp của sinh viên khi tham gia học tập. Điểm đánh giá được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Đánh giá điểm kiểm tra (Đ_{KT}): áp dụng quy định tại mục 2.1.

5.2. Đánh giá module thảo luận lâm sàng

Điểm đánh giá module (ĐMd) bao gồm: điểm đánh giá quá trình (ĐQT₄) và điểm thi kết thúc module (Đ_{TMd}). Điểm đánh giá module được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\text{ĐMd} = \frac{(\text{ĐQT}_4 \times 3) + (\text{Đ}_{\text{TMd}} \times 7)}{10}$$

10

Quy định đánh giá:

- Hình thức thi module: thi viết 100 câu trắc nghiệm.
- Ngoài những quy định chung, điểm thi kết thúc học phần ($\mathcal{D}_{\text{TMd}}$) **phải >0,0 điểm (0 điểm).**

6. Module lâm sàng tại bệnh viện

$$\mathcal{D}_{\text{Md}} = \frac{\sum_{i=1}^n \text{MiniCEX}_i \times 2 + \mathcal{D}_{\text{THLS}} \times (10-2i)}{10}$$

Trong đó: i là số lần lượng giá lâm sàng nhanh MiniCEX.

- Điểm đánh giá module bao gồm: Sinh viên được đánh giá điểm lượng giá lâm sàng nhanh ($\mathcal{D}_{\text{MiniCEX}}$). Điểm thi thực hành lâm sàng ($\mathcal{D}_{\text{THLS}}$) được đánh giá bao gồm: điểm làm bệnh án, điểm thực hành kỹ năng lâm sàng (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, chẩn đoán...), điểm trả lời câu hỏi hoặc lượng giá thực hành theo ca lâm sàng và các hình thức đánh giá khác do Hiệu trưởng phê duyệt. Điểm thi thực hành lâm sàng được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Quy định đạt điểm module lâm sàng: Ngoài những quy định chung, **điểm thi thực hành lâm sàng ($\mathcal{D}_{\text{THLS}}$) phải $\geq 4,0$ điểm.**

7. Module có cả lý thuyết và lâm sàng tại bệnh viện

7.1. Điểm quá trình của module có cả lý thuyết và lâm sàng tại bệnh viện ($\mathcal{D}_{\text{QT}_5}$):

$$\mathcal{D}_{\text{QT}_5} = \frac{\mathcal{D}_{\text{KT}} + (\mathcal{D}_{\text{MiniCEX}} \times 2) + (\mathcal{D}_{\text{THLS}} \times 7)}{10}$$

Quy định đánh giá:

- Đánh giá điểm kiểm tra ($\mathcal{D}_{\text{KT}}$): áp dụng quy định tại mục 2.1.
- Đánh giá điểm lượng giá lâm sàng nhanh ($\mathcal{D}_{\text{MiniCEX}}$) bao gồm: đánh giá kỹ năng lâm sàng (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, chẩn đoán...), điểm trả lời câu hỏi hoặc lượng giá thực hành theo ca lâm sàng và các hình thức đánh giá khác do Hiệu trưởng phê duyệt. Điểm thi thực hành lâm sàng được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Đối với các modules có từ 2 Khoa/Bộ môn trở lên cùng tham gia giảng dạy, Trưởng module/khoa/bộ môn quy định hình thức kiểm tra để đánh giá $\mathcal{D}_{\text{KT}}$, hình thức thi thực hành lâm sàng để đánh giá $\mathcal{D}_{\text{THLS}}$, quy trình tổng hợp và nhập điểm lên phần mềm.

7.2. Đánh giá module có cả lý thuyết và lâm sàng tại bệnh viện

Điểm đánh giá module ($\mathcal{D}_{\text{Md}}$) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình ($\mathcal{D}_{\text{QT}_5}$) và điểm thi kết thúc module ($\mathcal{D}_{\text{TMd}}$). Điểm module được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\mathcal{D}_{\text{Md}} = \frac{\mathcal{D}_{\text{QT}_5} + \mathcal{D}_{\text{TMd}}}{2}$$

2

Quy định đánh giá học phần: ngoài những quy định chung, yêu cầu:

- Điểm thi thực hành lâm sàng (D_{THLS}) của module **phải $\geq 4,0$ điểm.**
- Điểm thi kết thúc học phần (D_{TMD}) **phải $> 0,0$ điểm (0 điểm).**

8. Module thực tập cộng đồng, thực tế nghề nghiệp (tại thực địa)

Điểm đánh giá module bao gồm:

- Điểm của bài báo cáo thu hoạch cuối đợt thực tập;
- Điểm thực hiện các kỹ năng tại cộng đồng;
- Điểm vấn đáp về nội dung và kỹ năng thực tập cộng đồng (theo quy định cụ thể của Trưởng/Phó module và Khoa/Bộ môn).

Điểm đánh giá module được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Chú thích: Sinh viên chưa tham gia đầy đủ các buổi thực hành (có lý do chính đáng) thì phải được Khoa/Bộ môn cho phép mới được học lại các buổi thực hành vắng./.

**HỆ THỐNG TÍCH HỢP THÔNG TIN
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC
(PHÂN HỆ DÀNH CHO SINH VIÊN)
<https://daotao.huemed-univ.edu.vn>**

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chức năng chương trình

Website <https://daotao.huemed-univ.edu.vn/> được tạo ra với mục đích giúp cho sinh viên xem các thông tin về quá trình học tập tại trường được dễ dàng và tiện lợi hơn.

2. Cấu trúc chương trình

- **Thông tin sinh viên**
 - Chỉnh sửa thông tin cá nhân
- **Lập kế hoạch học tập**
- **Đăng ký học phần**
- **Xem thời khóa biểu**
- **Kết quả học tập**
 - Xem kết quả học tập
 - Xem điểm nhóm học phần
 - Xem kết quả thi tốt nghiệp
 - Xem kết quả tốt nghiệp
- **Xem lịch thi**

3. Ý nghĩa và chức năng các biểu tượng dùng trong chương trình

Biểu tượng	Chú thích
	Thêm mới
	Sửa
	Xóa
	Liệt kê
	Chi tiết
	Excel
	In
	Thực hiện
	Trở về

PHẦN II: HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

I. Đăng nhập:

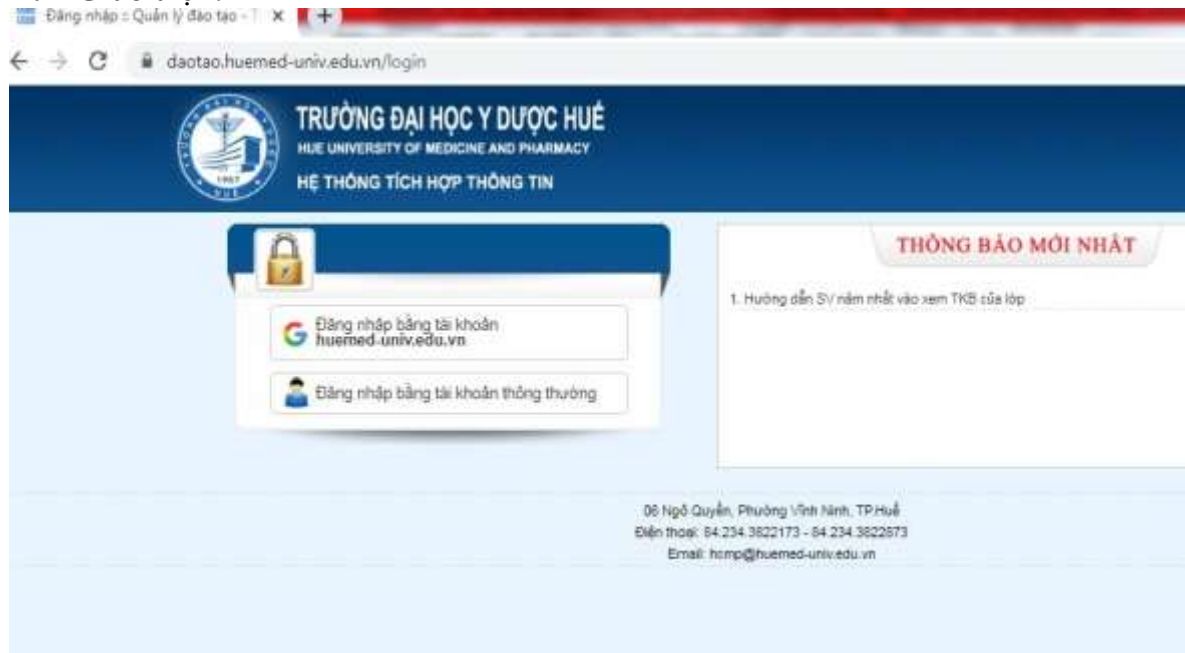
1. Tài khoản đăng nhập:

Tài khoản đăng nhập:

Tên đăng nhập: là email công vụ do Nhà trường cấp (...@huemed-univ.edu.vn)

Mật khẩu: Mặc định (Sinh viên thay đổi ngay sau khi đăng nhập)

2. Giao diện:



II. Giao diện chương trình:

- Sau khi đăng nhập thành công giao diện hiển thị như sau:



1. ĐỔI MẬT KHẨU



- Chương trình hiển thị giao diện sau:

Thông tin người dùng

[X]

Thông tin cá nhân

Mã đăng nhập: **13A5011001**

Họ tên: **Đặng Phước An**

Ngày sinh: **21-09-1995**

Quê quán: **Thuận An, Phú Vang, Thừa Thiên Huế**

Lớp: **LUATK37A**

Ngành học: **Luật - Chuyên ngành Dân sự**

Đổi mật khẩu

Mật khẩu

Số ký tự tối thiểu là 5

Mật khẩu nhắc lại

Số ký tự tối thiểu là 5

Nhập mật khẩu thay đổi

2. THÔNG TIN SINH VIÊN

- Từ giao diện chính sinh viên chọn phân hệ “**Thông tin sinh viên**”



2.1. Thông tin sinh viên

- **Mục đích:** Chỉnh sửa thông tin hồ sơ sinh viên.
 - Sinh viên chọn **Thông tin sinh viên**, để thực hiện chỉnh thông tin hồ sơ, chương trình hiển thị giao diện với các thông tin sinh viên có thể hiệu chỉnh bao gồm: thông tin về lý lịch, thông tin liên lạc, thông tin về gia đình.
 - Sau khi nhập các thông tin hiệu chỉnh, sinh viên chọn [**Lưu**] để lưu lại thông tin.

2.2. Đăng ký mẫu in xác nhận

- **Mục đích:** Đăng ký in các mẫu đơn xác nhận.
 - Sinh viên chọn **Đăng ký mẫu in xác nhận**, chương trình hiển thị giao diện:

Danh sách sinh viên đăng ký in các mẫu đơn xác nhận

Loại mẫu in: Tệp cá

Năm học: 2016-2017

Học kỳ: 1

Tình trạng: Còn học

Sắp xếp: Tăng dần

Số dòng mỗi trang: 20

Tổng số: 2 dòng

STT	Mã sinh viên	Họ tên sinh viên	Mã lớp	Tên ngành học	Khóa học	Loại mẫu in	Năm học	Học kỳ	Ngày đăng ký	Ngày duyệt đăng ký	Số bản in	Số lần in	Chức vụ
1	15L4011131	Hoàng Thị Hồng Nhung	15401.2013A	Quản lý đất đai	Khóa 4B	00 - Đơn hoàn chỉnh vụ quản lý	2016-2017	1	23-02-2017		1	0	☐
2	15L4011131	Hoàng Thị Hồng Nhung	15401.2013A	Quản lý đất đai	Khóa 4B	00A - Đơn xin nghỉ học 1 năm vì hoàn cảnh	2016-2017	1	23-02-2017		1	0	☐

Chọn tất cả ☐

Chức vụ: Chưa in

Tổng số: 2 dòng

- Trên danh sách sinh viên có thể thực hiện [**Đăng ký**] hoặc [**Xóa**] những mẫu in đã đăng ký nếu chưa được xác nhận in. Giao diện chức năng [**Đăng ký**]:

Thêm sinh viên đăng ký in xác nhận

Loại mẫu in: 1-01 - Đơn xác nhận sin

Năm học: 2016-2017

Học kỳ: 1

Ngày đăng ký: 23-02-2017

Số bản in: 1

Chú ý: (*) trường bắt buộc nhập

3. LẬP KẾ HOẠCH HỌC TẬP

- Từ giao diện sinh viên chọn phân hệ “**Kế hoạch học tập**”

Hệ: Đại học chính quy NH: 2015-2016 HK: 1

Trang thông tin | Tài khoản Đặng Phước An!

Thông báo

SIT: Cảnh báo

1. Sinh viên chưa nộp bằng tốt nghiệp THPT.

2. Sinh viên chưa nộp sổ cư trú.

Thông tin sinh viên

Kế hoạch học tập

Đăng ký học phần

Thời khóa biểu

Kết quả học tập

Xem lịch thi

• **Mục đích:** Xem chương trình đào tạo, lập kế hoạch học tập, xem thông tin lập kế hoạch học tập (*Ghi chú:* Các chức năng liên quan đến lập kế hoạch học tập chỉ áp dụng cho sinh viên tín chỉ).

3.1. Xem chương trình đào tạo

+ Sinh viên chọn [**Xem chương trình đào tạo**], chương trình hiển thị danh sách môn học/học phần sinh viên phải hoàn thành trong suốt quá trình học tập tại trường

Danh sách học phần thuộc chương trình đào tạo

Hệ: Cao đẳng chính quy, Ngành: Cao đẳng Hộ sinh (11), Khóa học: 2013 (2014-2015)

Năm học mở: 2014-2015
 Học kỳ mở: 1
 Mã học phần:
 Sắp xếp: Năm học - học kỳ mở | Tăng dần

Chọn năm học học kỳ xem danh sách môn học phải học

Thực hiện liệt kê danh sách môn học theo năm học học kỳ được chọn

Stt	Mã học phần	Tên học phần	DVHT/TC	Học phần tiên quyết	Nhóm kiến thức	Năm học mở	Học kỳ mở	Học phần cùng	Học phần bắt buộc	HP là tốt nghiệp
1	KC01001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	4		Nhóm kiến thức chung	2014-2015	1	X	X	
2	KC01010	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		Nhóm kiến thức chung	2014-2015	1	X	X	
3	KY01001	Giải phẫu sinh lý	5		Nhóm kiến thức chung	2014-2015	1	X	X	
4	KY02017	Giáo dục sức khỏe	3		Nhóm kiến thức chung	2014-2015	1	X	X	
5	KY03029	Địch tế và các bệnh truyền nhiễm	2		Nhóm kiến thức chung	2014-2015	1	X	X	
6	KY03022	Y Đức	2		Nhóm kiến thức chung	2014-2015	1	X	X	
7	KY04T	Giảm đau trong chuyển dạ	2		Nhóm kiến thức ngành	2014-2015	1	X	X	
8	KY05T	Chăm sóc sơ sinh	2		Nhóm kiến thức ngành	2014-2015	1	X	X	
9	KY06010	Giảm đau trong chuyển dạ	3		Nhóm kiến thức chung	2014-2015	1	X	X	
10	KY06011	Chăm sóc sơ sinh	3		Nhóm kiến thức chung	2014-2015	1	X	X	
11	KY06019	Chăm sóc chuyển dạ và đẻ khó	4		Nhóm kiến thức chung	2014-2015	1	X	X	
12	NT01006	Anh văn II	4		Nhóm kiến thức chung	2014-2015	1	X	X	

Tổng DVHT/TC: 36

+ Để xem tất cả học phần trong khóa học sinh viên chọn điều kiện năm học mở học kỳ mở là tất cả

3.2. Kế hoạch học tập sinh viên

+ **Mục đích:** Thực hiện lập kế hoạch học tập toàn khóa học

+ Người dùng chọn [**Kế hoạch học tập sinh viên**], chương trình hiển thị giao diện:

Kế hoạch học tập sinh viên

Mã sinh viên: HSCDQ144001, Họ Tên: Trần Minh Phương, Lớp: HSCDQ144
 Mã cũ văn học tập: CMH02, Họ Tên: Châu Văn Biên, Điện thoại: 0984 123 456, Email: Không có email

Năm học: 2014-2015
 Học kỳ: 1
 Mã học phần:
 Số dòng mỗi trang: 20

Chọn năm học học kỳ xem danh sách môn học đã lập

Thêm HP trong khung CTĐT | Thêm nhanh HP vào KHHT | Thực hiện | Xóa | In | Xuất Excel

Tổng số: 4 Dòng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Đơn vị học trình/Tín chỉ	Duyệt	Năm học	Học kỳ	Chọn
1	KC01002	Giáo dục an ninh - Quốc phòng	3 Chưa duyệt	2014-2015	1		
2	TKY01001	Giải phẫu sinh lý	3 Đã duyệt	2014-2015	1		
3	TKC01001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3 Đã duyệt	2014-2015	1		
4	TKC02001	Giáo dục thể chất	2 Đã duyệt	2014-2015	1		

Chọn tất cả

Tổng số tín chỉ: 11/20
 Ghi chú CTĐT: Chương trình đào tạo - HP: Học phần - KHHT: Kế hoạch học tập

Tổng số: 4 Dòng

Thêm HP trong khung CTĐT | Thêm nhanh HP vào KHHT | Thực hiện | Xóa | In | Xuất Excel

+ Để lập kế hoạch học tập sinh viên chọn [**Thêm HP trong khung CTĐT**], chương trình hiển thị:

Thêm học phần vào kế hoạch từ chương trình đào tạo

Hệ: Cao đẳng chính quy, Ngành: Cao đẳng Hộ sinh, Khóa học: K2014,
Mã sinh viên: HSCDQ14A001, Họ tên: Trần Minh Phương, Lớp: HSCDQ14A.

Năm học mở: Tất cả
 Học kỳ mở: Tất cả
 Mã học phần:
 Sắp xếp: Năm học - học kỳ mở Tăng dần

Số dòng mỗi trang: 20

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Năm học mở	Học kỳ mở	Chọn
1	TKC01001	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	x	2014 - 2015	1	☒
2	TKC01010	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x	2014 - 2015	1	☐
3	TKC02001	Giáo dục thể chất	2	x	2014 - 2015	1	☐
4	TKC02003	Hóa học	2	x	2014 - 2015	1	☐
5	TKY01001	Giải phẫu sinh lý	3	x	2014 - 2015	1	☐

Chọn tất cả

Chọn thêm học phần được chọn vào KHHT

+ Ngoài ra, để học thêm những học phần không thuộc chương trình đào tạo vào kế hoạch học tập sinh viên chọn [**Thêm nhanh HP vào KHHT**], chương trình hiển thị giao diện:

Thêm nhanh học phần vào kế hoạch học tập [X]

Mã học phần

Năm học

Học kỳ

Chú ý: (*) trường bắt buộc nhập

Chọn năm học học kỳ dự kiến sẽ học môn học được lập

+ Sinh viên nhập mã học phần vào ô Mã học phần , nếu sinh viên không nhớ mã học phần sẽ chọn vào biểu tượng để thực hiện tra cứu

+ Sau khi đã thêm học phần vào danh sách kế hoạch học tập, để thay đổi năm học

học kỳ, sinh viên chọn lại năm học học kỳ trong cột

Năm học	Học kỳ
2014 - 2015	1

 trên danh sách và chọn nút [**Thực hiện**] để lưu lại thông tin thay đổi

3.3. Thông tin kế hoạch học tập

+ **Mục đích:** Xem tổng số tín chỉ tối đa được lập trong từng năm học học kỳ

+ Sinh viên chọn [**Thông tin về kế hoạch học tập**], chương trình hiển thị giao diện:

Thông tin kế hoạch học tập					
Mã sinh viên: HSCDQ14A001, Tên sinh viên: Trần Minh Phương, Lớp: HSCDQ14A					
STT	Năm học	Học kỳ	Số TC HK chính	Tổng số tín chỉ đăng ký	Ghi chú
1	2014-2015	1	20		11
2	2015-2016	2	20		2

4. ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

Từ giao diện chính sinh viên chọn phân hệ [**Đăng ký học phần**]



• **Mục đích:** Thực hiện đăng ký học phần online (sinh viên tín chỉ), xem danh sách học phần được mở trong học kỳ, thực hiện đăng ký học lại, xem thời khóa biểu cá nhân, xem thời khóa biểu lớp

4.1. Đăng ký học phần

• **Mục đích:** Thực hiện đăng ký học phần online (sinh viên tín chỉ), xem thời khóa biểu cá nhân.

• Người dùng chọn **Thông tin đăng ký môn học** -> **Đăng ký học phần**, chương trình hiển thị giao diện:

Ghi chú: Đối với sinh viên tín chỉ khi chọn chức năng sẽ thấy danh sách học phần thực hiện đăng ký, sinh viên niên chế chọn chức năng này để thực hiện xem và in thời khóa biểu cá nhân

4.2. Danh sách môn học mở

• **Mục đích:** Xem danh sách môn học/học phần được mở trong học kỳ (đối với sinh viên tín chỉ có thể dùng chức năng này để biết được những học phần được mở trong học kỳ và thực hiện hiệu chỉnh kế hoạch học tập phù hợp; đối với sinh viên niên chế: dùng chức năng này để xem những môn học được mở trong học kỳ để thực hiện đăng ký học lại)

• Sinh viên chọn **Thông tin đăng ký môn học** → **Danh sách môn học mở**

4.3. Đăng ký học lại

• **Mục đích:** Thực hiện đăng ký học lại.

• Sinh viên chọn **Thông tin đăng ký môn học** -> **Đăng ký học lại**, chương trình hiển thị giao diện sau:

Danh sách học phần đăng ký học lại

Mã học phần: Sắp xếp: Mã học phần: Tăng dần:

Số dòng mỗi trang:

Tổng số: 1 dòng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm học phần	Đơn vị học trình/Tin chỉ	Được duyệt	Học phí	Chợn xóa
1	KC01010	Tư tưởng Hồ Chí Minh	01	3			

Tổng số: 1 dòng

Thực hiện đăng ký Xóa Xóa Excel Trở về

- Để đăng ký sinh viên chọn [Thực hiện đăng ký]

Đăng ký học lại [X]

Mã học phần:

Thực hiện

Chọn nhóm đăng ký học phần [X]

Stt	Nhóm học phần	Lớp học phần	Số	Đã đăng ký	Trùng TKB	Xem TKB	Đăng ký
1	01	HSCDQ13A	29	29			

Chọn thực hiện đăng ký

Ghi chú: Trường hợp sinh viên nhập học phần thực hiện đăng ký nhưng danh sách nhóm học phần chọn đăng ký bị rỗng => Lý do: môn học/học phần nhập vào đăng ký không được mở trong học kỳ.

4.4. Quy định đăng ký

- **Mục đích:** Sinh viên xem các thông tin quy định đăng ký học phần.
- Sinh viên chọn **Thông tin đăng ký môn học->Quy định đăng ký.**

Thông tin đăng ký học phần

Thời gian đăng ký chính thức: 21-11-2018 00:00:00 đến 25-11-2018 00:00:00

Thời gian đăng ký dự phòng: 27-11-2018 00:00:00 đến 27-11-2018 00:00:00

Thời gian đóng học phí: 28-11-2018 00:00:00 đến 28-11-2018 00:00:00

Nơi đóng học phí: Phòng Kế hoạch tài chính

Số tín chỉ đăng ký tối đa: 25

Cho phép trùng thời khóa biểu: Không được phép

Kiểm tra lần cuối: Không kiểm tra

Hiện thị học phí: Có hiển thị

5. THỜI KHÓA BIỂU

Từ giao diện chính sinh viên chọn phân hệ [Thời khóa biểu]



- **Mục đích:** Xem thời khóa biểu cá nhân trong năm học học kỳ hiện tại

Trang thông tin | Tài khoản Y.Đa.Ng.Đ.Đ.Đ.

Thời khóa biểu sinh viên

Thời	Mã học phần	Nhóm học phần	Tên học phần	Tiết học	Tên phòng	Tuần học
2	030728	01	TT.Làm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em	---07---	A202	123456789012345678
2	030728	01	TT.Làm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em	12-----	A202	123456789012345678

In thời khóa biểu

- Sinh viên có thể thực hiện in thời khóa biểu bằng cách chọn [**In thời khóa biểu**]

6. KẾT QUẢ HỌC TẬP

- Từ giao diện người dùng chọn “**Kết quả học tập**”



- **Mục đích:** Xem điểm toàn khóa, xem điểm theo nhóm học phần, xem kết quả xét đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp và xem kết quả tốt nghiệp

6.1. Xem kết quả học tập

- **Mục đích:** Xem điểm học tập toàn khóa
- Sinh viên chọn [**Xem kết quả học tập**], chương trình hiển thị kết quả học tập của sinh viên từ khi vào trường đến học kỳ hiện tại

Kết quả học tập sinh viên

Từ năm học - học kỳ: 2013-2014 (K7) 2

Đến năm học - học kỳ: Tất cả Tất cả

Chọn năm học học kỳ xem điểm

Xem In

Học kỳ 2 - năm học 2013 - 2014

STT	Mã HP	Tên học phần	Nhóm	ĐVHT	Điểm thi		Đ
					Lần 1	Lần 2	
1	030407	Bào chế 1 - LT	01	3	7.1		
2	030408	Bào chế 1 - TH	01	1	1.3		
3	030409	Dược liệu - LT	01	4	3.5	0	
4	030411	Hóa dược - Dược lý 1 - TH	01	1	8.5		
5	030412	Hóa dược - Dược lý 1 - TL	01	4	8.8		
6	030413	Hóa phân tích 2 - LT	01	2	9		
7	030414	Hóa phân tích 2 - TH	01	1	9.7		
8	030418	Y học cơ sở 2	01	4	7.9		
9	030424	Hóa dược - Dược lý 2 - LT	01	4	9.2		
10	030425	Hóa dược - Dược lý 2 - TH	01	1	8.8		
11	030429	Marketing dược	01	2	9		
12	030471	Dược liệu - TH	01	1	8		
13	030476	Bào chế 2 - LT	01	4	8		
14	073005	Chính trị	01	5			*
Tổng số tín chỉ học kỳ			37.00		Điểm trung bình học kỳ		6.4
Số tín chỉ tích lũy			0		Điểm trung bình tích lũy		0.0

- Sinh viên có thể giới hạn lại năm học học kỳ hiển thị kết quả học tập bằng cách chọn <<Từ năm học – học kỳ, đến năm học – học kỳ>> và chọn [Xem] hoặc [In]

6.2. Xem điểm nhóm học phần

- **Mục đích:** Thực hiện xem điểm những học phần trong năm học học kỳ được chọn

- Sinh viên chọn [Xem điểm nhóm học phần], chương trình hiển thị danh sách môn học/học phần sinh viên đang học trong học kỳ được chọn

Danh sách nhóm học phần

Năm học: 2014-2015

Học kỳ: 2

Mã học phần:

Sắp xếp: Mã học phần Tăng dần

Chọn năm học học kỳ xem điểm

Tổng số: 1 dòng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Nhóm học phần	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Chức vụ
1	030720	TT Lâm sàng chăm sóc sức khỏe trẻ em	01	420112	Khoa Y Dược - TC	

Tổng số: 1 dòng

Chọn môn học xem điểm

- Sinh viên chọn  tương ứng với nhóm học phần thực hiện xem điểm, chương trình hiển thị danh sách sinh viên thuộc nhóm học phần được chọn và điểm số tương ứng

Kết quả điểm của nhóm học phẩm: TT Lâm sàng chuyên sức sức khỏe trẻ em (030720) - Nhóm: 01 (Số điểm 10)

MSSV sinh viên: Nhập vào MSSV hoặc họ tên sinh viên xem điểm

Họ tên sinh viên:

Sắp xếp: MSSV sinh viên Tăng dần

Tổng số: 16 dòng

STT	MSSV sinh viên	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	MSSV lớp	Điểm TB 1	Điểm TB
1	427204120204	Y Đa Hải Đan	26-05-1990	03040101		
2	427204120201	Nguyễn Thị Bình	20-06-1993	03040101		
3	427204120202	Hà Thuần Byê	10-12-1993	03040101		
4	427204120203	Nguyễn Văn Đức	23-03-1993	03040101		
5	427204120205	Nguyễn Công Hiếu	11-11-1990	03040101		
6	427204120206	Vũ Thị Hoà	10-11-1993	03040101		
7	427204120209	Lê Khắc Phương Nhi	09-01-1997	03040101		
8	427204120212	Phạm Thị Hoài Thêm	15-03-1996	03040101		
9	427204120213	Nguyễn Thị Thanh Thuý	04-11-1994	03040101		
10	427204120215	Nguyễn Duy Thuý Trang	10-06-1993	03040101		
11	427204120216	Lê Thị Trang	02-06-1995	03040101		
12	427204120217	Vũ Duy Tùng	19-09-1994	03040101		
13	427204120218	Vũ Thị Thảo Tuyên	08-02-1996	03040101		
14	427204120219	Lê Thị Tuyết	18-02-1997	03040101		
15	427204120220	Trần Thị Tố Uyên	20-06-1996	03040101		
16	427204120221	Trần Thị Hiền Văn	09-09-1990	03040101		

Tổng số: 16 dòng

6.3. Kết quả xét tốt nghiệp

- **Mục đích:** Cho phép sinh viên xem danh sách kết quả tốt nghiệp.
- Sinh viên chọn **Kết quả xét tốt nghiệp** → **Danh sách sinh viên tốt nghiệp** (hoặc **Danh sách sinh viên chưa tốt nghiệp**). Chương trình hiển thị danh sách các đợt tốt nghiệp theo năm học học kỳ tìm kiếm:

Danh sách sinh viên đợt tốt nghiệp - Chọn đợt tốt nghiệp

Năm học: 2015-2016

Học kỳ: 1

Sắp xếp: Năm học Tăng dần

Số dòng mỗi trang: 20

Tổng số: 1 dòng

STT	Mã đợt TN	Tên đợt TN	Số quyết định	Ngày ký	Người ký	Năm học	Học kỳ	Chọn
1	DOT_TOT	Đợt xét tháng 10 ĐH	1	14/03/2000	Lê Văn An	2015-2016	1	☐

Chọn tất cả ☐

Tổng số: 1 dòng

- Sinh viên chọn đợt tốt nghiệp và [**Xem danh sách**], chương trình hiển thị danh sách sinh viên tốt nghiệp (hoặc chưa đặt tốt nghiệp). Sinh viên có thể thực hiện tìm kiếm theo điều kiện, in/xuất excel danh sách.

Danh sách sinh viên tốt nghiệp năm học 2015-2016 học kỳ 1

MSSV sinh viên:

Họ tên sinh viên:

MSSV lớp:

Sắp xếp: MSSV sinh viên Tăng dần

Số dòng mỗi trang: 5

Tổng số: 46 dòng

STT	MSSV sinh viên	Họ tên sinh viên	Giới tính	Ngày sinh	MSSV lớp	Đợt tốt nghiệp	MSSV chuẩn	Tên hệ đào tạo	Tên ngành học	Điểm TB tích lũy	Xếp loại	Thống tin
1	1311021001	Bùi Khắc An	Nam	28-09-1995	13102.2013A	DOT_TOT	102.2013	Bài học chính quy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	79.53	2.57 Khá	☐
2	1311021002	Trần An	Nam	20-12-1995	13102.2013A	DOT_TOT	102.2013	Bài học chính quy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	85.58	2.79 Khá	☐
3	1311021005	Vũ Hải Âu	Nam	30-08-1994	13102.2013A	DOT_TOT	102.2013	Bài học chính quy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	67.11	1.95 Khá	☐
4	1311021010	Đặng Bá Bình	Nam	25-04-1994	13102.2013A	DOT_TOT	102.2013	Bài học chính quy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	60.5	1.79 Khá	☐
5	1311021011	Mại Thanh Bình	Nam	08-03-1995	13102.2013A	DOT_TOT	102.2013	Bài học chính quy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	66.33	1.87 Khá	☐

Tổng số: 46 dòng

7. XEM THÔNG BÁO

- Sinh viên mở thông báo bằng cách mở cửa sổ phía dưới, góc trái màn hình hoặc xem thông báo trên giao diện.

